

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

CÙ THỊ THU HẰNG

**TẬP QUÁN SINH ĐỂ VÀ CHĂM SÓC TRẺ NHỎ TRONG
GIA ĐÌNH HỖN HỢP DÂN TỘC MƯỜNG - VIỆT
Ở XÃ KIỆT SƠN, HUYỆN TÂN SƠN, TỈNH PHÚ THỌ**

LUẬN VĂN THẠC SĨ DÂN TỘC HỌC

HÀ NỘI, 2016

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

CÙ THỊ THU HẰNG

**TẬP QUÁN SINH ĐỂ VÀ CHĂM SÓC TRẺ NHỎ TRONG
GIA ĐÌNH HỖN HỢP DÂN TỘC MƯỜNG - VIỆT
Ở XÃ KIỆT SƠN, HUYỆN TÂN SƠN, TỈNH PHÚ THỌ**

**Chuyên ngành: Dân tộc học
Mã số: 60 31 03 10**

LUẬN VĂN THẠC SĨ DÂN TỘC HỌC

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
PGS.TS. NGUYỄN VĂN MINH**

HÀ NỘI, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả, số liệu nghiên cứu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố. Các thông tin, tài liệu trình bày trong luận văn đều được ghi rõ nguồn gốc. Mọi sự giúp đỡ cho việc hoàn thiện luận văn đều đã được cảm ơn.

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2016
TÁC GIẢ

Cù Thị Thu Hằng

LỜI CẢM ƠN

Hoàn thành luận văn thạc sĩ với với đề tài: *Tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình hỗn hợp dân tộc Mường - Việt ở xã Kiệt Sơn, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ*, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc của mình đến người hướng dẫn khoa học là PGS.TS Nguyễn Văn Minh. Thầy đã gợi mở hướng nghiên cứu, góp ý cho tôi những vấn đề quan trọng cả về phương pháp và nội dung nghiên cứu.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đến PGS.TS Phạm Quang Hoan, TS. Nguyễn Thị Song Hà đã cho tôi những ý kiến sâu sắc về vấn đề nghiên cứu.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn các thầy cô giáo thuộc Học viện Khoa học Xã hội, đặc biệt là các thầy cô giáo thuộc Khoa Dân tộc học và Nhân học đã truyền đạt và trang bị cho tôi những kiến thức bổ ích trong suốt quá trình học tập tại Học viện Khoa học Xã hội.

Tôi xin chân thành cảm ơn UBND xã Kiệt Sơn và các gia đình dân tộc Mường, dân tộc Kinh xã Kiệt Sơn đã tạo điều kiện để tôi thu thập tài liệu trong suốt quá trình điền dã.

Trân trọng cảm ơn UBND huyện Tân Sơn, Văn phòng HĐND và UBND huyện Tân Sơn - nơi tôi công tác đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để tôi học tập, hoàn thành khóa học và bản luận văn này.

Học viên

Cù Thị Thu Hằng

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

01	GS	Giáo sư
03	CT	Chỉ thị
04	CP	Chính phủ
05	HĐND	Hội đồng nhân dân
06	KHHGD	Kế hoạch hóa gia đình
07	Nxb	Nhà xuất bản
08	NĐ	Nghị định
09	QH13	Quốc hội Khóa 13
10	TS	Tiến sĩ
11	THPT	Trung học phổ thông
12	THCS	Trung học cơ sở
13	TW	Trung ương
14	tr	Trang
15	UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Dân số và thành phần các dân tộc huyện Tân Sơn	23
Bảng 1.2. Dân số dân tộc Mường huyện Tân Sơn.....	25
Bảng 1.3. Dân số dân tộc Việt huyện Tân Sơn.....	29
Bảng 1.4. Dân số, hộ gia đình dân tộc Mường, Việt xã.....	31
Bảng 1.5. Hộ gia đình hôn hợp dân tộc Mường, Việt xã.....	32

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU

Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHÁI QUÁT ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

1.1. Cơ sở lý luận	11
1.1.1. Một số khái niệm cơ bản	11
1.1.2. Lý thuyết áp dụng	14
1.2. Khái quát về địa bàn nghiên cứu.....	17
1.2.1. Vài nét về kinh tế - xã hội của huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ	17
1.2.2. Vài nét về kinh tế - xã hội của xã Kiệt Sơn	21
1.2.3. Khái quát về dân tộc Mường, dân tộc Việt ở huyện Tân Sơn	24
1.2.4. Khái quát dân tộc Mường, dân tộc Việt và thực trạng gia đình hỗn hợp dân tộc chồng Mường - vợ Việt tại xã Kiệt Sơn.....	30
Tiểu kết Chương 1	33

Chương 2: TẬP QUÁN SINH ĐẸ VÀ CHĂM SÓC TRẺ NHỎ TRUYỀN THỐNG

2.1. Quan niệm về hôn nhân, gia đình và sinh con	34
2.2. Tập quán trước khi thụ thai và đẻ thụ thai	37
2.3. Tập quán chăm sóc phụ nữ thời kỳ mang thai	38
2.4. Tập quán sinh đẻ và chăm sóc sản phụ sau sinh	40
2.5. Tập quán chăm sóc trẻ nhỏ từ khi sinh ra đến 6 tuổi và những nghi lễ sau khi sinh	45
2.6. Tập quán nhận con nuôi	51
Tiểu kết Chương 2	52

Chương 3: BIẾN ĐỔI VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

3.1. Một số yếu tố tác động đến sự biến đổi tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ	54
3.1.1. Tác động của sự thay đổi điều kiện kinh tế - xã hội	54
3.1.2. Tác động các yếu tố xã hội.....	56
3.2. Những biến đổi tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ	59

3.2.1. <i>Biến đổi trong quan niệm về hôn nhân, gia đình và sinh con</i>	59
3.2.2. <i>Biến đổi trong tập quán sinh đẻ</i>	61
3.3. Một số giá trị và vấn đề đặt ra trong sinh đẻ, chăm sóc trẻ nhỏ	67
3.3.1. <i>Một số giá trị chủ yếu</i>	67
3.3.2. <i>Một số vấn đề đặt ra</i>	71
3.4. Kiến nghị giải pháp phát huy các giá trị và khắc phục những bất đồng nảy sinh trong sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ	75
Tiểu kết Chương 3	77
KẾT LUẬN	78
TÀI LIỆU THAM KHẢO	81
PHỤ LỤC	86

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết đề tài

Gia đình là tế bào cấu thành nên xã hội, là cái gốc của con người, nơi con người sinh ra, bắt đầu một cuộc sống. Gia đình có vai trò to lớn đối với sự hình thành nhân cách mỗi cá nhân, sự phát triển bền vững của xã hội và việc giữ gìn bản sắc văn hóa. Gia đình có nhiều chức năng, trong đó chức năng sinh sản và chăm sóc con cái là những chức năng quan trọng, nhằm duy trì nòi giống, tái sản xuất con người, tạo nguồn nhân lực, tái sản xuất sức lao động cho xã hội, đồng thời góp phần duy trì và gắn kết hạnh phúc. Vì vậy, vấn đề sinh đẻ và chăm sóc con cái, đặc biệt chăm sóc trẻ nhỏ luôn được gia đình và xã hội đặc biệt quan tâm.

Người Mường, người Việt là hai trong tổng số 54 dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam. Theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 của Tổng Cục Thống kê, người Việt (còn gọi là người Kinh) có dân số 73.594.427 người, người Mường có dân số 1.268.963 người. Người Việt sinh sống tập trung tại hầu hết 63 tỉnh, thành trong cả nước, còn Người Mường sinh sống tập trung chủ yếu tại các tỉnh Hòa Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn La, Yên Bái, Thành phố Hà Nội, Ninh Bình và rải rác ở các tỉnh, thành khác trong cả nước. Những năm gần đây, người Mường chuyển cư đến các tỉnh Đắk Lắk, Bình Dương, Kon Tum, Gia Lai, Đồng Nai, Đắk Nông, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Phước để làm ăn, sinh sống, vì vậy dân số người Mường tại các tỉnh, thành này tăng cao.

Mặc dù tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ của người Mường, người Việt đã có nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, đề cập ở một số công trình khoa học được công bố, nhưng nghiên cứu chuyên sâu về tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình hỗn hợp dân tộc Việt - Mường chưa được chú ý, chưa có công trình nào được công bố. Trong khi đó, tại tỉnh Phú Thọ, dân tộc Việt và dân tộc Mường là hai dân tộc có tỷ lệ dân số cao nhất. Dân tộc Việt có 1.108.911 người, chiếm 84,39% dân số; dân tộc Mường có 184.141 người, chiếm 14,01% dân số; còn lại 1,6% là các dân tộc khác. Trong quá trình lịch sử xây dựng và phát triển, người Mường và người Việt trên địa bàn tỉnh sống

xen kẽ nên có mối quan hệ gắn bó với nhau về kinh tế, văn hóa, xã hội. Xu hướng hôn nhân hỗn hợp giữa hai dân tộc ngày càng phổ biến. Bên cạnh những mặt tích cực, gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc cũng đang đặt ra số vấn đề cần quan tâm như: Sự bất đồng về ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán, trong đó có tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ.

Với thực tế đó, việc nghiên cứu tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình hỗn hợp dân tộc Mường - Việt góp phần làm rõ đặc trưng văn hóa, những nét chung và riêng trong tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ của các tộc người nghiên cứu, từ đó có cách ứng xử phù hợp trong việc xây dựng quan hệ tình cảm, đạo đức trong gia đình, chăm sóc tốt sức khỏe bà mẹ, trẻ em, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc.

Bản thân học viên hiện đang công tác tại Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Tân Sơn. Vì vậy, tôi luôn muốn tìm hiểu sâu hơn về phong tục tập quán của người Mường, người Việt và của các dân tộc trên địa bàn huyện, để tham mưu, đề xuất các biện pháp phù hợp, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Xuất phát từ những lý do trên, tôi chọn đề tài ***Tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình hỗn hợp dân tộc Mường - Việt ở xã Kiệt Sơn, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ*** để nghiên cứu làm Luận văn Thạc sỹ chuyên ngành Dân tộc học.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Người Việt và người Mường là hai tộc người cư trú chủ yếu ở Việt Nam, thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, ngữ hệ Nam Á. Đã có nhiều nhà khoa học nghiên cứu về hai tộc người này từ các khía cạnh lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, tín ngưỡng,... Trong phạm vi của luận văn này, chúng tôi chỉ tập trung tổng quan tình hình nghiên cứu về: Nguồn gốc và mối quan hệ dân tộc Việt - Mường; tập quán sinh đẻ, nuôi dạy con của người Mường và người Việt; tập quán sinh đẻ, nuôi dạy con trong gia đình hỗn hợp dân tộc Mường - Việt.

Khi nghiên cứu về mối quan hệ Việt - Mường, phần lớn các nhà nghiên cứu đều cho rằng người Việt và Mường có nguồn gốc chung đó là “Tiền Việt - Mường”. Các nhà nghiên cứu quan tâm đến nguồn gốc ngôn ngữ của tiếng

Mường, tiếng Việt và cho rằng hai ngôn ngữ này có chung nguồn gốc, tiếng Việt và tiếng Mường tách ra từ một ngôn ngữ chung (Nguyễn Văn Tài, 1982; Nguyễn Tài Cẩn, 1995; M.Ferlus, 1975, 1996, 1997; Trần Trí Dõi, 2011). Sự phân tách cả về ngôn ngữ, văn hóa và ý thức tộc người này là một quá trình lâu dài, kết thúc vào khoảng cuối thời Bắc thuộc. Trong khi đó, nhiều nhà nghiên cứu sử học, khảo cổ học, văn hóa dân gian của Việt Nam dựa vào các bằng chứng về ngôn ngữ, văn hóa dân gian, truyền thuyết, thần thoại của hai tộc người Mường, người Việt cũng đồng quan điểm rằng dân tộc Mường và dân tộc Việt vốn xưa là một, có tổ tiên trực tiếp chung là người Lạc Việt. Còn các nhà Dân tộc học/Nhân học thì quan tâm nhiều đến những vấn đề nhân chủng, mối quan hệ về mặt văn hóa người Mường và người Việt và cho rằng họ không có nhiều khác nhau về mặt nhân chủng. J.Cuisinier trong tác phẩm chuyên khảo về *Người Mường, địa lý nhân văn và xã hội học* (1996), đã cho rằng hai dân tộc Mường và Việt cùng chung một nguồn gốc, cả về mặt văn hóa vật chất lẫn văn hóa tinh thần, giữa hai tộc Mường, Việt không có sự cách biệt nào lớn. Nhà dân tộc học Trần Từ khi nghiên cứu về hóa văn trên cạp váy Mường cũng chỉ ra rằng có nhiều nét tương đồng về cách trang trí, họa tiết hoa văn trên cạp váy của người phụ nữ Mường với trống đồng Đông Sơn, chủ nhân của trống đồng Đông Sơn chính là chủ nhân của hoa văn cạp váy Mường [64].

Bên cạnh việc tìm hiểu về mối quan hệ Việt - Mường, những công trình nghiên cứu như: *Người Mường ở tỉnh Hòa Bình* của Pierre Grossin (1925), *Người Mường, địa lý nhân văn và xã hội học* của Jean Cuinsenier (1996)... đã trình bày khá chi tiết và đầy đủ về nhiều khía cạnh của đời sống tộc người Mường, là nguồn tư liệu quý về phong tục, tập quán của người Mường. Tuy nhiên, các tư liệu này thường nghiêng về việc mô tả tập quán của giới quý tộc Mường, mà ít chú tâm đến cuộc sống của hầu hết những người dân thuộc các tầng lớp khác trong xã hội. Mặc dù là nguồn tư liệu quý và không thể bỏ qua của bất kỳ nghiên cứu nào về người Mường, nhưng các tài liệu kể trên vẫn còn những khoảng trống khi đề cập đến những tập quán sinh đẻ và nuôi dạy con của tầng lớp bình dân trong xã hội Mường. Bên cạnh đó là mối quan hệ tộc người trong gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc Việt - Mường còn chưa được đề cập.

Tiếp nối các công trình nghiên cứu của các nhà dân tộc học người Pháp, một trong những nhà nghiên cứu dân tộc học nổi tiếng người Việt Nam là Từ Chi đã bỏ nhiều thời gian và công sức để nghiên cứu về người Mường. Ngoài việc tìm hiểu về mối quan hệ Việt - Mường, Từ Chi (1971, 1996) đã mô tả chi tiết về xã hội cổ truyền của người Mường từ hình thái kinh tế, tổ chức xã hội cho đến tang ma. Mặc dù các nghiên cứu trên tập trung vào việc mô tả và phân tích về nghi lễ trong chu kỳ đời người là tang ma, vũ trụ luận của người Mường, nhưng qua đó chúng ta có thể chất lọc được các tư liệu quý về quan niệm, kiêng kỵ cổ truyền của người Mường về sinh đẻ và nuôi dạy con cái.

Trong khoảng hơn 2 thập kỷ trở lại đây, Nguyễn Ngọc Thanh được coi là một trong những nhà dân tộc học có nhiều công trình nghiên cứu về người Mường. Rất nhiều công trình của ông đã được công bố trên các tạp chí chuyên ngành, sách chuyên khảo, trong đó phải kể đến một số ấn phẩm sau: *Tục lệ cưới xin của người Mường huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình* (1991), *Mấy ghi chép về lễ cưới cổ truyền của người Mường* (1991); *người Mường ở Tân Lạc, Hòa Bình* (2003),... Đặc biệt là một số công trình liên quan đến hôn nhân và sinh đẻ, nuôi dạy con cái của người Mường ở Phú Thọ như: *Tục lệ sinh đẻ và nuôi dạy con ở người Mường huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ* (1997); *Một số yếu tố kinh tế, xã hội, văn hóa ảnh hưởng đến chăm sóc sức khỏe của người mẹ và con sau khi sinh ở người Mường tỉnh Phú Thọ* (2001); *Hôn nhân và gia đình của người Mường ở tỉnh Phú Thọ* (2005). Mặc dù còn những vấn đề liên quan đến biến đổi trong tập quán sinh đẻ và nuôi dạy con cái chưa được đề cập nhiều, nhưng hầu hết các nghiên cứu này đã mô tả một bức tranh sinh động và chi tiết về phong tục, tập quán, những kiêng kỵ trong hôn nhân và gia đình của người Mường, là nguồn tư liệu dân tộc học quý giá để tham khảo khi nghiên cứu về người Mường nói chung và tập quán liên quan đến sinh đẻ, chăm sóc trẻ nhỏ của người Mường nói riêng.

Tập quán sinh đẻ và nuôi dạy con của người Mường cũng đã được tác giả Nguyễn Thị Song Hà quan tâm nghiên cứu và có nhiều bài viết, công trình khoa học được công bố như: *Một số biến đổi về nghi lễ, tập quán hôn nhân của Mường tỉnh Hòa Bình* (2011); *Nghi lễ trong chu kỳ đời người của người Mường ở Hòa Bình* (2011); *Các đặc trưng văn hóa của tộc người Mường thế*

hiện qua nghi lễ hôn nhân (2015). Các bài viết, công trình nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Song Hà đã miêu tả chi tiết về nghi lễ vòng đời của người Mường ở Hòa Bình, tập quán sinh đẻ và nuôi dạy con cái trong gia đình dân tộc Mường, quan niệm, xu hướng và nguyên nhân dẫn đến sự gia tăng hôn nhân hỗn hợp dân tộc giữa dân tộc Mường và các dân tộc khác. Tuy nhiên, đối tượng nghiên cứu của các bài viết, công trình nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Song Hà tập trung vào người Mường ở Hòa Bình, nên chưa có nhiều tư liệu về người Mường ở Phú Thọ cũng như tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình hỗn hợp dân tộc Việt - Mường ở đây.

Bên cạnh các nghiên cứu về mối quan hệ Việt - Mường và các công trình nghiên cứu đề cập đến phong tục tập quán sinh đẻ của người Mường, thì tập quán sinh đẻ của người Việt cũng được quan tâm nghiên cứu. Năm 1918, cuốn *Việt Nam phong tục* của Phan Kế Bính là một bộ biên khảo khá đầy đủ về phong tục của đất nước ta lúc bấy giờ. Tác phẩm được chia làm ba phần: phong tục liên quan đến gia tộc, phong tục gắn liền với làng xóm và phong tục tiêu biểu cho xã hội. Tác phẩm là nguồn tài liệu quý, cung cấp nhiều kiến thức quý báu về văn hóa dân tộc, từ tục lệ trong gia đình tới thói quen ngoài xã hội, trong đó có cả những khía cạnh liên quan đến tập quán vòng đời.

Tiếp cận dưới góc độ dân tộc học, tác giả Vương Xuân Tình đã có bài viết *Ăn uống trong sinh đẻ của phụ nữ Việt ở đồng bằng Bắc Bộ* (1992). Bài viết đã giúp người đọc hiểu rõ hơn tập quán ăn uống của phụ nữ Việt ở đồng bằng Bắc Bộ khi mang thai và nuôi con. Những món ăn, đồ uống tốt cho thai nhi, sản phụ cũng như những món ăn, đồ uống phải kiêng khem trong quá trình mang thai và nuôi con. Tác giả Nguyễn Văn Chính cũng đã có một số bài viết cho thấy quan niệm của người Việt trong việc sinh con, những kiêng cử trong sinh đẻ và nuôi dạy con như: *Tập quán chăm sóc trẻ sơ sinh tại gia đình và cộng đồng ở nông thôn Việt Nam* (2006); *Cấu trúc trọng nam trong gia đình và tập quán sinh đẻ của người Việt* (1999).

Bên cạnh những bài viết trên, nhiều công trình nghiên cứu về các mặt đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội trong đó có đề cập phong tục tập quán sinh đẻ của người Việt được công bố như: *Người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ* của Diệp Đình Hoa và cộng sự (2000); *Những lễ tục của người Việt*, Trần Huyền Thương (2002); *Tín ngưỡng, phong tục và những kiêng kỵ dân gian Việt Nam*, Ánh Hồng (2003); *Đất lề quê thói*, Nhật Thanh - Vũ Văn Khiếu (2005),...

Những tác phẩm trên là nguồn tư liệu quý để luận văn tham khảo, tuy nhiên do đối tượng và phạm vi nghiên cứu nên nội dung các tác phẩm trên chỉ đề cập quá trình lịch sử, điều kiện kinh tế - xã hội, tập quán, nghi lễ chung phổ biến của người Việt, chưa đi sâu mô tả tập quán liên quan sinh đẻ và chăm sóc, nuôi dạy con cái của dân tộc Việt ở một địa bàn cụ thể, chưa đề cập tập quán sinh đẻ và nuôi dạy con trong gia đình hỗn hợp dân tộc Việt với các dân tộc khác.

Tiếp cận nghiên cứu chuyên sâu về tập quán sinh đẻ của người Việt, năm 2013, Trần Thu Hiếu đã có đề tài *Tập quán sinh đẻ của người Việt ở thôn Tân Hội, xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội*. Đề tài đã đi sâu phân tích về những quan niệm, tập quán truyền thống của người Việt ở thôn Tân Hội từ khi chuẩn bị thụ thai, thời kỳ mang thai, đến khi sinh và chăm sóc trẻ sơ sinh. Đồng thời làm rõ các yếu tố tác động và những biến đổi trong tập quán sinh đẻ của người Việt ở Thôn Tân Hội hiện nay và so sánh một số tập quán sinh đẻ của người Việt với người Mường tại địa bàn nghiên cứu. Tuy nhiên, đề tài chưa đề cập đến tập quán sinh đẻ và nuôi dạy con trong gia đình hỗn hợp dân tộc Việt - Mường.

Bên cạnh các nghiên cứu về mối quan hệ Việt - Mường và tập quán sinh đẻ của người Mường, người Việt thì các nghiên cứu về tập quán sinh đẻ và nuôi dạy con của các tộc người thiểu số ở Việt Nam cũng đã bắt đầu được quan tâm nghiên cứu. Trong số này phải kể đến các nhà dân tộc học như: Vi Văn An (2008), Hoàng Thị Lê Thảo (2009), Hoàng Thùy Dương (2005),... Những nghiên cứu của các tác giả này đã miêu tả khá tường tận về tập quán sinh đẻ và nuôi dạy con cái của người Nùng ở Việt Nam; làm rõ những biến đổi quan trọng trong tập quán sinh đẻ và nuôi dạy con cái của người Nùng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế,...

Các công trình nghiên cứu nêu trên đã có những đóng góp quan trọng cả về mặt lý luận và các thực tiễn về tập quán sinh đẻ và chăm sóc con của các tộc người khác nhau ở Việt Nam từ truyền thống cho đến quá trình biến đổi. Hơn nữa, các nghiên cứu này được thực hiện dựa trên những cách tiếp cận khác nhau trong nghiên cứu Dân tộc học/Nhân học, từ tri thức bản địa, tôn giáo, nghi lễ chu kỳ đời người, biến đổi văn hóa,... Những nghiên cứu đó là nền tảng quan trọng để luận văn này kế thừa. Tuy nhiên, qua tổng quan tài

liệu cho thấy, các nghiên cứu thường tập trung vào việc mô tả, phân tích về tập quán sinh đẻ và nuôi dạy con một tộc người cụ thể. Những vấn đề liên quan tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình hỗn hợp dân tộc nói chung cũng như tập quán sinh đẻ, chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình hỗn hợp dân tộc Mường - Việt nói riêng vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu một cách có hệ thống và chuyên sâu.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích

- Cung cấp thông tin tương đối toàn diện về tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình hỗn hợp dân tộc chồng Mường - vợ Việt ở xã Kiệt Sơn, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ. Góp phần làm rõ hơn những đặc trưng văn hóa, điều kiện kinh tế - xã hội, quan hệ tộc người và khuynh hướng hôn nhân hỗn hợp dân tộc tại địa bàn nghiên cứu.

- Nhận diện một số yếu tố tích cực và hạn chế trong tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình hỗn hợp dân tộc Mường - Việt hiện nay.

- Cung cấp các luận cứ khoa học cho phục vụ công tác hoạch định chính sách dân tộc, nhất là về lĩnh vực dân số kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống trong gia đình hỗn hợp dân tộc,...

3.2. Nhiệm vụ trọng tâm

- Làm rõ các khái niệm và cơ sở lý luận liên quan đến hôn nhân hỗn hợp dân tộc và tập quán sinh đẻ, chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình hỗn hợp dân tộc.

- Nghiên cứu làm rõ quan niệm, tập quán sinh đẻ, chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình hỗn hợp dân tộc chồng Mường - vợ Việt tại địa bàn nghiên cứu.

- Phân tích, làm rõ sự biến đổi và những vấn đề đặt ra đối với tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình hỗn hợp dân tộc chồng Mường - vợ Việt hiện nay.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- **Đối tượng nghiên cứu:** Tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ (từ khi sinh ra đến 06 tuổi) trong gia đình hỗn hợp dân tộc chồng Mường - vợ Việt.

- **Phạm vi nghiên cứu:**

+ *Về thời gian*: Đề tài tập trung nghiên cứu tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ truyền thống (từ năm 1945 đến năm 1986) và những biến đổi tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ (từ năm 1986 đến năm 2015) trong gia đình hỗn hợp dân tộc chồng Mường - vợ Việt.

+ *Về không gian*: Nghiên cứu tại xã Kiệt Sơn - huyện Tân Sơn - tỉnh Phú Thọ.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

- Luận văn vận dụng các quan điểm biện chứng và duy vật của Chủ nghĩa Mác - Lê Nin để phân tích điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội tại địa bàn nghiên cứu, nhằm thấy được những yếu tố chủ quan và khách quan tác động đến tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình hỗn hợp dân tộc chồng Mường - vợ Việt. Đặt đối tượng nghiên cứu trong mối quan hệ, liên hệ tộc người với các tộc người khác để thấy được sự giao thoa, ảnh hưởng, tiếp biến văn hóa trong nội bộ tộc người và giữa các tộc người; làm rõ tập quán sinh đẻ, chăm sóc trẻ nhỏ truyền thống, biến đổi hiện nay, xu hướng phát triển và lý giải nguyên nhân.

- Luận văn sử dụng các quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về dân tộc, dân số, y tế, văn hóa; Luật hôn nhân và gia đình; Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam; các chính sách về bảo vệ và chăm sóc bà mẹ và trẻ em; Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em và các văn bản khác có liên quan.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp điền dã dân tộc học*:

+ Quan sát tham dự: Thông qua thực tiễn hôn nhân của chính bản thân chồng Mường - vợ Việt, những người thân trong gia đình, cộng đồng nơi sinh sống, quá trình công tác và sinh sống tại địa bàn nghiên cứu, bản thân trực tiếp quan sát, tham gia các hoạt động liên quan đến sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình hỗn hợp dân tộc chồng Mường - vợ Việt.

+ Phỏng vấn sâu: Lựa chọn và tiến hành phỏng vấn sâu các thông tin viên có uy tín, am hiểu, đại diện lứa tuổi, nghề nghiệp, học vấn, giới tính, dân tộc, điều kiện kinh tế, vị trí xã hội tại xã Kiệt Sơn để thu thập tư liệu thực tế

về quan niệm, tập quán liên quan vấn đề sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình hỗn hợp dân tộc chồng Mường - vợ Việt hiện nay.

+ Thảo luận nhóm: Thảo luận các nhóm đối tượng thuộc nhiều lứa tuổi, nghề nghiệp, điều kiện kinh tế, vị trí xã hội trên địa bàn xã để so sánh quan niệm, nhận thức về sinh đẻ và nuôi dạy con trong gia đình hỗn hợp dân tộc chồng Mường - vợ Việt.

- *Phương pháp thống kê và kế thừa các tài liệu có sẵn*: Đề tài sử dụng những tài liệu thứ cấp từ các nguồn số liệu thống kê có sẵn trong các văn bản, các báo cáo của trung ương, tỉnh, huyện, xã để có những thông tin cơ bản, khái quát về vấn đề hôn nhân, gia đình, sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ của người Mường, người Việt và gia đình hỗn hợp dân tộc Mường - Việt nói chung và tại địa bàn nghiên cứu nói riêng.

Tham khảo, kế thừa các công trình nghiên cứu, luận án, luận văn, sách, báo, tạp chí của các tác giả trong và ngoài nước về nguồn gốc lịch sử, mối quan hệ tộc người, quan hệ văn hóa, nghi lễ hôn nhân, gia đình, chu kỳ đời người, tập quán sinh đẻ, chăm sóc trẻ nhỏ của người Mường và người Việt đã công bố trước đó. Bên cạnh đó, luận văn sử dụng các công cụ hỗ trợ như chụp ảnh, ghi âm, sưu tầm tài liệu thư tịch...

- *Phương pháp chuyên gia*: Thông qua các cuộc tọa đàm hẹp, thảo luận, trao đổi trực tiếp với lãnh đạo, cán bộ huyện, xã, già làng, trưởng khu, người có uy tín, người am hiểu về phong tục tập quán tại xã và ý kiến các thầy cô giáo, các đồng nghiệp... để tham khảo, thu thập thông tin, tiếp thu ý kiến liên quan nội dung của đề tài nghiên cứu.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của Luận văn

Luận văn là công trình nghiên cứu có tính hệ thống toàn diện và chuyên sâu đầu tiên về tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình hỗn hợp dân tộc chồng Mường - vợ Việt ở xã Kiệt Sơn, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ.

Làm rõ hơn tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ truyền thống, phân tích những yếu tố tác động, đánh giá sự biến đổi và giá trị và một số vấn đề đặt ra đối với tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ hiện nay cần quan tâm, từ đó đề xuất một số giải pháp phát huy các giá trị và khắc phục những bất đồng trong gia đình hỗn hợp dân tộc Chồng Mường - vợ Việt hiện nay.

Luận văn góp phần bổ sung những tư liệu mới làm luận cứ khoa học cho công tác hoạch định và thực hiện chính sách trong lĩnh vực dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa trong gia đình hỗn hợp dân tộc hiện nay.

7. Cơ cấu luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, Luận văn có 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và khái quát địa bàn nghiên cứu.

Chương 2: Tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ truyền thống

Chương 3: Biến đổi và một số vấn đề đặt ra.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHÁI QUÁT ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1. Một số khái niệm cơ bản

- **Hôn nhân:** Theo Từ điển Tiếng Việt, “Hôn nhân có nghĩa là việc kết hôn giữa nam và nữ” [66, tr.57]. Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam 2: “Hôn nhân là thể chế xã hội kèm theo những nghi thức xác nhận quan hệ tính giao giữa hai hay nhiều người thuộc hai giới tính khác nhau (nam, nữ), được coi nhau là chồng và vợ, quy định mối quan hệ và trách nhiệm với nhau và giữa họ với con cái của họ. Sự xác nhận đó, trong quá trình phát triển của xã hội, dần dần mang thêm những yếu tố mới. Dưới xã hội nguyên thủy, hôn nhân tiến hành theo luật tục. Trong các xã hội có giai cấp và nhà nước, hôn nhân phải được pháp luật công nhận, do đó quyền hạn và nghĩa vụ, trách nhiệm của vợ chồng con cái cũng được pháp luật xác định và bảo đảm. Có những trường hợp hôn nhân phải được tiến hành ở nhà thờ, phải tuân theo những nghi thức tôn giáo nhất định để được giáo hội công nhận [65, tr.389]. Theo quy định tại Điều 3, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì “Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn”.

Qua một số định nghĩa đã đề cập ở trên, có thể rút ra: *Hôn nhân là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ/chồng, được cộng đồng hay pháp luật công nhận, chịu sự ràng buộc với nhau về quyền và nghĩa vụ theo quy định của cộng đồng hay pháp luật.*

- **Gia đình:** Là khái niệm thường dùng để chỉ một nhóm người được hình thành trên cơ sở quan hệ hôn nhân và quan hệ huyết thống nảy sinh từ quan hệ hôn nhân. Ngày nay, quan niệm về gia đình không chỉ đóng khung trong những mối liên quan về huyết thống, hôn nhân mà còn mở ra trên một phạm vi rộng lớn hơn, đó là những người có quan hệ nuôi dưỡng, có tình yêu thương, tương trợ lẫn nhau. Gia đình luôn biến đổi, phát triển cùng với sự phát triển của lịch sử, điều kiện kinh tế, văn hóa, tư tưởng, tình cảm... của xã hội. Vì vậy, mỗi giai đoạn lịch sử lại có các hình thái gia đình khác nhau và theo đó có nhiều quan điểm, khái niệm khác nhau về gia đình.

K.Marx trong tác phẩm Hệ tư tưởng Đức (1845) khi luận chứng về tiền đề và điều kiện cho sự tồn tại của con người đã cho rằng: “Hằng ngày khi tái tạo ra đời sống của bản thân mình, con người còn tạo ra những người khác, sinh sôi, nảy nở. Đó là quan hệ giữa chồng và vợ, cha mẹ con cái, đó là gia đình” [8; tr.41].

Trong bản Tuyên ngôn nhân quyền quốc tế do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 1948 đã xác định: “Gia đình là tế bào tự nhiên và cơ bản của xã hội, được nhà nước và xã hội bảo vệ” [35, Điều 16]. Quan điểm này thể hiện rõ sự gắn kết mật thiết giữa gia đình và xã hội, khẳng định vai trò của gia đình đối với xã hội.

Ở Việt Nam, khi nghiên cứu về gia đình và vai trò của gia đình, tác giả Lê Thi cho rằng: Khái niệm gia đình được sử dụng để chỉ một nhóm xã hội hình thành trên cơ sở quan hệ hôn nhân và quan hệ huyết thống nảy sinh từ quan hệ hôn nhân đó và cùng chung sống (cha mẹ, con cái, ông bà); đồng thời gia đình cũng có thể bao gồm một số người được nuôi dưỡng, tuy không có quan hệ huyết thống nhưng các thành viên gia đình gắn bó với nhau về trách nhiệm và quyền lợi (kinh tế, văn hoá, tình cảm), giữa họ thường có những điều ràng buộc có tính pháp lý, được nhà nước thừa nhận và bảo vệ, được ghi rõ trong Luật Hôn nhân và Gia đình của nước ta [72].

Còn theo Luật Hôn nhân và Gia đình (số 52/2014/QH13) ngày 19 tháng 06 năm 2014, nêu rõ: “Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau theo quy định”.

- **Hỗn hợp:** Theo Từ điển Tiếng Việt năm 2008 của Viện Ngôn ngữ học thì hỗn hợp có nghĩa là không thuần nhất, có các thành phần khác nhau. Hôn nhân hỗn hợp là hôn nhân giữa những người có tôn giáo hoặc quốc tịch khác nhau. Hôn nhân hỗn hợp dân tộc là những người kết hôn với nhau làm vợ chồng không cùng tộc người [66; tr. 356,357].

Qua một số khái niệm và quan điểm đã đề cập ở trên, chúng tôi nhận thấy, hầu hết các khái niệm đều cho rằng: Gia đình là một thiết chế xã hội, được hình thành trên cơ sở của quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, quan hệ nuôi dưỡng, các thành viên trong gia đình gắn bó với nhau về trách nhiệm,

quyền lợi, nghĩa vụ, được dòng họ, cộng đồng và pháp luật thừa nhận, bảo vệ. Trên cơ sở kế thừa các quan điểm, các khái niệm trên về gia đình, có thể rút ra cách hiểu chung nhất như sau: **Gia đình** là một nhóm hai hay nhiều người hình thành trên cơ sở quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng, có sự gắn bó mật thiết với nhau về tình cảm, kinh tế, trách nhiệm, quyền lợi, được dòng họ, cộng đồng và luật pháp thừa nhận, bảo vệ. **Gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc**: Là một hay nhiều người trong cùng một gia đình thuộc các thành phần dân tộc khác nhau được hình thành trên cơ sở quan hệ hôn nhân, huyết thống, có sự gắn bó mật thiết với nhau về tình cảm, kinh tế, trách nhiệm, quyền lợi, được dòng họ, cộng đồng và luật pháp thừa nhận, bảo vệ.

- **Tập quán**: Theo Từ điển Tiếng Việt, tập quán là thói quen hình thành lâu đời và đã trở thành nếp trong đời sống xã hội của một cộng đồng dân cư, được mọi người công nhận và tuân theo [66, tr. 698].

Phong tục, tập quán được hình thành trong quá trình sản xuất, trong quản lý xã hội, trong đời sống hàng ngày của các cộng đồng xã hội, được truyền từ đời này qua đời khác, ăn sâu vào trong đời sống của con người, mang đậm bản sắc dân tộc. Phong tục, tập quán có thể ở một dân tộc, địa phương, tầng lớp xã hội hay thậm chí một dòng họ, gia tộc. Phong tục, tập quán, có tính tương đối bền vững, tuy nhiên bên trong các phong tục tập quán luôn có sự vận động, đấu tranh giữa cái cũ và cái mới, có sự giao thoa và ảnh hưởng nhất định giữa các cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng, dân tộc, vùng miền,... Ở mỗi địa phương, dân tộc, tầng lớp xã hội có những phong tục, tập quán riêng, phong tục tập quán tuy không mang tính bắt buộc nhưng thường được cộng đồng tuân theo và thực hiện.

- **Nghi lễ**: Từ “Nghi lễ” bắt nguồn từ tiếng Latin là “ritus” nghĩa là hành vi có trật tự. Về mặt ý nghĩa của từ này các nhà nhân học đã đưa nhiều định nghĩa khác nhau về nghi lễ. Robert Smith (1889) giả thuyết rằng tôn giáo bao gồm niềm tin và nghi lễ. Trong khi Durkheim (1912) cho rằng nghi lễ là hoạt động chỉ ra những quy định con người biết để tự điều chỉnh hành vi ứng xử của mình trước những đối tượng thiêng.

Theo Từ điển Tiếng Việt "Nghi lễ là lễ lới, phép tắc trong việc lễ. Lễ là phép tắc phải tuân theo khi thờ cúng tổ tiên, quí thần hoặc giao tế trong xã hội. Nghi lễ là nghi thức và trình tự tiến hành của một cuộc lễ" [66, tr. 427, 519].

Theo tác giả Song Hà (2011), "Nghĩ lễ là biểu hiện mọi khía cạnh của đời sống vật chất và tinh thần của con người, tộc người, do đó dù một hình thái xã hội nào, nghĩ lễ cũng có tính tộc người. Hơn thế nữa, dù tồn tại lâu dài, truyền từ đời này qua đời khác trong mỗi cộng đồng tộc người cụ thể, song không phải nghĩ lễ nào cũng trở thành bất di bất dịch mà nó luôn có sự biến đổi, một số nghĩ lễ mất đi, một số nghĩ lễ mới nảy nở. Tùy từng hoàn cảnh, tình huống cụ thể mà mỗi thế hệ có những thái độ khác nhau đối với những nghĩ lễ hiện có. Do đó, nghĩ lễ của mỗi thế hệ không phải là những khuôn mẫu không có chút thay đổi".

Từ những định nghĩa, quan điểm trên về nghĩ lễ, có thể hiểu: **Nghĩ lễ** là *hoạt động xã hội, thể hiện sự giao tiếp ứng xử của con người trong xã hội, trong tín ngưỡng, trong sinh hoạt tôn giáo, có tính chất tâm linh, trang trọng và phải tuân theo những nghĩ thức, phép tắc nhất định*. Còn **Nghĩ lễ trong sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ**: Là những nghĩ thức, phép tắc thực hiện cho người phụ nữ từ khi mang thai đến khi sinh con và bảo vệ, chăm sóc đứa trẻ đến khi được 6 tuổi nhằm mục đích mang đến những điều may mắn, tốt đẹp cho bà mẹ, đứa trẻ, gia đình và xã hội.

1.1.2. Lý thuyết áp dụng

a. Lý thuyết về nghĩ lễ chuyển đổi

Nghĩ lễ chuyển đổi được nhà nhân học người Bỉ Arnold Van Gennep (1873-1975) phân tích có hệ thống trong tác phẩm bằng tiếng Pháp *Les rites de passage*, xuất bản năm 1909. Arnold Van Gennep cho rằng “những thay đổi trạng thái của con người làm khuấy động cuộc sống cá nhân và xã hội và để giảm thiểu các tác hại của những thay đổi đó mà một số nghĩ lễ chuyển đổi ra đời”. Hầu hết những nghĩ lễ chuyển đổi được chia thành ba giai đoạn chính: *phân ly* (trước ngưỡng), *chuyển tiếp* (trong ngưỡng) và *hội nhập* (sau ngưỡng).

Trong các nghĩ lễ chuyển đổi về sự thay đổi lãnh thổ; những cá nhân gia nhập nhóm; thụ thai và sinh con; sự chào đời và tuổi niên thiếu; thành đinh; đính hôn và kết hôn; lễ tang; lễ động thổ và khánh thành; cắt tóc lần đầu; những nghĩ lễ gắn với sự thay đổi của tháng, mùa, năm, lễ tạ ơn, nghĩ thức giao mùa... thì nghĩ lễ khi thụ thai và sinh con được xem là rất quan

trọng đối với cá nhân và gia đình. Có những dân tộc xem người phụ nữ mang thai là ô uế, và sự ô uế đó sẽ truyền cho đứa trẻ, vì vậy người mẹ phải chấp hành những điều cấm kỵ, là giai đoạn cuối cùng để người phụ nữ trở về xã hội sau khi sinh. Rất nhiều nghi lễ bảo vệ chống lại thể lực xấu, sự nguy hiểm, bệnh tật và tất cả những gì gọi là linh hồn xấu, đều có sự tác động tốt cho mẹ và con, đặc biệt là đứa trẻ, những nghi lễ này không chỉ có ý nghĩa thực hành trong đời sống mà còn là ý nghĩa cho linh hồn của con người. Xu hướng cách ly người phụ nữ có thai và sinh con khỏi thế giới xung quanh, để người phụ nữ cách ly trong giai đoạn chuyển tiếp và cho phép tái hội nhập trở lại cuộc sống thường nhật sau khi vượt qua các giai đoạn chuyển tiếp. Mục đích của những nghi thức là tạo sự thuận lợi cho việc sinh nở, bảo vệ người mẹ và đứa bé (đôi khi là cả người bố, họ hàng thân thuộc, cả gia đình, dòng họ) khỏi những điều không tốt lành.

Nghi lễ chào đời và thời thơ ấu lại liên quan đến sự việc: cắt cuống rốn, tắm lần đầu, đặt tên, cắt tóc lần đầu, bữa ăn lần đầu với gia đình, mọc cái răng đầu tiên, bước đi đầu tiên, cuộc đi chơi đầu tiên, mặc trang phục đầu tiên theo giới tính. Đứa bé, đầu tiên phải cách ly với môi trường trước đó của nó, đơn giản là cách ly với mẹ của đứa bé. Người ta thực hiện một vài nghi lễ mang tính truyền cảm để chuẩn bị cho đứa trẻ được vững chãi hơn, mạnh dạn hơn, khéo léo hơn.

Như vậy, *nghi lễ chuyển đổi là các nghi thức đánh dấu sự chuyển biến của cá nhân trong suốt vòng đời, từ tình trạng này sang tình trạng khác, từ vai trò, địa vị này sang vai trò, địa vị khác, hợp nhất những kinh nghiệm của con người và kinh nghiệm văn hóa với chu kỳ đời người như: sinh ra, trưởng thành, hôn nhân, sinh con, chết đi và có thể tái sinh hoặc chuyển đến thế giới mới.* Áp dụng lý thuyết này trong luận văn nhằm tìm hiểu các quan niệm và thực hành của những gia đình hôn nhân hỗn hợp chồng Mường - vợ Việt trong quá trình sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ ở từng thời điểm cụ thể; phân tích mục tiêu của các quan niệm và thực hành đó; đánh giá ảnh hưởng của các tập quán đó trong thực tiễn gia đình của các đối tượng và địa bàn nghiên cứu.

b. Lý thuyết giao lưu và tiếp biến văn hóa

Giao lưu tiếp biến văn hóa (acculturation) là khái niệm được các nhà Nhân học phương Tây đưa ra vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, khi tiến hành nghiên cứu về sự biến đổi văn hóa của các nhóm di dân người Châu Âu

đến Mỹ với các dân tộc thiểu số bản địa da đỏ. Trong quá trình định cư trên đất Mỹ, nhóm cư dân da trắng đến từ Châu Âu đã có những tác động làm cho văn hóa của các cư dân da màu bản địa thay đổi theo chiều hướng mà các nhà khoa học gọi là đồng hóa văn hóa cư dân bản địa. Đồng hóa là kết quả không thể tránh khỏi của quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa, bởi các giá trị của nền văn hóa “yếu hơn” sẽ bị hòa lẫn hoặc trở thành một bộ phận trong nền văn hóa có vai trò chi phối đời sống xã hội. Quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa diễn ra sẽ đem đến các kết quả mà Thomson khi nghiên cứu về vấn đề này đã đưa ra nhận định mang tính lý thuyết như: Văn hóa của cộng đồng lớn sẽ lấn lướt văn hóa của cộng đồng nhỏ, dẫn đến quá trình tiếp biến và đồng hóa văn hóa tự nhiên. Tiến trình này diễn ra chậm chạp khi mà các cá nhân thuộc cộng đồng nhỏ tham gia cùng sống trong một khu vực hoặc tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội với cộng đồng lớn và diễn ra liên tục không có sự kết thúc. Kết quả là dẫn đến sự đồng nhất, pha trộn, làm cho văn hóa của nhóm nhỏ yếu thế hòa lẫn vào văn hóa của nhóm lớn hơn.

Giao lưu tiếp biến văn hóa là kết quả của quá trình "va chạm" và biến đổi văn hóa tộc người trong xã hội đa tộc người thường theo xu hướng các dân tộc yếu thế hơn về dân số, kinh tế, chính trị, xã hội dần hội nhập/đồng hóa với các dân tộc phát triển hơn của quốc gia và của vùng. Sự biến đổi này là do các cá nhân trong tộc người tham gia vào các vị trí xã hội của nền văn hóa khác (có vai trò chi phối xã hội), như cùng sống chung trong một khu vực, cùng tham gia vào các hoạt động giáo dục, kinh tế, chính trị... và rồi bản thân của cá nhân tự thay đổi cho phù hợp với văn hóa mới. Giao lưu tiếp biến văn hóa là sự tương hỗ lẫn nhau giữa hai nền văn hóa. Sự tương hỗ này có khi diễn ra không cân xứng, và kết quả sẽ có một nền văn hóa bị hút vào trong một nền văn hóa khác, hoặc bị thay đổi bởi một nền văn hóa khác; hay cả hai nền văn hóa cùng thay đổi. Từ cơ sở lý thuyết trên, ta thấy nguyên nhân dẫn đến quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa là do sự tiếp xúc lâu dài giữa các tộc người có nền văn hóa khác nhau. Điều kiện để các nền văn hóa có thể tiếp xúc lâu dài, dẫn đến quá trình tiếp biến văn hóa là do những nhân tố như: các dân tộc với nền văn hóa khác nhau cùng sống chung trong một khu vực có sự tương đồng về mặt địa lý, lịch sử, kinh tế, chính trị... nên dẫn đến quá trình

giao lưu tiếp biến văn hóa. Các tộc người cùng tham gia vào một thể chế chính trị, một hệ thống giáo dục, y tế... nên cũng dẫn đến quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa; hoặc các tộc người tiếp nhận một tôn giáo mới thông qua cơ chế truyền đạo nên văn hóa của họ cũng bị biến đổi. Sự thay đổi có thể là thay đổi nhận thức về thế giới quan, thay đổi về lễ nghi trong cộng đồng, thay đổi về lối sống - sinh hoạt văn hóa,...

Như vậy, *giao lưu tiếp biến văn hóa là một quá trình biến đổi để thích nghi của các loại hình văn hóa tộc người trong quá trình tiếp xúc lâu dài dưới nhiều hình thức, trên nhiều lĩnh vực giữa các nền văn hóa với nhau.* Tiếp biến văn hóa dùng để chỉ sự tiếp xúc giữa các hệ thống văn hóa với nhau dẫn đến sự biến đổi, hội nhập một số yếu tố văn hóa giữa các thành tố văn hóa, hiện tượng này xảy ra khi những nhóm người (cộng đồng, dân tộc) có văn hoá khác nhau, tiếp xúc với nhau tạo nên sự biến đổi của văn hoá của một hoặc nhiều nhóm khác. Sự tiếp xúc này làm tăng đặc tính của nền văn hóa này trong nền văn hóa kia. Tiếp biến văn hóa gồm nhiều quá trình khác nhau như truyền bá, thích nghi, phản ứng lại... và “tan rã văn hóa”. Giao lưu và tiếp biến văn hóa là sự vận động thường xuyên của xã hội, của văn hóa, gắn bó với phát triển xã hội và cũng gắn bó với sự phát triển của văn hóa. Giao lưu và tiếp biến văn hóa vừa là kết quả của sự trao đổi văn hóa, vừa chính là phương thức của sự trao đổi ấy, do đó sự giao lưu tiếp biến văn hóa có một tầm quan trọng trong lịch sử phát triển nhân loại. Giao lưu văn hoá tạo nên sự dung hợp, tổng hợp và tích hợp văn hoá ở các cộng đồng, tiếp biến văn hóa là quy luật tồn tại và phát triển của mọi nền văn hóa và mọi xã hội từ xưa đến nay.

Lý thuyết tiếp biến văn hóa được vận dụng trong luận văn này nhằm lý giải sự biến đổi của các giá trị văn hóa trong những gia đình hỗn hợp, nhất là các quan niệm và thực hành trong sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ của những gia đình hỗn hợp chồng Mường - vợ Việt hiện nay.

1.2. Khái quát về địa bàn nghiên cứu

1.2.1. Vài nét về kinh tế - xã hội của huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ

1.2.1.1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên

Tân Sơn là huyện miền núi nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Phú Thọ, được thành lập theo Nghị định số 61/2007/NĐ-CP, ngày 09/04/2007 của Chính

phủ trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính huyện Thanh Sơn để thành lập 2 huyện: Thanh Sơn và Tân Sơn. Huyện Tân Sơn có 17 xã, 195 khu dân cư.

Vị trí địa lý: Phía Bắc giáp huyện Yên Lập, phía Đông giáp huyện Thanh Sơn tỉnh Phú Thọ, phía Nam giáp huyện Đà Bắc tỉnh Hoà Bình, phía Tây giáp huyện Văn Chấn tỉnh Yên Bái và huyện Phù Yên tỉnh Sơn La. Trung tâm huyện lỵ nằm tại xã Tân Phú có trục đường quốc lộ 32A chạy qua, cách thành phố Việt Trì 75km, cách thủ đô Hà Nội 117km, thuận lợi cho giao thương giữa huyện với trung tâm kinh tế, chính trị của tỉnh và cả nước.

Là huyện miền núi có địa hình phức tạp, bị chia cắt bởi sông suối và núi đồi, khe lạch và có độ dốc cao; là nơi kết thúc dãy Hoàng Liên Sơn, vì vậy, mặc dù nằm trong vùng khí hậu trung du Bắc Bộ nhưng huyện Tân Sơn chịu ảnh hưởng mạnh của khí hậu vùng Tây Bắc với nét điển hình của khí hậu nhiệt đới gió mùa. Nhiệt độ trung bình qua các năm là 23,3⁰C. Mùa khô hạn kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau. Tháng 4, 5, 6, 7 chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam, nhiệt độ trong các tháng này nhiều khi lên tới 39-40⁰C; ảnh hưởng nhiều đến sản xuất nông, lâm nghiệp và đời sống nhân dân. Hệ thống sông Bứa và các chi lưu của nó toả rộng ra khắp vùng, các chi lưu lớn như sông Chôm, sông Giày, sông Côm thuận lợi cho phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp.

Huyện Tân Sơn có tổng diện tích đất tự nhiên là 68.984,58 ha, trong đó đất nông, lâm nghiệp chiếm 84,17%. Tiềm năng đất đai của Tân Sơn là rất lớn, tuy nhiên diện tích đất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp ít, chủ yếu là đất rừng. Trên địa bàn huyện có một số loại quặng có trữ lượng trung bình gồm Sắt, Tal, Chì và vật liệu xây dựng như đá, cát, sỏi.

1.2.1.2. Về kinh tế

Là một trong 62 huyện nghèo của cả nước đang thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh, bền vững theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP, ngày 27/12/2008 của Chính phủ. Huyện Tân Sơn có điểm xuất phát kinh tế - xã hội thấp, trình độ dân trí không đồng đều, tỉ lệ hộ nghèo cao (năm 2007 là 61,1%). Trên địa bàn huyện có 14 xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135, 01 xã ATK, 03 xã miền núi khu vực II có thôn, bản đặc biệt khó khăn.

Sau 9 năm thành lập (2007-2016), hiện nay kinh tế của huyện Tân Sơn đã có bước tăng trưởng khá. Năm 2015, thu nhập bình quân đạt 15,3 triệu đồng/người/năm; tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 5,6%; tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 19,43%; cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng lĩnh vực kinh tế dịch vụ, công nghiệp, giảm tỷ trọng lĩnh vực kinh tế nông nghiệp. Tuy nhiên, cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm, hiện nay tỷ trọng lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 52,7%; công nghiệp - xây dựng chiếm 7,16%; dịch vụ, du lịch chiếm 40,14%.

Về sản xuất nông, lâm nghiệp: Huyện Tân Sơn có nhiều lợi thế để phát triển nông, lâm nghiệp. Tuy nhiên, diện tích đất thuận lợi cho canh tác, sản xuất nông nghiệp ít, chủ yếu là đất trồng cây lâu năm, trồng rừng. Năm 2015, sản lượng lương thực đạt 28.277 tấn; bình quân đầu người đạt 341,9kg/người/năm. Sản xuất nông nghiệp bước đầu hướng vào phát triển hàng hóa trên cơ sở các sản phẩm đặc trưng, thế mạnh của huyện như: lợn rừng lai, gà nhiều cựa, vịt suối, ong mật, trâu, bò thịt, chè xanh,... Tuy nhiên năng suất chưa cao, việc ứng dụng khoa học công nghệ, đưa cây giống, con giống có giá trị kinh tế cao vào sản xuất còn chậm.

Về công nghiệp, thương mại, dịch vụ: Từ năm 2007 đến nay, dưới sự tác động của việc xây dựng trung tâm huyện lỵ mới, hoạt động công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch trên địa bàn huyện bước đầu phát triển. Tuy nhiên, nhìn chung hoạt động công nghiệp nhỏ lẻ, chủ yếu là một số cơ sở chế biến chè xanh và lâm sản. Hoạt động thương mại, dịch vụ có nhiều chuyển biến tích cực, chợ trung tâm huyện và chợ phiên tại các xã được đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động ổn định; các cơ sở kinh doanh tại trung tâm huyện phát triển, cơ bản đáp ứng nhu cầu mua sắm các sản phẩm thiết yếu của người dân trên địa bàn.

Về du lịch: Huyện Tân Sơn có Vườn Quốc gia Xuân Sơn với diện tích 15.048 ha, hệ động vật, thực vật phong phú, dự trữ tài nguyên sinh quyển lớn, hệ thống hang động, núi đá vôi hùng vĩ. Hiện nay, huyện Tân Sơn đang đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để đưa vào khai thác phát triển du lịch sinh thái, du lịch tâm linh và du lịch cộng đồng tại vùng lõi và các xã vùng đệm Vườn Quốc gia Xuân Sơn.

Về cơ sở hạ tầng: Hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản của huyện hiện nay nhìn chung được đầu tư đồng bộ, góp phần thiết thực thúc đẩy kinh tế - xã hội của huyện. Thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững, huyện Tân Sơn đã được Nhà nước hỗ trợ kinh phí đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng điện, đường, trường, trạm tại các xã trên địa bàn huyện. Năm 2015, 17/17 xã có đường nhựa đến trung tâm; hệ thống đường bê tông liên thôn, liên xã được đầu tư xây dựng đạt tỷ lệ 40%; tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên địa bàn huyện đạt 99%; tỷ lệ phủ sóng phát thanh, truyền hình đạt 95%; 34/53 trường học đạt chuẩn quốc gia về giáo dục; 11/17 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế giai đoạn 2011-2020; tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia đạt trên 95%.

1.2.1.3. Về xã hội

Huyện Tân Sơn có dân số 82.744 người, với 19 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó dân tộc Mường chiếm 75,94% dân số, dân tộc Việt chiếm 16,22% dân số, dân tộc Dao chiếm 6,75% dân số, dân tộc H'Mông chiếm 0,74% dân số, còn lại 0,35% dân số là các dân tộc khác (*Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê huyện Tân Sơn, ngày 01/7/2015*).

Với 83,78% dân số là đồng bào các dân tộc thiểu số, vì vậy có thể nói Tân Sơn là vùng đất giàu và đa dạng bản sắc văn hóa. Do điều kiện kinh tế khó khăn, huyện mới thành lập, vì vậy huyện Tân Sơn ít bị tác động bởi các yếu tố đô thị hóa. Trên địa bàn huyện, hầu như còn giữ được nhiều loại hình văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc Mường, H'Mông, Dao như: nhà ở, ẩm thực, trang phục, phong tục tập quán, các loại hình diễn xướng dân gian, ngôn ngữ, lễ hội, tri thức dân gian,... Tuy nhiên với 75,94% dân số là đồng bào dân tộc Mường sinh sống lâu đời vì vậy đặc trưng văn hóa nổi bật của huyện Tân Sơn là văn hóa dân tộc Mường; văn hóa các dân tộc H'Mông, Dao phong phú nhưng chưa thể hiện rõ được bản sắc tộc người. Từ khi thành lập huyện năm 2007 đến nay, các cấp ủy Đảng, chính quyền huyện Tân Sơn đã luôn quan tâm đẩy mạnh và thực hiện hiệu quả phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"; đầu tư cơ sở vật chất, thiết chế phục vụ tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao ở xã và khu dân cư, góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân. Tính đến năm 2015, 195/195 khu dân cư trên

địa bàn huyện Tân Sơn đã có nhà văn hóa, tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 69%, tỷ lệ khu dân cư văn hóa đạt 68%.

Về Giáo dục - Đào tạo: Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo của huyện trong những năm qua có bước phát triển khá. Quy mô, mạng lưới trường lớp phát triển, đáp ứng nhu cầu học tập của con em các dân tộc trong huyện. Toàn huyện có 56 trường học với gần 20 nghìn học sinh các cấp học từ mầm non đến Trung học phổ thông (THPT). Chất lượng giáo dục, đào tạo toàn diện được nâng cao. Huyện đã được công nhận hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non, giữ vững phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục Trung học cơ sở (THCS). Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn 99,22%, trong đó trên chuẩn đạt 43,6%.

Về công tác Y tế - Dân số: Những năm gần đây nhìn chung chất lượng công tác khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được nâng lên và có nhiều tiến bộ. Cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện, Trạm Y tế các xã được đầu tư, nâng cấp. Bệnh viện huyện và Trạm Y tế các xã đều được bố trí đội ngũ y, bác sỹ có trình độ; 11/17 Trạm y tế xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2011-2020. Công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình có nhiều tiến bộ, năm 2015 tỉ lệ tăng dân số tự nhiên giảm còn 1,36%, tuy nhiên tỉ lệ chênh lệch giới tính khi sinh còn cao 120 bé trai/100 bé gái.

1.2.2. Vài nét về kinh tế - xã hội của xã Kiệt Sơn

Kiệt Sơn là xã miền núi nằm ở phía Tây của huyện Tân Sơn, có vị trí địa lý: Phía Đông giáp với xã Thạch Kiệt; phía Nam giáp với xã Tân Sơn; Phía Bắc giáp với xã Thu Cúc; Phía Tây giáp với xã Lai Đồng. Xã có tổng diện tích tự nhiên là 1.697,14 ha; dân số 3.454 người với 04 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó dân tộc Mường chiếm 86,3% dân số, dân tộc Việt chiếm 13,4% dân số; dân tộc Dao 0,2% dân số, dân tộc Hoa 0,1% dân số. Xã Kiệt Sơn có địa hình rộng, được chia làm 12 khu dân cư, dân cư phân tán và phân bố không đều, trên địa bàn xã có tổng số 855 hộ gia đình (*UBND xã Kiệt Sơn, Báo cáo Kinh tế xã hội xã Kiệt Sơn năm 2015*).

Kiệt Sơn là xã nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa và chịu ảnh hưởng của khí hậu trung du miền núi phía Bắc. Diện tích đồi núi chiếm trên 80% diện tích tự nhiên của xã, địa hình phức tạp, núi cao từ 800m và thấp dần

đến 100m, dưới các dãy núi có suối và một số thung lũng nhỏ hẹp nằm xen kẽ. Trên địa bàn xã có sông chính là sông Búra, suối Dọc và một số hồ nước. Đây là nguồn cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, là điều kiện thuận lợi để phát triển nông, lâm nghiệp.

Xã Kiệt Sơn cách trung tâm huyện Tân Sơn 12 km, có đường quốc lộ 32A chạy qua, là điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hóa, phát triển dịch vụ buôn bán, kinh doanh ăn uống. Xã có tiềm năng đất đai và nguồn lao động dồi dào, có điều kiện thuận lợi để phát triển lâm nghiệp, trồng rừng, nguyên liệu giấy và quy hoạch các vùng sản xuất thực phẩm sạch phục vụ tiêu dùng như chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng các loại rau sạch. Tuy nhiên, nhìn chung điều kiện kinh tế của xã còn nhiều khó khăn, tiềm năng để phát triển kinh tế - xã hội chưa được khai thác hiệu quả. Năm 2015, thu nhập bình quân đầu người đạt 10,2 triệu đồng/người; tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 13,5%; bình quân lương thực đầu người là 341kg/người/năm. Cơ cấu kinh tế: lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi và thủy sản chiếm 84%, tổng giá trị đạt 20,6 tỷ đồng/năm; lĩnh vực công nghiệp, xây dựng chiếm 6%, tổng giá trị đạt 8,533 tỷ đồng/năm; lĩnh vực thương mại, dịch vụ chiếm 10%, tổng giá trị đạt 8,428 tỷ đồng/năm. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,92%. Tỷ lệ hộ nghèo 45,5%. Tỷ lệ hộ dân trong xã được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 85%.

Tại xã Kiệt Sơn hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp là chủ đạo, tạo thu nhập cho khoảng 90% người dân trong xã. Cơ cấu cây trồng chính trên địa bàn xã là: lúa, khoai, sắn, ngô, chè. Toàn xã có 1.236,92 ha đất lâm nghiệp, 1.146,2 ha diện tích đất trồng rừng sản xuất. Trên địa bàn xã có 16,2 ha mặt nước được đưa vào nuôi trồng thủy sản là các ao, hồ nhỏ, phân tán.

Ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ trên địa bàn xã nhìn chung hoạt động nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình. Trên địa bàn xã có 04 xưởng gia công, sản xuất đồ mộc, 74 hộ và cơ sở hoạt động kinh doanh dịch vụ, doanh thu đạt 1.460 triệu đồng/năm chiếm 10% tổng thu nhập trên địa bàn xã.

Xã Kiệt Sơn có đường quốc lộ 32A chạy qua, hiện nay đã được nhựa hóa và đang sử dụng tốt. Trên địa bàn xã có 03 tuyến đường liên khu, liên xã cũng đã được nhựa hóa và cứng hóa bằng bê tông. Nhìn chung hệ thống giao thông của xã thuận lợi, đáp ứng được nhu cầu đi lại cho nhân dân. Tuy nhiên, do địa hình bị chia cắt bởi sông và các con suối nhỏ, khi có mưa lớn thường

gây ra lũ tại hệ thống ngầm tràn, làm cắt đứt giao thông ở trục đường chính và các trục đường liên thôn, ảnh hưởng đến việc đi lại và đời sống của nhân dân trong xã.

Về dân số, lao động: Theo số liệu thống kê dân số ngày 1/7/2015, xã Kiệt Sơn có tổng dân số là 3.580 người, trong đó nam 1.712 người, nữ 1.742 người. Dân tộc Mường có dân số là 3.068 người chiếm 85,69% dân số của xã; Dân tộc Việt có dân số là 495 người chiếm 13,82% dân số của xã, các dân tộc khác có số lượng rất ít.

Bảng 1.1. Số liệu dân số và thành phần các dân tộc xã Kiệt Sơn

TT	Tên khu dân cư	Tổng số dân	Chia ra theo thành phần dân tộc		
			Mường	Việt	dân tộc khác
1	Khu 1	154	44	110	
2	Khu 2	276	208	67	1
3	Khu 3	181	15	166	
4	Khu 4	365	339	25	1
5	Khu 5	296	271	24	1
6	Khu 6	284	251	33	
7	Khu 7	442	395	42	5
8	Khu 8	314	306	8	
9	Khu 9	318	316	2	
10	Khu 10	311	308	8	
11	Khu 11	286	270	10	6
12	Khu 12	353	345	0	8
	Tổng	3.580	3.068	495	22

(Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê huyện, ngày 1/7/2015)

Về y tế, giáo dục: Trạm Y tế xã được xây dựng trên diện tích 1.316,5m² với 9 giường bệnh, 1 bác sỹ và 4 nhân viên y tế. Cơ sở vật chất hiện tại đã được đầu tư nâng cấp cơ bản có thể đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh đơn giản cho nhân dân trong xã. Năm 2015, có 3.476 lượt người đến khám và điều trị; 229 trẻ em dưới 6 tuổi được khám và điều trị; số bà mẹ có thai đến khám là 52 người; 100% trẻ em dưới 6 tuổi được tiêm vắc xin.

Trên địa bàn xã có 3 trường học: Mầm non, Tiểu học và Trung học cơ sở; các trường học đều nằm ở khu trung tâm có vị trí rất thuận lợi cho học sinh các khu dân cư trong toàn xã đến học. Đối với các khu dân cư ở xa như

khu 9, khu 12 đều có các lớp cắm bản và điểm trường mầm non, tiểu học khu lẻ. Trường Mầm non xã đã đầu tư xây dựng đạt chuẩn quốc gia vào năm 2010 có tổng diện tích là 4.009,4 m² bao gồm 10 phòng học; Trường Mầm non khu lẻ có diện tích 1.173,4m². Trường tiểu học đã đạt chuẩn quốc gia năm 2006 với tổng diện tích là 6.915 m² bao gồm 15 phòng học. Trường Trung học cơ sở có tổng diện tích là 10.179,9 m² bao gồm 8 phòng học kiên cố.

Về văn hoá: Với 86,3% dân số là đồng bào dân tộc Mường sinh sống lâu đời nên xã Kiệt Sơn hiện nay còn giữ gìn được nhiều giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc Mường, như: hát ví, hát rang, đâm đuống, nhà sàn truyền thống, ẩm thực truyền thống, tiếng nói, các phong tục, tập quán liên quan nghi lễ chu đời người,... Tuy nhiên bên cạnh những giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, còn nhiều phong tục, tập quán trong cưới xin, ma chay, sinh đẻ hiện nay không còn phù hợp như: Để người chết quá 24 tiếng trong nhà; góp lợn, thịt, lễ vật sống cho gia đình tang chủ; ăn uống nhiều ngày trong đám cưới, đám ma, cúng giỗ; kiêng khem quá nhiều trong sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ; cúng bái khi ốm đau;... Những năm gần đây, các cấp ủy Đảng, chính quyền huyện và xã đang thực hiện nhiều giải pháp để tuyên truyền, vận động người dân loại bỏ dần các phong tục tập quán không còn phù hợp, thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội theo quy định, đồng thời quan tâm, đầu tư về cơ sở vật chất và các hoạt động văn hóa quần chúng nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân. Hiện nay, 12/12 khu dân cư của xã có nhà văn hóa, 01 nhà sinh hoạt cộng đồng, 01 sân vận động, diện tích 1.200m², là nơi thường xuyên tổ chức các phong trào thể dục thể thao, văn hóa, văn nghệ trong dịp các ngày tết, lễ hội, góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân, củng cố tinh thần đoàn kết dân tộc.

1.2.3. Khái quát về dân tộc Mường, Dân tộc Việt ở huyện Tân Sơn

1.2.3.1. Dân tộc Mường ở huyện Tân Sơn

Theo số liệu thống kê dân số ngày 01/7/2015 của Chi cục Thống kê huyện Tân Sơn, dân tộc Mường có dân số đông nhất 62.621 người, chiếm 75,93% tổng dân số của huyện Tân Sơn. Dân tộc Mường sinh sống tại hầu hết 17/17 xã của huyện, tập trung đông nhất tại các xã: Thu Ngạc, Tân Sơn, Long Cốc, Xuân Đài, Kim Thượng, Kiệt Sơn, Đồng Sơn, Lai Đồng,... Cũng

giống như người Mường ở các vùng khác trong tỉnh, địa bàn cư trú của người Mường huyện Tân Sơn chủ yếu ở vùng thung lũng chân núi.

Bảng 1.2. Số liệu dân số dân tộc Mường ở huyện Tân Sơn

TT	Tên xã	Tổng dân số	Dân tộc Mường	Chiếm tỷ lệ (%)
1	Thu Cúc	9.937	7.088	71,32
2	Thạch Kiệt	4.027	2.602	64,61
3	Thu Ngạc	5.999	5.883	98,06
4	Kiệt Sơn	3.580	3.063	85,55
5	Đồng Sơn	3.445	2.439	78,79
6	Lai Đồng	3.562	3.361	94,36
7	Tân Phú	5.173	3.378	65,30
8	Mỹ Thuận	8.345	6.947	83,25
9	Tân Sơn	4.243	4.085	96,28
10	Xuân Đài	5.867	5.087	86,71
11	Minh Đài	5.780	3.324	57,51
12	Văn Luông	7.262	4.423	60,91
13	Xuân Sơn	1.158	520	44,91
14	Long Cốc	3.334	3.118	93,52
15	Kim Thượng	6.487	5.194	80,07
16	Tam Thanh	2.844	1.857	65,30
17	Vinh Tiên	1.430	252	17,62
Tổng	17 xã	82.473	62.621	75,93%

(Nguồn: Số liệu Chi cục Thống Kê huyện ngày 1/7/2015)

Đặc điểm nổi bật trong phân bố dân cư của người Mường huyện Tân Sơn là tính tập trung. Sự xen kẽ giữa người Mường và người Việt trong các xã khác nhau, những xã gần trung tâm huyện và đường Quốc lộ 32A thì có tỷ lệ người Mường và người Việt sống xen kẽ cao, ở những xã vùng cao như Xuân Đài, Kim Thượng, Tân Sơn, Kiệt Sơn thì người Mường chiếm dân số chủ yếu, tỷ lệ sống xen kẽ giữa người Mường và người Việt là rất thấp.

Về nguồn gốc của người Mường huyện Tân Sơn: Theo hầu hết các tài liệu lịch sử đều cho rằng, người Mường ở Phú Thọ có gốc gác từ Mường Bi - Hòa Bình, nhưng thời gian chính xác người Mường di cư từ Hòa Bình xuống Phú Thọ từ bao giờ thì chưa có tài liệu nào ghi chép cụ thể. Tuy nhiên, có nhiều tài liệu cho thấy người Mường đã có mặt tại huyện Thanh Xuyên

(huyện Thanh Sơn, Tân Sơn, Thanh Thủy của tỉnh Phú Thọ ngày nay) từ khoảng thế kỷ XVII, XVIII. Theo cuốn Hưng Hóa xứ Phong Thổ lục của Hoàng Bình Chánh (1778) do Khoa Lịch sử Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội dịch và biên soạn thì, ở phần Lệ và Chúc thư Việt Nam văn tự địa phương đã có rất nhiều đoạn ghi chép về quyền và nghĩa vụ của Quan Lang người Mường (chức quan cai quản vùng Mường do Vua Lê phong) ở Phủ Gia Hưng, huyện Thanh Xuyên như: "Khi công việc làm nhà xong xuôi tốt đẹp, Quan Lang Đình Thế Thọ chuẩn bị trâu con, rượu 20 chĩnh, gạo nếp 40 đấu... Quan lang có quyền hưởng phần thú săn bắt của dân làng; quan lang có quyền sở hữu khu rừng núi Ngả Hai... dân làng thì phải cày, cấy ruộng cho quan lang..." (*hiện nay xã Thu Cúc - huyện Tân Sơn vẫn còn địa danh tên khu Ngả Hai*). Như vậy, tuy không có tài liệu lịch sử ghi chép lại mốc thời gian chính thức, nhưng có thể khẳng định từ thế kỷ 17, 18 người Mường đã có mặt tại các huyện miền núi của tỉnh Phú Thọ, trong đó có huyện Tân Sơn ngày nay. Tại các xã trên địa bàn huyện Tân Sơn cũng đã tìm thấy nhiều di vật của người Mường cổ, chứng minh người Mường là cư dân sinh sống lâu đời ở đây, như: ninh đồng, nồi đồng lớn dùng trong các nhà lang; trống đồng Heger loại II, loại IV ở các xã Xuân Đài, Long Cốc, Tam Thanh, Mỹ Thuận,....

Về kinh tế: Hoạt động kinh tế chủ yếu của người Mường huyện Tân Sơn là sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp gồm: cấy lúa nước, chăn nuôi trâu, bò và các loại gia súc, gia cầm, trồng chè, trồng rừng, nuôi cá nước ngọt..., trong đó cấy lúa nước và chè là hoạt động kinh tế chính. Ngoài ra, người dân trong xã còn săn bắt chim, thú, đánh cá và hái lượm rau, măng trên rừng để cải thiện đời sống. Nhìn chung, hoạt động sản xuất nông nghiệp của người Mường xã Kiệt Sơn trước những năm 1990 còn nhỏ lẻ, theo kiểu tự túc, tự cấp. Từ năm 1997 trở lại đây, những chính sách của Chính phủ về hỗ trợ phát triển kinh tế cho các xã miền núi đặc biệt khó khăn như chương trình 135, 30a, đã giúp tạo ra những bước đột phá trong chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp của đồng bào các dân tộc nói chung và đồng bào dân tộc Mường nói riêng. Đặc biệt, từ năm

2007, việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Thanh Sơn để thành lập hai huyện Thanh Sơn và Tân Sơn cũng đã giúp huyện Tân Sơn có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội. Cùng với các chính sách của Nhà nước về Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững, thì Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới đã giúp huyện Tân Sơn được hỗ trợ ngân sách đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, hỗ trợ vốn, khoa học kỹ thuật, cây, con giống để phát triển sản xuất, nhờ đó đời sống của nhân dân được nâng lên. Bên cạnh đó, việc xây dựng phát triển trung tâm huyện lỵ, chợ đầu mối nông sản huyện, chợ phiên tại các xã đã giúp hoạt động thương mại, dịch vụ, trên địa bàn huyện phát triển. Hoạt động trao đổi, mua bán hàng hoá tại các xã cũng diễn ra phong phú, đây là điều kiện thuận lợi để người dân của huyện nói riêng và thoát dần ra khỏi tập quán canh tác cũ, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

Ngoài kinh tế nông nghiệp, thương mại, nghề thủ công truyền thống tiêu biểu của đồng bào dân tộc Mường huyện Tân Sơn là dệt vải. Trước đây, gia đình người Mường nào cũng có khung cửi, họ tự trồng bông, trồng dâu, nuôi tằm và dệt vải, người phụ nữ làm ra những vuông vải cho mình, cho những người trong gia đình và làm của hồi môn đem đến nhà chồng. Hiện nay, nhiều gia đình dân tộc Mường đã sử dụng các loại vải, chăn, gối công nghiệp mua tại chợ, nhưng nhiều gia đình vẫn sử dụng các sản phẩm vải dệt thủ công truyền thống. Năm 2009, làng nghề Chiềng, xã Kim Thượng đã được công nhận làng nghề dệt vải thổ cẩm truyền thống, các sản phẩm vải thổ cẩm của người Mường đã được đưa ra thị trường tiêu thụ mang lại thu nhập cho đồng bào. Song song nghề dệt vải thì nghề mộc và nghề đan lát cũng phổ biến trong các gia đình nhưng quy mô nhỏ lẻ, sản phẩm chủ yếu phục vụ đời sống hàng ngày trong các gia đình.

Về văn hóa - xã hội: Thiết chế xã hội dân tộc Mường huyện Tân Sơn trước cách mạng Tháng 8 năm 1945 được chia thành mường và xóm. Mường là tổ chức xã hội trên xóm và là tổ chức xã hội lớn nhất của người Mường, dùng để chỉ một địa vực cư trú của một vùng dân cư, hay để chỉ địa vực cai

quản của Quan ngài hay Thổ tù nào đó. Xóm trung tâm Mường gọi là chiềng. Sau cách mạng tháng 8 năm 1945, chế độ nhà lang được xóa bỏ, thay vào đó là hệ thống chính quyền với 04 ở cấp. Hiện nay, ở các xã trên địa bàn huyện tên các xóm đã được thay bằng khu dân cư. Trước sự phát triển của kinh tế - xã hội, sự bùng nổ của thông tin - truyền thông và những tác động của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa và hội nhập quốc tế, văn hóa - xã hội truyền thống của người Mường huyện Tân Sơn chịu nhiều tác động và có những biến đổi nhất định. Tuy vậy, nhiều phong tục tập quán, lễ nghi truyền thống vẫn được giữ gìn và phát huy, như: nhà sàn truyền thống; tiếng nói; nghệ thuật diễn xướng dân gian (đậm đuông, chạp ống, hát ví, hát rang, trống đất, chiềng), lễ hội truyền thống (xuống đồng, cơm mới); các tập quán, nghi lễ trong chu kỳ đời người; tri thức dân gian;...

1.2.3.2. Dân tộc Việt huyện Tân Sơn

Theo số liệu thống kê dân số ngày 01/7/2015 của Chi cục Thống kê huyện Tân Sơn, dân tộc Việt có dân số 13.426 người, chiếm 16,27% tổng dân số của huyện. Người Việt sinh sống ở tất cả 17/17 xã trên địa bàn huyện Tân Sơn, tuy nhiên tập trung đông nhất tại các xã dọc trục đường Quốc lộ như: Văn Luông, Mỹ Thuận, Tân Phú, Thu Cúc, Minh Đài, Tam Thanh.

Về lịch sử tộc người Việt huyện Tân Sơn: Trước Cách mạng Tháng 8 và năm 1954 tại hầu hết các xã trên địa bàn huyện Tân Sơn chủ yếu là người Mường sinh sống, chỉ có một số ít người Việt tản cư, chạy giặc lên sinh sống và làm ăn kinh tế tại một vài xã dọc trục đường Quốc lộ như: Mỹ Thuận, Thu Cúc, Thạch Kiệt, Tam Thanh. Sau khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp, giải phóng Miền Bắc, năm 1961 Đảng và Nhà nước đã có chính sách vận động đồng bào miền xuôi lên khai hoang miền núi, xây dựng vùng kinh tế mới, từ đó một bộ phận dân cư các tỉnh vùng đồng bằng Sông Hồng như: Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam... đã di dân lên các xã của huyện Tân Sơn để làm ăn kinh tế. Do đó, người Việt ở một số xã trên địa bàn huyện tăng cao như: Xã Minh Đài (khu kinh tế Minh Đài), Văn Luông, Mỹ Thuận, Thu Cúc,... Từ năm 2007 đến nay,

sau khi huyện Tân Sơn được thành lập, số lượng người Việt đến học tập, công tác, sinh sống, làm ăn kinh tế tại huyện Tân Sơn tăng dần lên.

Bảng 1.3. Số liệu dân số dân tộc Việt năm 1989 và năm 2015 ở huyện Tân Sơn

TT	Tên xã	NĂM 1989			NĂM 2015		
		Tổng dân số	Dân tộc Việt	Chiếm tỷ lệ (%)	Tổng dân số	Dân tộc Việt	Chiếm tỷ lệ (%)
1	Thu Cúc	6.649	865	13	9.937	1.526	15.36
2	Thạch Kiệt	2.891	728	25,18	4.027	670	16.63
3	Thu Ngạc	3.951	133	3,36	5.999	99	1.65
4	Kiệt Sơn	2.590	381	14,71	3.580	495	13.83
5	Đồng Sơn	2.340	71	3,03	3.445	90	2.61
6	Lai Đồng	2.566	42	1,64	3.562	181	5.08
7	Tân Phú	3.028	980	32,36	5.173	1.753	33.9
8	Mỹ Thuận	5.264	987	18,75	8.345	1.391	16.7
9	Tân Sơn	3050	52	1,7	4.243	121	2.85
10	Xuân Đài	4.064	523	12,86	5.867	531	9.05
11	Minh Đài	4.379	2232	50,97	5.780	2.437	42.16
12	Văn Luông	5.360	2428	45,3	7.262	2.816	38.8
13	Xuân Sơn	986	13	3,09	1.158	10	0.86
14	Long Cốc	2.051	90	4,38	3.334	206	6.18
15	Kim Thượng	4.863	175	3,6	6.487	153	2.35
16	Tam Thanh	1.901	660	34,71	2.844	838	29.5
17	Vinh Tiền	825	47	5,6	1.430	109	7.62
Tổng	17 xã	56.758	10.407	18,33	82.473	13.426	16.27

(Nguồn số liệu: Chi cục Thống Kê huyện, ngày 1/7/2015)

Về hoạt động kinh tế: Hoạt động kinh tế chính của người Việt huyện Tân Sơn là sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp: cấy lúa nước, trồng cây hoa màu, chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng chè, trồng rừng và trồng nguyên liệu giấy. Những năm gần đây, bên cạnh hoạt động kinh tế nông, lâm nghiệp, rất nhiều hộ gia đình người Việt dọc các trục đường quốc lộ, trung tâm các xã tham gia hoạt động thương mại, mở các cửa hàng kinh doanh dịch vụ. Nhìn

chung đời sống kinh tế của các hộ gia đình người Việt trên địa bàn huyện tương đối ổn định.

1.2.4. Khái quát dân tộc Mường, dân tộc Việt và thực trạng gia đình hỗn hợp dân tộc chồng Mường - vợ Việt tại xã Kiệt Sơn

1.2.4.1. Khái quát dân tộc Mường, dân tộc Việt xã Kiệt Sơn

Xa xưa, Kiệt Sơn đã là vùng đất sinh sống lâu đời của người Mường (Mường Kịt hiện nay là các xã: Tân Sơn, Kiệt Sơn) với dòng họ Hà là chủ yếu. Trước Cách mạng tháng 8 năm 1945, cả xã chỉ có khoảng trên 100 hộ gia đình người Mường với vài trăm nhân khẩu ở 08 xóm, gồm: xóm Đồng Than; xóm Ngã ba Vèo; xóm Vèo; xóm Chiềng lớn; xóm Chiềng nhỏ; xóm Dọc; xóm Mít; xóm Liệm; trong đó, xóm Chiềng lớn và Chiềng nhỏ là 2 xóm ở trung tâm xã có đông dân nhất và là nơi sinh sống của nhà Ngài - dòng dõi quý tộc của người Mường. Sau năm 1945, chế độ nhà ngài (nhà lang) của người Mường bị xóa bỏ, thay vào đó là hệ thống chính quyền xã Kiệt Sơn. Không có tài liệu ghi chép cụ thể, nhưng theo các cụ cao tuổi trong xã kể lại, từ sau năm 1954 mới có một số hộ người Việt ở xuôi chạy giặc lên sinh sống tại các xóm Đồng Than và Ngã Ba Vèo. Từ năm 1961 đến năm 1975, chính sách vận động đồng bào miền xuôi lên khai hoang miền núi, xây dựng vùng kinh tế mới giai đoạn 1, có thêm 15 hộ gia đình người Việt lên sinh sống làm ăn ở xã Kiệt Sơn. Theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ năm 2011, 08 xóm của xã Kiệt Sơn đã được chia tách và đổi tên lại thành 12 khu dân cư. Trong những năm gần đây, do nhu cầu làm ăn, người Việt từ các nơi ở vùng xuôi đến Kiệt Sơn sinh sống ngày càng nhiều hơn, tập trung chủ yếu ở 03 khu dân cư dọc trục đường Quốc lộ 32 (khu 1, khu 2 và khu 3 tức xóm Đồng Than và xóm Ngã Ba Vèo trước đây).

Trải mấy chục năm cùng nhau sinh sống, khai phá đất đai, xây dựng làng xóm, mối quan hệ gắn bó giữa người Mường, người Việt xã Kiệt Sơn luôn được giữ vững. Hai dân tộc luôn đoàn kết trong lao động, giúp đỡ nhau cùng phát triển sản xuất và xây dựng cuộc sống mới, từ đó đã tạo dựng nên những truyền thống tốt đẹp và vô cùng quý báu, được các thế hệ người dân Kiệt Sơn giữ gìn và phát huy đến ngày nay.

Hiện nay, xã Kiệt Sơn có tổng dân số là 3.580 người, trong đó dân tộc Mường có 3.068 người chiếm 85,69% dân số của xã; dân tộc Việt có 495 người chiếm 13,82% dân số của xã. Dân tộc Mường và dân tộc Việt sống xen kẽ trong các khu dân cư, tuy nhiên mức độ xen kẽ khác nhau. Các khu dân cư nằm dọc đường quốc lộ 32 (khu 1, khu 2, khu 3) có tỷ lệ hộ gia đình người Việt, người Mường sống xen kẽ tương đối lớn; các khu dân cư còn lại nằm dọc trên trục đường đi xã Lai Đồng, chủ yếu tập trung các hộ gia đình người Mường sinh sống.

Bảng 1.4. Số liệu dân số, số hộ gia đình dân tộc Mường, dân tộc Việt xã Kiệt Sơn

STT	Tên khu dân cư	Tổng số hộ gia đình	Hộ gia đình dân tộc Mường		Hộ gia đình dân tộc Việt	
			Số hộ	Dân số	Số hộ	Dân số
1	Khu 1	40	11	44	26	110
2	Khu 2	72	55	208	15	67
3	Khu 3	59	8	15	51	166
4	Khu 4	87	81	339	6	25
5	Khu 5	69	64	271	5	24
6	Khu 6	67	63	251	4	33
7	Khu 7	105	98	395	7	42
8	Khu 8	69	69	306	0	8
9	Khu 9	71	71	316	0	2
10	Khu 10	69	69	308	0	8
11	Khu 11	63	63	270	0	10
12	Khu 12	76	76	345	0	0
Tổng	12 khu	847	728	3.068	114	495

(Nguồn số liệu: Chi cục Thống Kê huyện ngày 1/7/2015)

1.2.4.2. Thực trạng gia đình hỗn hợp dân tộc chồng Mường - vợ Việt và chồng Việt - vợ Mường tại xã Kiệt Sơn

Tại xã Kiệt Sơn, những trường hợp nam, nữ dân tộc Mường kết hôn với nam, nữ dân tộc Việt chỉ bắt đầu vài chục năm trở lại đây. Trước năm 1961, dân số của xã Kiệt Sơn hầu như 100% là người Mường, xã cách xa trung tâm huyện Thanh Sơn cũ 40km, đường xá lại đi lại dốc núi khó khăn, hoạt động kinh tế của dân tộc Mường xã Kiệt Sơn lúc bấy giờ gần như hoàn toàn là tự túc, tự cấp và khép kín. Hoạt động trao đổi hàng hóa thiết yếu cũng diễn ra rất ít với

một số xã trong vùng Mường như: Lai Đồng, Đồng Sơn, Thu Cúc. Do vậy, việc nam nữ dân tộc Mường kết hôn với các dân tộc khác hầu như không có.

Sau năm 1961, có 15 hộ gia đình người Việt ở các tỉnh Hưng Yên, Thái Bình lên làm ăn, sinh sống. Tuy nhiên, do sự khác biệt về phong tục tập quán nên hôn nhân hỗn hợp giữa dân tộc Mường và dân tộc Việt rất ít. Đến năm 1973, Nông trường Chè Thanh niên thuộc Khu kinh tế Minh Đài và nông trường Chè Tân Phú (1986) thuộc Công ty Chè Phú Sơn được thành lập, nhiều thanh niên nam, nữ dân tộc Việt và dân tộc Mường tại các xã trên địa bàn huyện Tân Sơn (trong đó có xã Kiệt Sơn) tham gia làm công nhân tại các nông trường chè. Do đó, các trường hợp nam, nữ giữa hai dân tộc kết hôn với nhau bắt đầu xuất hiện.

Ngày nay, việc hội nhập về kinh tế và văn hóa, sự phát triển về kinh tế - xã hội, sự bùng nổ về thông tin truyền thông đã giúp các dân tộc ở nước ta nói chung và các dân tộc ở huyện Tân Sơn nói riêng có điều kiện giao lưu, tìm hiểu, học hỏi lẫn nhau. Do đó, các trường hợp hôn nhân hỗn hợp dân tộc ngày càng phổ biến, có xu hướng ngày càng gia tăng.

Bảng 1.5. Số liệu số hộ gia đình hỗn hợp dân tộc tại xã Kiệt Sơn

STT	Tên khu dân cư	Gia đình chồng Mường - vợ Việt	Gia đình chồng Việt - vợ Mường	Gia đình hỗn hợp dân tộc Mường với các dân tộc khác	Gia đình hỗn hợp dân tộc Việt với các dân tộc khác
1	Khu 1	9	6	0	0
2	Khu 2	6	8	1	0
3	Khu 3	7	5	0	0
4	Khu 4	5	3	1	0
5	Khu 5	1	2	0	1
6	Khu 6	3	3	0	0
7	Khu 7	3	7	2	0
8	Khu 8	2	2	0	0
9	Khu 9	2	0	0	0
10	Khu 10	1	4	0	0
11	Khu 11	1	3	0	1
12	Khu 12	0	0	3	0
Tổng	12 khu	40	43	7	2

(Nguồn: Số liệu UBND xã Kiệt Sơn, ngày 25/4/2016).

Tiểu kết Chương 1

Sinh đẻ và chăm sóc con cái là những chức năng quan trọng của gia đình, nhằm duy trì nòi giống, tái sản xuất con người, tạo nguồn nhân lực, tái sản xuất sức lao động cho xã hội, đồng thời góp phần duy trì và gắn kết hạnh phúc gia đình. Chính vì vậy, đã có nhiều công trình nghiên cứu về phong tục tập quán sinh đẻ và nuôi dạy con cái. Tuy nhiên, tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình hôn nhân hỗn hợp chưa được đề cập nhiều, còn thiếu các công trình nghiên cứu chuyên sâu. Do đó, việc nghiên cứu tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ nói chung và tập quán sinh đẻ, chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc sẽ góp phần tìm hiểu rõ hơn về phong tục tập quán truyền thống, những yếu tố tác động, sự biến đổi tập quán qua các giai đoạn lịch sử, những giá trị và những vấn đề đặt ra, từ đó giúp các nhà hoạch định chính sách, những người làm công tác quản lý có các biện pháp thích hợp nhằm điều chỉnh kịp thời, phát huy những yếu tố tích cực và hạn chế những gì ảnh hưởng đến việc xây dựng hạnh phúc gia đình, giáo dục và chăm sóc, nuôi dạy con cái. Để thực hiện đề tài nghiên cứu, chúng tôi tập trung làm rõ các khái niệm cơ bản và lý thuyết chủ yếu được áp dụng vào đối tượng nghiên cứu thực tế được lựa chọn.

Hiện nay, các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và nhà nước đã giúp đời sống của người dân xã Kiệt Sơn có nhiều thay đổi, phát triển. Tuy nhiên, bên cạnh những giá trị văn hóa truyền thống trong gia đình đang được giữ gìn và phát huy, thì nhiều tập quán văn hóa truyền thống cũng bị mai một, biến đổi, trong đó có tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ. Đặc biệt, tại xã Kiệt Sơn, hôn nhân hỗn hợp dân tộc đang là xu hướng diễn ra mạnh mẽ, cùng với nhiều giá trị tích cực, cũng nảy sinh nhiều hạn chế ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Vì vậy, việc nghiên cứu tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc chồng Mường - vợ Việt là rất cần thiết.

Chương 2

TẬP QUÁN SINH ĐẼ VÀ CHĂM SÓC TRẺ NHỎ TRUYỀN THỐNG

2.1. Quan niệm về hôn nhân, gia đình và sinh con

Đối với người Mường, hôn nhân không chỉ là việc riêng của đôi nam nữ mà là công việc hệ trọng của cả gia đình, dòng tộc. Tại xã Kiệt Sơn từ những năm 1975 trở về trước, con trai, con gái Mường chỉ lấy người trong cùng xóm, cùng làng. Thanh niên trong xóm ai cũng biết nhau, đến tuổi kết hôn nếu ưng thuận thì được gia đình tổ chức hỏi, cưới.

Nam, nữ người Mường xã Kiệt Sơn nói chung thường kết hôn rất sớm, không chỉ con gái mà con trai người Mường nơi đây cũng ít được theo đuổi sự nghiệp học hành, lớn lên lấy chồng/lấy vợ, sinh con, quần quanh trong xóm, làng của mình. Khi kết hôn, bao giờ các gia đình người Mường cũng chọn gia đình hiền lành, ăn ở tử tế để kết thông gia. Con trai phải biết làm ăn, khỏe mạnh, thông minh. Con gái nết na, nhân hậu, đảm đang. Sắc đẹp của người con gái luôn xếp sau đạo đức, tư cách của họ. Trước kia người Mường không coi trọng việc xem tuổi hợp, nam nữ yêu nhau thì lấy hoặc được bố mẹ sắp đặt. Từ năm 1975 đến nay, tại xã Kiệt Sơn mới có các trường hợp hôn nhân hỗn hợp giữa dân tộc Mường với các dân tộc khác, trong đó chủ yếu là giữa người Mường với người Việt di cư đến sinh sống tại xã Kiệt Sơn; hoặc con trai Mường đi làm ăn xa lấy vợ người Việt ở nơi khác. Đối với các trường hợp con trai dân tộc Mường muốn lấy con gái dân tộc Việt hoặc lấy các cô gái dân tộc khác thì gia đình của chàng trai Mường cũng dựa theo các tiêu chuẩn trên để quyết định việc hôn nhân của con.

Để đi đến hôn lễ, đôi trai gái phải qua các bước gồm đánh tiếng, dạm hỏi; ăn nôm nhỏ, ăn nôm to và cuối cùng là tổ chức đám cưới. Thời gian từ khi ăn nôm đến lúc cưới mất từ 2- 3 năm. Trước khi cưới, nhà trai phải mang đến cho nhà gái 1 con trâu, một số tiền nhất định hoặc rượu, thịt, gạo để tổ chức mời hàng xóm; người con gái phải lo đầy đủ các đồ dùng, tư trang cá nhân với hàng chục chiếc chăn, gối để biếu cho người lớn tuổi trong gia đình nhà chồng. Đám cưới mỗi nhà mổ một con trâu, vài con lợn, mời cả làng và các hàng chức sắc đến ăn uống 2 - 3 ngày. Trong các bước làm lễ hỏi, lễ cưới,

người đứng ra làm mối và đại diện gia đình không phải là cha mẹ, mà là ông chú, ông bác hoặc người họ hàng gần được gọi là "*ông Mờ*". Ngày cưới còn có bà cô, bà dì làm "*Mờ gái*". Người làm ông Mờ được đôi trai gái quý trọng như cha mẹ, đưa lễ tết suốt đời. Sau khi cưới, gia đình người Mường có tục lại mặt. Hàng năm, người con gái thường được trở về thăm bố mẹ đẻ và gia đình, mối quan hệ giữa hai gia đình thông gia được trân trọng, quý mến.

Đối với con trai người Mường lấy vợ là con gái người Việt và con gái các dân tộc khác, trong tổ chức hỏi, cưới thì gia đình người Mường vẫn giữ nguyên các bước như trên. Tuy nhiên, các bước cũng có thể thay đổi, bỏ bớt, rút ngắn tùy theo sự thỏa thuận giữa hai bên gia đình. Về phong tục, cô dâu phải chuẩn bị quà (chăn, đệm, gối, áo...) cho bố mẹ nhà chồng thì không bắt buộc như cô dâu người Mường. Tuy nhiên, trước đây, ở xã Kiệt Sơn hầu hết các cô gái dân tộc khác khi lấy chồng là người Mường ở xã Kiệt Sơn đều mua sắm chuẩn bị những lễ vật giống như của cô dâu Mường để làm quà biếu cho bố mẹ và các thành viên lớn tuổi ở nhà chồng.

Người con gái Việt đã kết hôn về ở với gia đình chồng dân tộc Mường thì dù muốn hay không cũng đều phải chấp nhận tất cả các quy định, phong tục tập quán của gia đình nhà chồng. Người vợ sẽ bị ràng buộc chặt chẽ vào người chồng, gia đình nhà chồng bởi các chế định, qui ước bất thành văn. Nếu người con dâu chưa biết các tập quán của gia đình, dòng họ Mường thì sẽ được mẹ chồng, hoặc các thành viên trong gia đình nhắc nhở, hướng dẫn. Theo quan niệm của người Mường, trong hôn nhân nếu may thì có được cô con dâu tốt, nếu không may thì phải chịu; hai vợ chồng nếu không được hạnh phúc thì ít khi nào dám nghĩ đến chuyện ly hôn.

Vị thế của người chồng trong gia đình có ảnh hưởng lớn đối với người vợ. Nếu người chồng là con trai trưởng, thì người vợ là dâu trưởng. Vợ, chồng con trưởng phải có trách nhiệm lớn đối với tất cả các công việc trong gia đình và với mọi thành viên trong gia đình. Khi cha mẹ mất, vợ chồng người con trưởng được quyền thừa kế nhiều hơn, giữ quyền chính trong việc thờ cúng cha mẹ và tổ tiên. Do tập quán sinh nhiều con, nên vợ chồng trẻ sau một thời gian sống chung với bố mẹ chồng, được tách hộ ra ở riêng. Đôi vợ

chồng trẻ thường được bố mẹ dựng cho ngôi nhà sàn 1 gian 2 trái để ở và tự lập làm ăn, chăm lo cho cuộc sống gia đình.

Trong gia đình người Mường xã Kiệt Sơn, người đàn ông luôn là người chủ gia đình, quyết định mọi việc lớn, tuy nhiên người phụ nữ cũng được quyền tham gia, góp ý, nhưng không có quyền quyết định. Trong lao động, đàn ông và phụ nữ cùng tham gia vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Người phụ nữ bên cạnh các công việc sản xuất nông nghiệp còn phải làm những công việc nhà như: nấu nướng, dọn dẹp, giặt giũ, dệt vải, giã gạo, chăm sóc con cái,... Vì vậy, người phụ nữ trong các gia đình dân tộc Mường luôn phải chăm chỉ, thức khuya, dậy sớm.

Các gia đình người Mường rất coi trọng con cái. Sinh con đẻ cái là trách nhiệm lớn lao, là sự báo hiếu đối với cha mẹ, dòng họ tổ tiên. Việc sinh con, đẻ cái ngoài giá trị đạo hiếu còn là để tăng sức lao động, phát triển kinh tế. Vì vậy, nam, nữ sau đã kết hôn thì trách nhiệm là phải sinh con đẻ cái để duy trì nòi giống. Do quan niệm trời sinh, trời dưỡng nên các gia đình người Mường xã Kiệt Sơn trước kia đẻ rất nhiều con, bình quân mỗi gia đình có 4-5 người con, có gia đình còn có tới 13, 14 người con. Đối với người Mường trong xã, những dòng họ lớn, những gia đình đông con, nhiều cháu được coi là bề thế, là có phúc. Khi chọn người đại diện tham gia các công việc của làng xóm, dòng họ như: ông mờ, bà mờ, đứng tuổi làm nhà, người đón đưa bé mới sinh từ tay bà đỡ..... các gia đình người Mường thường chọn những người có đông con cái (đủ cả gái và trai), hiền lành, tử tế, con cái dễ nuôi, ngoan ngoãn, mạnh khỏe.

Cũng giống như người Việt, người Mường chịu ảnh hưởng sâu đậm của tư tưởng nho giáo "trọng nam, khinh nữ". Người Mường quan niệm: *"Trăm nữ không bằng một nam"* hay *"Con gái là con người ta"*. Những gia đình, dòng họ có đông con trai được coi là "có phúc", những gia đình chỉ sinh một bề con gái thì phải cố gắng để đến bao giờ có được người con trai thì thôi. Trước những năm 1986, máy móc siêu âm chuẩn đoán giới tính, khoa học sức khỏe sinh sản tại xã Kiệt Sơn chưa phổ biến, vì vậy việc sinh con trai, hay sinh con gái là thuận theo tự nhiên. Đôi khi vì mong muốn có được con trai, một số gia đình người Mường cũng tìm thầy để cúng bái, hoặc đi cầu ở đình, hay nhận con nuôi, tự nguyện tu sửa đường xá,... Còn đối với trường hợp vợ

chồng lấy nhau mà không có con, hoặc sinh con dị tật thì mọi suy nghĩ, phán xét lý do đều đổ dồn lỗi về người con gái, họ cho rằng đó là do người con gái không biết đẻ, sống không tốt nên phải chịu hậu quả. Nếu người phụ nữ lấy chồng đã lâu mà không có thai, gia đình nhà chồng sẽ tìm thầy lang để cắt thuốc nam, tìm thầy mo để cúng xin cầu con, nếu người vợ vẫn không đẻ được thì người chồng sẽ lấy vợ hai. Người vợ cả không có con, hầu như sẽ không có vị thế trong gia đình, thân phận chỉ giống như người ở. Nếu cặp vợ chồng nào không có con thì mọi người trong làng xóm sẽ coi gia đình đó “vô phúc”, hoặc ăn ở độc ác, không tốt nên không có con.

Khác với gia đình người Việt, trong quan hệ giữa cha mẹ và con cái người Mường hầu như ít có sự áp đặt. Người Mường không ép buộc, áp đặt con cái nhất nhất phải nghe theo lời bố mẹ, ít sử dụng đòn, roi trong giáo dục. Sự giáo dục của cha mẹ đối với con cái, của ông bà đối với cháu chủ yếu là nêu gương và định hướng. Việc định hướng được thực hiện ngay từ khi đưa bé còn nhỏ. Ngay từ khi biết đi, biết nói, đứa trẻ đã được cùng tham gia các công việc của bố mẹ, ông bà; được giáo dục nền nếp; được tham gia các nghi lễ tín ngưỡng; được theo bố mẹ đi làm nương rẫy; con trai được bố hướng dẫn cách bẫy chim, bẫy thú, đánh bắt cá trên sông, trên suối; con gái được mẹ dạy thêu thùa, dệt vải, giã gạo, nấu cơm, lấy nước, trông em, làm nương;... Mỗi quan hệ giữa cha mẹ và con cái trong gia đình hiền hòa, không cứng nhắc. Tuy không áp đặt, nhưng con cái trong gia đình người Mường rất coi trọng ý kiến của cha mẹ, bởi những tập quán và nền nếp, cách ứng xử trong gia đình đã ăn sâu vào tâm thức của đứa trẻ từ khi nhỏ đến khi trưởng thành, từ đó hình thành ý thức ứng xử phù hợp với tập quán. Tính cách của người Mường (kể cả đàn ông) rất hiền hòa, ít nói, chân thật. Nên trong gia đình, các thành viên ít to tiếng lẫn nhau, việc xử lý dựa theo trật tự trước sau và theo tập quán của gia đình, dòng họ, xóm làng. Người Mường rất ý tứ trong cách cư xử với người lớn tuổi, người vai trên. Tất cả tạo nên nền nếp trong gia đình, tuy bất thành văn nhưng các thành viên đều phải tuân theo. Tuy nhiên, trong gia đình chồng Mường - vợ Việt, người vợ thường áp đặt việc giáo dục con cái theo ý của mình hơn là người chồng.

2.2. Tập quán trước khi thụ thai và đẻ thụ thai

Theo tập quán của người Mường xã Kiệt Sơn, khi người con dâu đã cưới về nhà chồng thì việc quan trọng đầu tiên là phải nhanh chóng sinh con cho gia đình nhà chồng. Để mang thai khỏe mạnh, khi sinh không bị các vấn

đề rủi ro như: thai chết lưu, con dị tật, ốm yếu, hoặc khó đẻ, người Mường có rất nhiều kiêng cử, như: con gái đang trong độ tuổi sinh đẻ thì không được ăn những quả dính đôi như: chuối ghe - hai quả dính làm một, quả vải dính liền...; khi đun bếp thì không được cho đăng ngọn của cây củi vào đun trước mà phải cho đăng gốc vào đun trước;...

Nếu phụ nữ khó có thai thì gia đình đi cắt thuốc nam về cho uống, giúp mát cơ thể, điều hòa nội tiết, giúp kinh nguyệt đều đặn để dễ mang thai, hầu như không có sự can thiệp của các phương pháp y học hiện đại như ngày nay.

Việc người con gái nhận biết mình mang thai chủ yếu khi trong cơ thể đã có những biểu hiện rõ ràng ra bên ngoài như thường xuyên nôn ọe, thèm ăn những đồ chua hoặc ngọt, sợ một số món ăn trước kia ăn được, thích ăn một số món trước đây không thích, đến tháng không thấy kinh nguyệt,... Tuy nhiên, có nhiều cô gái tuổi còn trẻ, kinh nghiệm mang thai chưa có, không có hiểu biết về sức khỏe sinh sản nên khi có những biểu hiện trên cũng không nhận biết được mình có thai, nhiều trường hợp do mẹ chồng hoặc những người phụ nữ lớn tuổi trong gia đình nhà chồng phát hiện giúp.

2.3. Tập quán chăm sóc phụ nữ thời kỳ mang thai

Theo tục lệ của người Mường xã Kiệt Sơn, khi gia đình có người mang thai, các thành viên đều giành cho thai phụ những sự ưu tiên nhất định, từ các công việc làm cho đến ăn uống trong gia đình. Khi người phụ nữ mang thai họ vẫn đi làm bình thường nhưng không phải làm các công việc nặng nhọc, khi ăn thì được ưu tiên ăn các món ăn có đủ chất dinh dưỡng. Trong quá trình mang thai, người phụ nữ có rất nhiều kiêng cử trong ăn, uống và làm việc.

Trong ăn uống, kiêng không được ăn nhiều vì sợ con to khó sinh; kiêng không được ăn các loại quả ghe, quả dính đôi nếu không đưa trẻ sinh ra sẽ bị kết dính, bị sinh đôi khó sinh, nguy hiểm cho mẹ và đứa trẻ; tránh ăn thịt các con vật đã chết vì sợ khi sinh sản phụ sẽ bị thiếu máu, bị băng huyết và còn vì các con vật bị chết thường hay bị bệnh tật, trúng độc, không tốt cho sức khỏe; không ăn các loại ốc, hén vì sợ đứa trẻ sinh ra nhiều dãi dớt; kiêng ăn những đồ ngọt (đường, mía, mật), đồ cay nóng (ớt, dứa, vải, xoài,...), kiêng ăn gấc vì sợ đứa trẻ sinh bị lên đẹn (hay bị nóng sốt, chân tay lạnh, sờ vào người lúc nào cũng thấy nóng, quấy khóc, gầy còm, hay ốm); kiêng ăn thịt rắn, ăn dằm mẻ, măng chua vì sợ có độc; kiêng ăn rau ngót vì sợ co tử cung dễ bị xảy thai; kiêng ăn canh khoai sọ trơn vì sợ dễ bị xảy thai; kiêng không được cắt tiết các con vật vì sợ khó đẻ; kiêng uống chất kích thích;...

Bên cạnh những kiêng kỵ trong ăn uống thì thai phụ cần phải kiêng: tránh đến đám ma hoặc lại gần người chết vì sợ hơi lạnh người chết dễ làm thai chết lưu, xảy thai; kiêng đi thăm người đẻ vì sợ đứa bé mới sinh sẽ át vía đứa trẻ trong bụng làm dễ bị xảy thai, đẻ non hoặc bị ẹn (rốn lòi to, khó thở, đẻ lâu không thở được dẫn đến chết); kiêng ngồi bếp lửa lâu vì sợ nóng thai chết lưu; kiêng ra nắng to, kiêng ăn cơm cháy sợ dễ bị sát rau; kiêng vói tay quá cao hoặc ngồi xổm để không bị xảy thai; kiêng bước qua chạc trâu vì sợ chữa trâu (chửa lâu quá 9 tháng 10 ngày không đẻ). Ngoài ra, thai phụ phải giữ cho tinh thần luôn được thoải mái, vui vẻ, tránh việc nóng giận hoặc các cảnh tượng hãi hùng, tang thương để không bị ảnh hưởng xấu tới thai nhi. Để dễ đẻ, thai phụ còn phải chăm chỉ vận động, đi lại, không được ngồi nhiều, nằm nhiều.

Khi người vợ mang thai, người chồng cũng phải thực hiện một số điều kiêng kỵ nhất định như: trong làng có đám tang người chồng được tham gia nhưng không được khiêng quan tài; không được lợp mái nhà hoặc cặp nóc nhà vì sợ mang lại rủi ro cho thai nhi và người mẹ sẽ khó sinh, xảy thai; hạn chế cắt tiết, giết các con vật;...

Trong quá trình mang thai, nếu sản phụ không may bị động thai, thì gia đình đi cắt các loại thuốc nam an thai cho uống. Không có tiem, truyền nước như bây giờ. Trong các cây thuốc nam an thai thì củ cây gai (cây để làm bánh gai) giúp an thai rất tốt. Người ta đào củ, rửa cây gai mang về rửa sạch, thái miếng mỏng, sau đó đem phơi khô và sắc nước cho thai phụ uống hàng ngày, có thể lấy rễ và củ tươi để sắc nước uống không cần phơi khô, tuy nhiên củ cây gai còn tươi rất nhót nên hơi khó uống. Củ cây gai có thể dùng để sắc nước uống cho thai phụ trong suốt thời gian mang thai, giúp hết đau bụng và không bị động thai, an thai. Khi phụ nữ mang thai bị đái buốt, viêm đường tiết niệu, người ta lấy cây mía giò, râu ngô khô, rễ và lá cây má đề khô sắc nước để uống.

Bên cạnh những kiêng cử và chăm sóc cho thai phụ khỏe mạnh, các gia đình người Mường cũng chuẩn bị sẵn những điều kiện cần thiết cho đứa trẻ ra đời. Thai phụ thường tự may tã, áo cho con mình. Tã, áo của đứa trẻ được cắt từ vải các áo cũ của những người lớn trong gia đình, hoặc từ vải thô tự dệt của người Mường. Các gia đình người Mường xã Kiệt Sơn cũng thường xin lại tã, quần áo của những đứa trẻ con của các anh/chị em trong gia đình, dòng họ, làng xóm đã lớn. Trong gia đình cũng chuẩn bị sẵn một vài thứ thuốc cần thiết

cho sản phụ như: trước kia có một ít cao thuốc phiện nướng vào bếp than cho sản phụ ăn sau sinh để khỏi bị sản hậu và mất dạ; gia đình có điều kiện thường chuẩn bị mật kỳ đà để bôi ở tóp thờ khi đứa trẻ hay bị co giật, hoặc giật mình; gia đình cũng chuẩn bị sẵn các loại lá thuốc tắm cho mẹ và đứa trẻ sơ sinh; thuốc nam để sản phụ uống cho mau về sữa;...

Nhìn chung, tập quán chăm sóc phụ nữ thời kỳ mang thai của người Mường có rất nhiều kiêng cử. Mặc dù có nhiều điều kiêng cử không còn phù hợp với hiện nay, nhưng với điều kiện kinh tế - xã hội của xã Kiệt Sơn những năm 1986 trở về trước, khi hệ thống trạm y tế tại xã, huyện chưa có; cả tỉnh chỉ có một vài cơ sở y tế như thị xã Phú Thọ, thành phố Việt Trì; trong khi đó đường xá đi lại từ xã Kiệt Sơn đến bệnh viện xa và khó khăn, hệ thống máy móc thiết bị, trình độ bác sỹ tại các bệnh viện lúc bấy giờ cũng hạn chế thì những kiêng cử đó là cần thiết. Bởi những tập quán kiêng cử trên được đúc kết từ kinh nghiệm các thế hệ, thậm chí ngay từ cách suy luận mộc mạc ở điều kiện hoàn cảnh thực tiễn lúc bấy giờ. Thực tế tại xã Kiệt Sơn thời kỳ trước đổi mới nói riêng và các xã vùng sâu vùng xa trong cả nước nói chung, tỷ lệ sản phụ và trẻ em sơ sinh bị tử vong là rất cao. Nếu phụ nữ khi mang thai và khi sinh nở xảy ra bất cứ vấn đề gì ảnh hưởng đến sức khỏe và tính mạng, thì các gia đình người Mường xã Kiệt Sơn lúc bấy giờ chỉ biết mời thầy mo đến cúng, mời thầy lang đến làm hèm, hoặc sắc lá thuốc nam để uống, nếu vẫn không khỏi thì chỉ còn biết chấp nhận sự rủi ro. Vì vậy, nhiều tục lệ, kiêng khem đặt ra cho thai phụ tại xã Kiệt Sơn là điều tất yếu. Các cô gái người Việt khi về làm dâu trong các gia đình chồng Mường, lúc mang thai sẽ được các thành viên trong gia đình chăm sóc và hướng dẫn, nhắc nhở, thực hiện những kiêng cử trên. Có nhiều thai phụ bên cạnh những kiêng cử theo tập quán của gia đình chồng Mường còn áp dụng cả những tập quán, kiêng cử của người Việt trong quá trình chăm sóc thai nhi, sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ.

2.4. Tập quán sinh đẻ và chăm sóc sản phụ sau sinh

Người Mường quan niệm, đã là con gái đi lấy chồng thì phải sinh ở nhà chồng, không được sinh ở nhà bố mẹ đẻ, nếu con gái sinh ở nhà bố mẹ đẻ thì là máu nhà khác (đứa cháu ngoại mang dòng máu gia đình nhà khác) rớt ở nhà mình thì sẽ mang lại những điều không may mắn cho các thành viên trong gia đình. Vì vậy, các cô gái khi đã xuất giá, nếu trở dạ ở nhà bố mẹ đẻ

thì phải để ở dưới sàn nhà, không được lên các gian nhà chính; khi đẻ xong phải đưa về nhà chồng ngay, không được ở nhà bố mẹ đẻ. Đối với những người phụ nữ chưa hoang đến khi trở dạ, phải để ngoài hiên bên cạnh gian bếp, chỗ cầu thang phụ đi lên xuống nhà sàn, không được để ở trong nhà.

Phụ nữ nếu chưa đưa con đầu chưa có kinh nghiệm thì những người phụ nữ lớn tuổi trong gia đình, làng xóm thường dặn dò để biết dấu hiệu chuyển dạ, chuẩn bị sinh như: thấy xuất hiện các cơn đau bụng co từng cơn, đau thúc ở bụng dưới, cửa mình xuất hiện dịch màu hồng (máu cá) thì đó là dấu hiệu đau đẻ và chuẩn bị sinh, phải báo cho mọi người trong nhà biết để chuẩn bị.

Theo tập quán người Mường xã Kiệt Sơn trước kia, phụ nữ chỉ đẻ ngồi. Khi sản phụ trở dạ chuẩn bị sinh, theo tục lệ thì chồng, bố chồng và những anh em trai trong nhà không được ở gần, xuống sàn nhà ngồi đợi. Mẹ đẻ của thai phụ cũng không được ở gần. Để lấy sức khi rặn đẻ, gia đình trải tấm liếp cọ xuống sàn nhà, cho thai phụ ngồi tựa và vúi vào người ngồi cạnh để rặn đẻ. Nếu việc sinh nở không thuận lợi thì sản phụ được cho uống nước lá mồng tơi hoặc lá rau ngót - các loại lá có tính mát, tron nhót để dễ đẻ hoặc sản phụ lấy đuôi tóc mình ngậm vào mồm cho dễ đẻ. Người ta cũng có thể mời thầy mo đến cúng và làm hèm vào bát nước đun sôi để nguội cho sản phụ uống để việc sinh đẻ được diễn ra một cách suôn sẻ. Bà đỡ đẻ là người phụ nữ có kinh nghiệm trong nhà, hoặc người phụ nữ từng có kinh nghiệm đỡ đẻ trong làng xóm (bà đỡ). Người Mường rất coi trọng người đầu tiên bế đứa trẻ từ tay bà đỡ, vì quan niệm, tính cách đứa trẻ sau này có dễ nuôi hay không là nhờ vào vía người bế đầu tiên. Trong gia đình người Mường, bà nội thường là người được lựa chọn bế đầu tiên. Khi cắt rốn cho đứa trẻ, người Mường lấy thanh nứa từ dui nhà ở gian bếp để cắt rốn cho đứa trẻ, nếu là con trai thì chặt thanh nứa từ dui nhà phía trước bếp (bếp đặt ở giữa nhà sàn), còn nếu là con gái thì chặt thanh nứa từ dui nhà phía sau bếp. Việc lấy thanh nứa từ dui nhà gian bếp để cắt rốn sẽ giúp rốn đứa bé không bị nhiễm trùng, vì thanh nứa được sát trùng bởi khói và bọ hóng ở bếp; lấy thanh nứa bên phía sau bếp cắt rốn cho con gái có ý nghĩa cho con gái sau này lớn lên sẽ đảm đang, khéo léo; lấy thanh nứa bên phía trước bếp cắt rốn cho con trai có ý nghĩa cho con người con trai sau này lớn lên sẽ mạnh mẽ, giỏi giang công việc bên ngoài.

Sau khi sinh con, sản phụ được đưa đến nằm ở cạnh bếp lửa 3 ngày để có thể nhanh chóng bình phục sức khỏe, vì lửa ấm sẽ làm mạch máu được lưu thông và da dễ hồng hào, tránh ứ trệ khí huyết, nhanh về sữa.

Khi trong nhà có người sinh nở, gia đình lấy rơm bó lại thành 01 bó chặt ngắn bớt đầu (giống cum lúa) sau đó đem buộc vào cột cổng nhà để báo hiệu nhà có người đẻ, nếu đẻ con trai thì buộc quay ngược đầu bó rơm lên, nếu đẻ con gái thì quay xuôi bó rơm xuống. Tới hết thời gian 1 tháng, thì tháo xuống. Khi có báo hiệu, trong vòng 1 tháng, người lạ, người có tang, người vía dữ, người mang thai không được đến nhà gia đình có người mới sinh, vì sợ vía người lạ sẽ làm đứa bé bị đẹn.

Sau 3 ngày, gia đình làm lễ thả ỏ và cúng vía cho người mẹ và đứa trẻ. Sau lễ thả ỏ và cúng vía, sản phụ và đứa bé được về ở chỗ gian nằm trước kia của mình.

Phụ nữ sau khi sinh nở không được ngồi bệt, ngồi xồm mà phải ngồi ghé để tránh bị xỏ lúng (bệnh trĩ). Để tránh bị hậu sản, mất sữa và tránh cho đứa bé bị các bệnh đường tiêu hóa, khi sinh con người phụ nữ Mường phải ăn kiêng hết sức kham khổ. Thức ăn chính của sản phụ trong suốt thời gian ở cữ là muối trắng giã nát, sau đó lấy lá cây pế (cây mò) gói lại đem nướng trên bếp than cho tới khi cháy đỏ mới lấy ra, hàng ngày dùng muối này ăn với cơm lam. Trong 1 tháng, sản phụ chỉ được ăn cơm lam với thịt gà lam, rau ngót, rau chuối, rau bà đẻ lam (một loại rau hơi đắng mọc lan ở trên rừng, trên đồi, núi gần giống rau tầm bóp). Tất cả thức ăn không được nấu bằng nồi mà phải cho vào ống nứa, ống bương to để lam; các loại thịt gà, ngan, lợn,... đều phải lọc xương lấy thịt, luộc chín, sau đó nướng khô rồi mới cho vào ống nứa lam như. Cách lam, chặt ống nứa loại to, hoặc ống bương, sau đó cho gạo nếp đã vò sạch hoặc rau hoặc thịt đã trộn muối, rồi cho thêm ít nước, lấy lá chuối nhét chặt cho kín nắp, rồi cho lên bếp đốt qua một lúc, sau đó hơ trên than cho chín. Các loại canh, rau, hoa quả khác không được ăn trong vòng 3 tháng, vì sợ lạnh bụng, đau bụng, hay bị bệnh đi ngoài. Tất cả bát, đĩa dùng cho phụ sản ăn đều phải rửa sạch và để riêng với các bát, đĩa ăn khác trong nhà.

Từ sau tháng thứ 3, tuy sản phụ được ăn thêm các món ăn khác, nhưng vẫn phải kiêng khem rất cẩn thận như: không được ăn dấm mẻ, riềng mẻ, các

loại mắm tôm, tép, các loại rau măng muối chua, xôi gấc, thịt chó, lạc, cá mè; tuyệt đối không được ăn rau cải, thịt trâu, hoặc mía, hoa quả ngọt có nhiều đường trong một năm.

Về nước uống và các loại thuốc uống của sản phụ: Ngày đầu tiên sau khi sinh, sản phụ được cho uống nước cây huyết dụ để tiêu huyết. Những ngày sau đó, sản phụ không chỉ được uống nước thuốc từ các loại lá thuốc nam để chống sản hậu và không bị hôi sữa. Đối với sản phụ không có sữa, gia đình cắt thuốc nam về sữa cho sản phụ uống. Nếu sản phụ bị tắc sữa thì dùng lá mít cho vào ống nứa cho thêm nước rồi đốt cho sôi, sau đó để gần bầu sữa sản phụ để xông hơi; hoặc lấy lược chải tóc cào xuôi từ ngực xuống hết bầu vú; uống thuốc nam thông tia sữa;...

Sản phụ mới đẻ phải kiêng nước, kiêng gió; phải đeo tất chân để sau này chân không bị lạnh; ra ngoài phải bịt khăn kín đầu để sau này không bị đau đầu; không được nói vọng, nói với ra ngoài để sau này không bị nói lú, nói lẫn; kiêng trả lời các câu hỏi của người ngoài để giữ vía cho con; phải giữ cho tâm trí thoải mái, không được bực tức, cáu giận nếu không máu sẽ dồn lên đầu lên mặt dễ bị đau đầu và thần kinh; không được lấy tăm xỉa răng nếu không sẽ bị thưa kẽ răng; không được bung bê, mang vác đồ nặng hoặc giã gạo để sau này không bị đau tay, đau xương, đau khớp; không được ngồi lâu sau này sẽ bị đau lưng; không được quét nhà vì bụi sẽ gây ho; không được may vá (cầm kim) trong tháng đầu mới sinh, không được đọc sách nếu không sau này sẽ bị mờ mắt, mắt kèm nhèm; không được tắm rửa, kỳ cọ bằng nước lạnh. Sau bảy ngày sản phụ được xông bằng lá thuốc (lá kởi héo, lá ngải, lá xả, gừng, lá nhãn, lá tre, lá huyết dụ, lá bưởi, ...). Cây kởi héo là lá thuốc quan trọng nhất cho bà đẻ, không thể thiếu trong xông và tắm giúp nhẹ người, không nhiễm trùng, nhanh lành vết thương, vết rách khi đẻ, cây này hiện nay chỉ có ở các bờ suối của xã Xuân Sơn và các xã Xuân Đài, Đồng Sơn của huyện. Các loại lá trên sau khi lấy về được rửa sạch cho vào một cái nồi lớn và đun cho sôi, để cả nồi nước lá sát người sản phụ và lấy chăn trùm kín người từ đầu xuống và nồi nước để hơi nước thuốc xông lên khắp cơ thể, sau khi xông xong thì lấy nước lá cây đó để tắm nhanh, hoặc lau qua, không được gội đầu. Sau khi sinh được 15 ngày thì tắm như trên một lần nữa. Sau 1 tháng thì được gội đầu. Sau thời gian ở cữ một tháng, sản phụ được đi ra ngoài và tới nhà khác chơi.

Trong 3 tháng đầu sau sinh, đặc biệt trong tháng đầu người phụ nữ kiêng không được ngồi bệt xuống sàn nhà, không được ngồi ở chỗ đàn ông ngồi, nếu ngồi thì phải lấy tã lót xuống rồi mới được ngồi, không sẽ bị the hơi, hậu sản. Không được ngủ cùng giường với chồng, vì sức khỏe người phụ nữ sau đẻ rất yếu, hai vợ chồng ngủ chung nếu có quan hệ tình dục trong thời gian này sẽ dẫn đến bị the cho người vợ (hậu sản, gầy ốm, xanh xao).

Theo tập quán, khi trong gia đình có người sinh nở, những người phụ nữ trong gia đình dòng họ của bố mẹ chồng, bố mẹ đẻ thường có tục đến ngủ chơi (ngủ cùng sản phụ) để giúp việc chăm sóc đứa trẻ sơ sinh. Người chồng hầu như không phải chăm sóc cho vợ và con mình.

Trong các tập quán sinh đẻ và chăm sóc sản phụ sau sinh trên của người Mường có nhiều điểm tương đồng với tập quán sinh đẻ và chăm sóc sản phụ của người Việt, như: kiêng ăn cái loại mắm, dấm mẻ, dưa muối, thịt trâu, cá mè, đồ cay, nóng, mang vác đồ nặng, ngồi xổm, kiêng tắm rửa trong vòng 1 tuần đến 15 ngày,... Tuy nhiên, cũng có nhiều điểm khác biệt như: người Mường thì đẻ ngồi, đẻ xong thì phải nằm ở cạnh sát bếp lửa trong 3 ngày để cơ thể ấm áp tổng máu ứ trệ trong người ra ngoài; còn đối với người Việt phụ nữ nằm, đẻ xong trong tháng đầu không được vào bếp, vì nếu để khói bếp bay vào mắt thì sau này mắt sẽ lòa, hay chảy nước mắt, mắt kèm nhèm. Người Mường kiêng không ăn thịt chó, đồ tanh để tránh bị đau bụng cho đứa trẻ và tránh cho người mẹ bị sản hậu, thì người Việt lại hầm gạo nếp với chân chó, hạt sen để sản phụ ăn cho mau về sữa, và lúc mới sinh thì được cho ăn tôm để co dạ con lên cao. Người Mường thì kiêng không được nói với ra ngoài với người ở ngoài, hay trả lời lại câu hỏi của người ngoài để giữ vía cho con; tuy nhiên người Việt thì chỉ kiêng không được nói to làm đứa trẻ giật mình. Người Mường có rất nhiều kiêng khem đối với thai phụ trong tháng ở cữ, thức ăn chính là muối nướng cháy, cơm và rau thịt đều phải cho vào ống nứa hoặc ống bương để lam, không được nấu vào nồi vì sợ sản bị sẽ bị "the", kiêng ăn dầu mỡ, nước mắm, bát đũa cho sản phụ phải rửa để riêng, ăn riêng; tuy nhiên người Việt không kiêng khem nhiều như vậy, trong tháng ở cữ, sản phụ được ngồi ăn cùng mọi người trong gia đình, ăn chung các món ăn, không phải nấu riêng, các loại thức ăn cũng chỉ kiêng các loại thịt trâu, cá mè, các món ăn dưa muối. Chỗ ngồi, chỗ nằm, đồ dùng, thức uống của sản phụ trong gia đình người Mường cũng rất khác so với người Việt. Đối với các gái người Việt, khi về làm dâu trong gia đình dân tộc Mường xã Kiệt Sơn khi trải

qua những tập quán kiêng cử trên trong quá trình mang thai và sinh đẻ sẽ nảy sinh các trường hợp như: thứ nhất, không tin và không làm theo những tập quán truyền thống của gia đình nhà chồng (nguyên nhân gây bất đồng, xung đột văn hóa trong gia đình); thứ hai, vừa áp dụng những kiêng cử của gia đình chồng Mường và những kiêng cử của người Việt; thứ ba, chất lọc thực hành theo một vài kiêng cử cho là đúng của cả hai dân tộc;...

2.5. Tập quán chăm sóc trẻ nhỏ từ khi sinh ra đến 6 tuổi và những nghi lễ sau khi sinh

Khi đưa bé ra đời, người ta quan niệm nếu đứa bé nào khóc to thì khỏe mạnh, đứa bé không khóc bà đỡ sẽ phát vào mông đứa bé để cho nó cất tiếng khóc, bởi nếu không khóc được thì đứa bé sẽ không thở được. Bà đỡ lấy khăn lau sạch đứa bé, dùng thanh nứa từ đầu chiếc dui trên mái nhà ở gác bếp để cắt rốn, sau đó lắt tã quần để giữ ấm cho đứa bé. Người ta đặt đứa bé xuống sàn nhà lấy cái chõ xôi gõ mạnh 3 cái xuống sàn để làm vía cho đứa bé sau này không bị giật mình trước tiếng động lạ. Tiếp theo người ta nhá một miếng cơm thật nát rồi lấy một nửa bón cho đứa bé, nửa còn lại vứt vào vách nhà. Ý nghĩa của hành động này là sau này đứa bé sẽ mạnh khỏe, lớn lên luôn được no đủ, của cải thừa thãi ăn không hết.

Nhau thai sau sinh được bỏ vào một ống bương to đục ba lỗ ở dưới đáy, lấy lá chuối nhét kín nắp (người Mường gọi đó là ống cúm), treo lên một cây cổ thụ trong rừng, ở một nơi vắng vẻ không có người qua lại, tránh không cho người lạ nhìn thấy, để đứa bé sau này khỏe mạnh, tài giỏi và luôn luôn được che chở. Khi cuống rốn rụng, người ta lấy lá chuối hoặc vải gói lại rồi buộc ở trên cao ngay chỗ cửa vào ra của nhà sàn. Người Mường tin rằng, những người khi bước vào nhà phải chui qua cuống rốn của đứa bé, giúp giữ vía cho đứa bé, tránh các điều dữ, đồng thời làm vậy đứa bé sẽ được khỏe mạnh, thông minh giỏi giang hơn nhiều người.

Sau khi đứa trẻ sinh được 3 ngày, gia đình mời thầy mo đến cúng vía cho đứa bé và người mẹ, đồng thời cúng mụ và tạ ơn vua bếp. Lễ vật cúng mụ trong gia đình người Mường bao giờ cũng gồm 02 mâm. Mâm trên cao hơn giành cho mụ chúa (một ván xôi, con gà, rượu); mâm dưới giành cho 12 bà mụ. Lễ vật cúng vía, cúng mụ cho đứa bé gồm 01 con gà luộc sau đó chặt ra thành từng miếng, thịt lợn luộc thái miếng, cơm trắng, rượu, xôi, 01 bát nước

lã, 01 bát nước thuốc hay cho đứa trẻ uống, 01 miếng com lam để cho sản phụ ăn, 01 bộ quần áo đứa trẻ và 01 bộ quần áo của mẹ đứa bé hay mặc. Nếu là con trai, thì com và các loại thịt, cá được chia thành 07 phần và chuẩn bị 07 đôi đĩa, 07 cái bát, 7 chén rượu; nếu là con gái được chia thành 09 phần và 09 đôi đĩa, 09 cái bát, 9 chén rượu; 01 giỏ mụ được đan bằng nứa. Mâm lễ để cúng vía cho người mẹ gồm 9 đôi đĩa, và các lễ vật như trên. Mâm của vua bếp gồm có 3 đôi đĩa và các lễ gồm thịt gà, thịt lợn, rượu, xôi, com lam.

Sau khi lễ vật được chuẩn bị xong, thầy mo tổ chức các nghi thức cúng để cầu cho đứa trẻ ăn ngoan chóng lớn, tránh được các điều xấu xa, tránh bị ma quỷ quấy phá; tạ ơn vua bếp đã giúp nấu chín thức ăn cho sản phụ. Khi đọc xong bài cúng, thầy mo tung hai thanh nứa (tánh cao) lên để xin âm dương. Nếu thanh sấp, thanh ngửa là được. Nếu xin âm dương không được, thì có nghĩa việc chuẩn bị lễ vật vẫn chưa đủ còn thiếu thứ gì đó, gia chủ phải kiểm tra, lấy thêm muối mắm hoặc chuẩn bị các món đồ cho đủ để thầy mo cúng lại. Sau khi xin âm dương xong, bà mẹ ăn mỗi thứ một ít, uống mỗi bát thuốc một ngụm để lấy vía cho con mạnh khỏe, chóng lớn, ngoan ngoãn. Trong lễ này còn có một thứ rất quan trọng đó là một sợi chỉ trắng, thầy mo sẽ lấy 03 miếng nghệ thái mỏng sâu vào sợi chỉ, sau đọc hèm yểm bùa lên đó thì buộc vào cổ tay đứa trẻ (con trai buộc bảy vòng, con gái buộc chín vòng). Gia đình treo giỏ mụ lên dui mái nhà, trên đầu chỗ đứa bé hay ngủ. Sau khi cúng vía 3 ngày xong, người mẹ và em bé không phải ở cạnh bếp lửa, được về nằm ở chỗ nằm cũ trước kia của đôi vợ chồng.

Sau khi đứa bé được 1 tháng, gia đình tổ chức lễ đặt tên và “ăn mừng cháu”. Gia đình mời anh em thân thiết trong gia đình, đến dự. Trong lễ đặt tên cho trẻ, người ta cũng cúng các bà mụ và cúng gia tiên. Lễ cúng gia tiên đặt riêng ở bàn thờ gia tiên. Khi khách mời đã tới đông đủ, thầy mo bắt đầu làm lễ cúng tổ tiên sau đó cúng các bà mụ.

Theo phong tục người Mường ông bà nội là người được đặt tên cho trẻ. Khi đã chọn được tên cho đứa bé, ông bà nội đứa bé hỏi hai bên nội ngoại đến chơi, xem có ai bị trùng tên với đứa bé (tránh không đặt tên cùng với tên cụ, ông, bà, anh em, bố mẹ, cô, dì, chú, bác thuộc họ hàng hai bên nội ngoại). Nếu không trùng tên, gia đình quyết định chọn tên đó cho đứa trẻ. Nếu đứa trẻ

là con đầu lòng thì cha mẹ được gọi theo tên của đứa trẻ, như đứa bé tên là Huy¹ thì người ta sẽ gọi bố của nó là bố Huy và mẹ của nó là mẹ Huy. Còn đối với những đứa bé là con thứ hai trở đi thì ngoài cái tên chính thức ghi trong giấy khai sinh, gia đình thường có tên gọi khác theo thứ tự được sinh ra như: hai, ba, tư, năm, sáu... út. Cái tên này được cả gia đình, làng xóm, họ hàng gọi hàng ngày. Khi gia đình có cháu nội, thì họ hàng, dân làng sẽ gọi tên ông bà theo tên cháu, như ông Bảy Sâm có cháu trai tên là Huy, thì người ta không gọi ông là Bảy Sâm nữa mà gọi tên là ông Huy. Không chỉ là tập quán đặt tên và cách gọi tên bố mẹ, ông bà bằng tên con, tên cháu, mà ngay cả việc gọi tên trong gia đình người Mường xã Kiệt Sơn cũng rất khắt khe, như trong gia đình ông nội tên khai sinh là Bột, thì hầu như tất cả mọi người sẽ phải tránh nhắc cái tên đó.

Ngay khi đứa trẻ được sinh ra, cùng với việc cho đứa trẻ bú mẹ, khi ăn cơm người mẹ thường nhá cơm thật nát rồi bón cho đứa trẻ ăn. Từ tháng thứ tư trở đi, khi đứa trẻ cứng cáp hơn thì được ăn ngày hai bữa bằng cơm nhá với các thức ăn khác, hoặc giã gạo thật nát thành bột rồi đem quấy chín. Việc ăn dặm kết thúc khi đứa bé biết ăn cơm. Ngoài sữa mẹ, cơm và các món rau, thịt cá, đứa bé không được uống thêm bất kỳ loại sữa hay thuốc bổ nào khác. Thường đứa trẻ được 18 tháng trở lên, người mẹ cai sữa.

Sau khi sinh con được 2 - 3 tháng, người mẹ phải tham gia các công việc nhà, việc nương, rẫy. Nếu không có người trông, người mẹ phải đu đcon trên lưng để làm việc. Đến khi đứa biết đi, phải tự ở nhà để chơi với các anh/em trong gia đình (nếu có), hoặc phải theo mẹ đi làm. Đến khi đứa bé được 4 tuổi trở lên được đi học mẫu giáo tại xã. Có thể nói, hầu hết những đứa trẻ ở các xã vùng cao, vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong đó có xã Kiệt Sơn ít được chăm sóc chu đáo và phải tự lập từ rất nhỏ. Cũng chính vì vậy, tỷ lệ suy dinh dưỡng của những đứa trẻ ở đây khá cao (hiện này là 17,7%).

Do điều kiện kinh tế - xã hội của xã Kiệt Sơn từ những năm 1986 trở về trước rất khó khăn, khoa học về sức khỏe sinh sản và hệ thống y tế cơ sở chưa có chưa phát triển, đứa bé từ khi sinh ra đến khi trưởng thành không tránh

¹ Trong Luận văn này, tác giả lấy ví dụ tên đứa trẻ là Huy để mặc định cho tất cả các ví dụ minh họa của mình.

khỏi những rủi ro như: ốm, đau, bệnh tật. Để đứa trẻ khỏe mạnh, hay ăn, chóng lớn, không gặp phải những rủi ro và ốm đau bệnh tật, các gia đình người Mường xã Kiệt Sơn có rất nhiều kiêng cử như:

Khi những người anh em, hoặc những người thân có tang đến thăm đứa bé, họ phải chắm vạt áo của mình vào bát nước, chén nước được mời uống, sau đó bôi, vuốt xuôi vào rốn và ngực đứa bé, để đứa bé không bị đẹn, khỏe mạnh, sau đó người khách uống phần nước còn lại. Những người đến thăm đứa trẻ không được khen đứa trẻ là mập, hoặc xinh mà phải chê, bởi có nhiều người vía độc, nếu khen thì vía của người đó sẽ theo đứa trẻ, làm đứa trẻ quấy khóc. Qua lời kể của cô Hà Thị Tiên, ở xã Kiệt Sơn hiện nay người dân vẫn còn tin rằng có nhiều người vía độc, vía dữ. Nếu khi người đó đến chơi nhà, thấy đứa bé xinh, mập mạp, người đó khen hoặc nói ước gì mình có đứa bé xinh thế này, thì ngay tối hôm đó, hoặc ngay sau khi người đó về, đứa bé tự dưng quấy khóc, bỏ ăn. Khi đó, để đứa bé hết khóc, gia đình phải đón thầy đến cúng, làm hèm vào miếng nghệ để dưới gối đứa bé để đuổi vía.

Nếu đứa trẻ bị đẹn (lời rốn, khó thở), do gặp phải người vía dữ, hay gặp hơi lạnh người chết, gia đình sẽ mời thầy cúng đến nhà đánh đẹn cho đứa trẻ. Thầy cúng nín thở đọc thần chú, hả hơi vào bát nước thuốc, sau đó lấy nước này vuốt từ đầu xuống đến rốn đứa trẻ. Hoặc lấy dao cùn cho vào lò bếp, đốt cho dao cháy đỏ rực, lấy chậu nước lã nhúng dao đang đỏ vào để bốc khói lên, thầy bẻ đứa trẻ hơi 7 lần nếu con trai và 9 lần nếu là con gái phía trên chậu nước. Người Mường xã Kiệt Sơn gọi đây là đánh đẹn và tin rằng làm như vậy sẽ đuổi được vía của người dữ ra khỏi đứa bé. Sau khi thầy đánh đẹn xong, đứa bé sẽ khỏe mạnh trở lại, không còn khó thở. Thực tế ở xã Kiệt Sơn có rất nhiều trường hợp đứa bé tự nhiên bị lời rốn, khó thở, dùng cách này sẽ khỏi mà không cần thuốc gì khác.

Khi đứa bé bị ai dọa, hoặc bị ngã, hoặc đi đâu chơi về sau đó quấy khóc hoặc ốm thì người ta cho rằng đứa bé đã bị mất vía (lạc mất vía). Để gọi vía về cho đứa trẻ, gia đình mời thầy mo đến và chuẩn bị lễ vật gồm thịt gà, thịt lợn, rượu, áo đứa bé hay mặc, 01 quả trứng luộc, muối, gạo để thầy mo cúng vía. Sau khi cúng xong, thầy mo mang áo đứa bé, gạo, muối, trứng ra chỗ đứa bé ngã mất vía, hoặc ngã ba, ngã tư để gọi vía. Khi về đến cổng, thầy mo hỏi

to 3 lần "Huy đã về nhà chưa?", sau mỗi câu hỏi người trong nhà phải trả lời lại: "Huy về rồi". Sau đó thầy mo vào nhà, lấy cái áo lúc mang đi gọi vía cho đứa bé mặc. Gia đình cũng có thể tự gọi vía cho đứa bé bằng cách này nếu có người hiểu biết.

Để tránh cho đứa bé bị mất vía, khi đưa đứa bé đi chơi xa, ông bà hoặc mẹ cháu bé hay vào bếp lấy nhọ nồi bôi một vệt lên trán để đánh dấu, hoặc đi đường đến chỗ ngã ba, ngã bảy, cây to thì thường gọi đứa bé như "wuêy wòng wuêy waiy wuêy với pò, với mẹ, chớ ủa ời, chớ ở ni mà meo ngào cảnh cho" (về với bố với mẹ con ời, đừng có ở đây nữa, con mèo con hổ nó cắn cho). Khi đi đường thường mang theo một con dao nhỏ (dao cau) mang theo để giữ vía cho đứa bé. Khi đi chơi, trước khi ra về những người đưa cháu bé đi thường gọi to "về thôi Huy ời, về với bố mẹ thôi". Người Mường tin rằng, gọi như vậy nếu vía đứa bé đang mãi chơi sẽ nhớ để về theo bố mẹ. Nếu đứa trẻ bị ngã, thì người ta khi bế đứa trẻ lên thường cũng gọi "Huy ời đừng sợ con, về với bố mẹ thôi con".

Khi thành viên trong gia đình đi đến đám tang hoặc chỗ có người chết về, trước khi vào cổng hoặc trước khi lên nhà phải lấy bó đóm, tờ giấy, hoặc nắm rơm đốt cháy đặt ở dưới chân, rồi bước chân qua lại lửa 3 lần mới được vào nhà. Làm như vậy ma dữ, ma nhà khác, hơi lạnh sẽ không vào nhà làm ảnh hưởng đến sức khỏe đứa bé.

Trường hợp đứa bé hay khóc đêm, người ta cho rằng do bị ma quấy, hoặc bị vía dữ của người dữ làm cho sợ. Gia đình đứa bé lấy tỏi giã nát để ở cạnh đứa bé, lấy cành cây dâu vút xung quanh chỗ đứa bé nằm, hoặc đốt vía. Để đốt vía (đuổi vía người dữ) người ta lấy một tờ giấy, hoặc bó đóm (tùy theo), đốt cho cháy rồi hơ xung quanh đứa bé vừa hơ vừa nói to: "Ma mày, ma xấu, ma xa, chẳng tì, ho tèm cho chết" (ma mày (người có vía độc), ma xấu, ma xa (ma người chết đầu đường xó chợ không ai thờ cúng), chạy đi, không có tao chém chết). Người Mường còn cho rằng, có nhiều trường hợp đứa bé quấy khóc là do vía mẹ dữ bắt nạt vía con, để khắc chế vía mẹ người trong gia đình lấy củ nâu cho người mẹ ăn làm hèm để vía mẹ sợ không còn bắt nạt vía con. Nếu làm xong những công việc trên, mà đứa bé đến đêm vẫn quấy khóc, gia đình mời thầy đến cúng, làm hèm đuổi ma. Có nhiều cách làm hèm, nhưng thông thường thầy mo lấy củ nghệ vàng thái ra hai hay ba lát nhỏ, nín thở đọc thần chú, hà hơi vào miếng nghệ, sau đó lấy miếng nghệ gói kín vào miếng vải để ở dưới gối của hai mẹ con.

Nếu đứa bé bị đau bụng, gia đình thường lấy lá cây khổ sâm, lá cây nhót hoặc lá ổi non sắc nước cho đứa bé uống. Có nhiều trường hợp uống không khỏi, đứa bé vẫn bị đau trướng bụng gia đình mời ông thầy đến làm hèm vào bát nước lã rồi đọc thần chú: con nhà này đau gì mà kêu gào kêu đất, phải sét đánh từ trên trời xuống không, nếu phải sét đánh trên trời tôi hả hơi vào bát nước lã này, mây phải rời ra, mây không rời ra tao vào tao chém chết, um ta a khát, rồi hả hơi vào bát nước cho đứa bé uống.

Nếu đứa bé bị rắn độc cắn gia đình mời thầy lang chuyên làm hèm chữa rắn cắn đến đọc thần chú, rồi hả hơi vào mồm đứa bé, đứa bé sẽ khỏi. Tuy bản thân tác giả không tin vào điều này, nhưng tại xã Kiệt Sơn hiện nay, người dân chỉ dùng cách này để chữa rắn cắn cho người và động vật, và theo thực tế chưa có trường hợp nào bị rắn cắn mà không chữa được.

Nếu đứa bé bị nóng sốt, gia đình lấy lá dấp tành, lá kinh giới, lá tía tô, lá nhọ nồi giã nát, vắt lấy nước cho đứa bé uống còn bã thì đắp ở trán và tóp thờ và ở gan bàn chân đứa bé. Trong thời gian đứa bé ốm kiêng tắm rửa, kiêng nước lạnh, kiêng gió. Sau hai, hay ba ngày trở đi khi đứa bé khỏi sốt mới được tắm. Để đứa bé nhanh khỏi, người ta lấy lá xả, lá chanh yên, lá bưởi, lá ngải... rửa sạch cho vào đun sôi, để nguội bớt để xông và tắm cho đứa bé.

Để chữa đứa bé hết bị ngạt mũi, người Mường thường lấy sáp tổ ong mật, nấu cho chảy rồi đổ vào đĩa, lấy mảnh vải xô lăn vào đĩa cho dính sáp ong, sau đó quấn chặt lại như bắc của đèn dầu, rồi đốt cho bắc vải đó cháy dần dần (như châm thuốc lá để hút), cho đứa bé ngửi khói sáp ong đốt cháy đó cho dễ thở, thông mũi.

Nếu đứa bé bị lên nhọt thì lấy bụng của con nhện loại nhện chân dài màu xám hay ở mái nhà, sau đó xé ra chấm vào chỗ nhọt. Nếu đứa bé bị mẩn ngứa lấy cây cô-m, cây đơn lá đỏ, cây chó đẻ răng cưa nấu nước tắm cho đứa bé. Nếu bị ghẻ lấy lá cây ba gạc, cây sa nhân, đun nước tắm cho đứa bé. Nếu đứa bé bị sởi, thì lấy cây kim ngân, cây cần thối, cây rau mùi nấu nước tắm cho đứa bé.

Khi đứa bé chẳng may bị chó cắn và không biết đó có phải là chó dại hay không, gia đình đưa em đi thử độc xem có phải chó dại hay không. Người biết thử độc chó cắn phải là người có kinh nghiệm, được các cụ ngày xưa truyền lại cách thức và phương thuốc thử. Người này lấy một loại lá thuốc rồi chấm vào chén rượu có ngâm sẵn thuốc gia truyền, sau đó sát vào vai ở dưới

gáy đứa bé. Nếu là chó dại cắn vùng da của đứa bé sẽ nổi lên những nốt đen, còn nếu không thì vùng da của đứa bé không có dấu hiệu này. Cách thử này rất hiệu quả, đến ngày nay hầu như tất cả những người bị chó cắn ở vùng Thanh Sơn và Tân Sơn đều để thử độc để phát hiện chó dại cắn bằng cách này. Nếu chó dại cắn, gia đình đưa đứa bé đi tiêm phòng dại, trong thời gian 3 tháng từ khi bị chó dại cắn đứa bé phải tránh xa đám ma, tiếng trống đám ma, tránh không được lại gần chỗ có người chết.

Nếu đứa bé không may qua đời, gia đình làm ma cho đứa bé như một người bình thường, được thổi kèn, nhưng chỉ được đánh trống con. Gia đình thường mang đứa bé bị chết đi chôn ngay trong ngày, không để lâu trong nhà, vì theo tục người Mường nếu để lâu, đứa bé sẽ lấy vía những người trong gia đình đi theo (chết theo).

Trước kia, khi đứa bé được 6 tuổi (hiện nay từ 3 tuổi trở lên) gia đình cho cháu đi học. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế khó khăn, nên việc học của của con em các gia đình trong xã chưa được quan tâm, hầu hết các em chỉ được học hết cấp I, cấp II, sau đó ở nhà tham gia lao động sản xuất cùng gia đình, đến khi trưởng thành thì lấy vợ/lấy chồng là người trong cùng xã, hoặc xã bên cạnh. Vì vậy, sự giáo dục cho các em từ khi sinh ra đến khi trưởng thành chủ yếu từ trong gia đình. Nội dung giáo dục thường tập trung vào cách thức lao động sản xuất, dạy nghề cho con cái theo giới tính, trao truyền các kinh nghiệm dân gian, bảo ban về đạo đức, lối sống và các mối quan hệ trong gia đình, dòng họ và xã hội,...

2.6. Tập quán nhận con nuôi

Người Mường tỉnh Phú Thọ nói chung và người Mường xã Kiệt Sơn nói riêng đều có tập quán nhận con nuôi. Người Mường quan niệm để đứa trẻ mạnh khỏe, bình an, dễ nuôi thì phải cho làm con nuôi của người khác. Các gia đình người Mường thường chọn những người anh, em họ hàng gần gũi trong gia đình hoặc dòng họ để làm bố mẹ nuôi cho con cái, nhiều trường hợp em làm con nuôi của chị gái hoặc anh trai ruột của mình. Con nuôi trong các gia đình người Mường không có giấy tờ, mà chỉ là sự thỏa thuận của gia đình đứa bé với người nhận làm bố mẹ nuôi của đứa bé với nhau. Khi xem tuổi đứa bé hợp với tuổi của người nào đó trong họ hàng thân tộc, bố mẹ đứa bé sẽ đến hỏi xem người đó có chấp nhận đứa bé làm con nuôi hay không. Khi đã chấp

nhận, bố mẹ đưa bé chuẩn bị lễ vật gồm một ván xôi, con gà và chai rượu, nải chuối, sau đó bố mẹ nuôi của đứa bé mời thầy mo đến nhà để cúng gia tiên. Từ sau lễ cúng đó, đứa bé có bố mẹ nuôi. Nếu là con gái thầy mo lấy chỉ trắng cho người mẹ nuôi buộc 9 vòng ở cổ tay đứa bé gái, nếu là con trai quấn 7 vòng. Sau đó, người mẹ nuôi nói với người mẹ đẻ của đứa bé, chị có nhiều con rồi không nuôi được nữa, chị nhờ em nuôi hộ đứa bé, và trao đứa bé cho người mẹ mang về nuôi hộ. Như vậy, đứa bé không phải ở nhà bố mẹ nuôi, mà vẫn ở nhà bố mẹ đẻ của mình như trước kia. Hàng năm khi đến tết, bố mẹ đứa bé phải chuẩn bị lễ vật để mang đến thắp hương cho gia tiên nhà bố mẹ nuôi của đứa bé. Từ lúc nhận bố mẹ nuôi đến tận khi chết đi, người con nuôi phải có trách nhiệm tham gia vào tất cả các công việc trọng đại của gia đình của bố mẹ nuôi như là con đẻ.

Đối với các gia đình đã có con trai và con gái, họ cũng quan niệm rằng việc nhận thêm con nuôi giúp cho các con của mình may mắn, mạnh khỏe, dễ nuôi hơn. Còn đối với gia đình chỉ có con một bề, người Mường tin rằng nếu nhận con nuôi thì họ sẽ dễ được thêm con trai hay con gái theo mong muốn. Đối với gia đình không có con, người ta thường nhận em hoặc cháu ruột của mình làm con nuôi. Nếu đứa bé trùng tuổi với mẹ (xung khắc) thì gia đình phải làm lễ cho đứa bé đi nhận mẹ nuôi hợp tuổi với đứa bé.

Nói chung đối với người Mường việc nhận con nuôi như là một việc làm phúc. Họ tin rằng gia đình nhận con nuôi sẽ được may mắn, nếu đã có con cái thì con cái của họ sẽ dễ nuôi, nếu có con một bề hoặc không sinh được con thì khi nhận con nuôi sẽ giúp họ sinh thêm được con trai, con gái theo mong muốn; còn gia đình có con hay ốm, hay quấy khóc, khó nuôi, thay vì mang con đi gửi ở chùa như gia đình người Việt thì gia đình người Mường tìm bố mẹ nuôi cho con mình để con mình dễ nuôi, không hay quấy khóc và mạnh khỏe. Tập quán nhận con nuôi đã ăn sâu vào suy nghĩ của người Mường, và họ rất có lòng tin vào tập quán này.

Tiểu kết Chương 2

Qua những vấn đề trình bày ở chương II cho thấy, những tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ truyền thống trong gia đình dân tộc Mường. Những tập quán trên xuất phát từ kinh nghiệm thực tiễn của người Mường qua các

thể hệ truyền lại, cũng có những tập quán xuất phát từ những suy luận mặc của đồng bào và được các thế hệ sau tin theo. Những tập quán ấy bao gồm cả văn hóa, tín ngưỡng và tri thức dân gian.

Những tập quán trong quá trình mang thai, sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ ở trên đều nhằm mục đích giúp cho mẹ tròn, con vuông; giúp người mẹ từ lúc mang thai và sau khi sinh con được khỏe mạnh, bình an; giúp đưa bé từ lúc ở trong bụng mẹ đến khi ra đời được mạnh khỏe, hay ăn, chóng lớn, thông minh, tài giỏi. Tuy nhiên, tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ của người Mường xã Kiệt Sơn cũng cho thấy có nhiều tập quán hiện không còn phù hợp nhưng người dân vẫn còn tin vào việc cúng bái, làm hèm.

Tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ truyền thống của người Mường xã Kiệt Sơn có những điểm tương đồng, tuy nhiên cũng có nhiều điểm khác biệt so với tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ của người Việt, sự khác biệt đó thể hiện rõ trong những kiêng cử đối với thai phụ, sản phụ và trẻ nhỏ; các món ăn, đồ uống cũng như cách chế biến; các nghi lễ liên quan;...

Theo phong tục, hầu hết những người phụ nữ không phân biệt dân tộc khi đến làm dâu trong gia đình dân tộc Mường xã Kiệt Sơn, trong quá trình mang thai và sinh con đều phải thực hiện theo những tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ của gia đình người Mường nơi đây. Đối với một vài trường hợp phụ nữ Dân tộc Việt từ vùng xuôi đến làm dâu trong gia đình dân tộc Mường, vì có sự khác biệt về điều kiện sống, văn hóa, tập quán, nhận thức nên khi trải qua những tập quán trên sẽ là một thử thách lớn và nảy sinh những bất đồng nhất định.

Chương 3

BIẾN ĐỔI VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

3.1. Một số yếu tố tác động đến sự biến đổi tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ

3.1.1. Tác động của sự thay đổi điều kiện kinh tế - xã hội

Từ năm 1986, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước. Trong đó, tập trung trước hết đổi mới về kinh tế, chuyển từ mô hình kinh tế tập trung bao cấp sang mô hình kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Người dân được phép tự do phát triển kinh tế hộ gia đình, xóa đói, giảm nghèo, làm giàu hợp pháp. Trước những tác động của chính sách đổi mới và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, điều kiện kinh tế - xã hội của người dân xã Kiệt Sơn có những thay đổi tiến bộ. Các hộ gia đình khai hoang, phục hóa đất đai để trồng rừng, trồng chè, chăn nuôi, phát triển kinh tế hộ gia đình. Các sản phẩm nông, lâm nghiệp không chỉ phục vụ gia đình là chủ yếu mà còn được đem ra trao đổi mua, bán. Đời sống nhân dân cũng từng bước được cải thiện.

Từ năm 1984 chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình (KHHGD), được Đảng và Nhà nước quan tâm, chú trọng chỉ đạo thực hiện. Là xã đặc biệt khó khăn, có đa số đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, tuy nhiên việc tuyên truyền thực hiện chính sách dân số - KHHGD của xã Kiệt Sơn được thực hiện rất tốt. Xã có 12 khu dân cư thì có 02 khu dân cư 21 năm không có người sinh con thứ ba, toàn xã mỗi năm chỉ có nhiều nhất 1 đến 2 trường hợp sinh con thứ ba, trong đó có nhiều năm không có người sinh con thứ ba. Có thể nói, chính sách dân số - KHHGD đã có sự tác động rất lớn đến việc thay đổi tập quán và quan niệm sinh con của người dân xã Kiệt Sơn. Từ một xã với đa số người dân có quan niệm “trọng nam, khinh nữ”, thích đông con, nhiều cháu, thành một xã có thành tích tiêu biểu trong công tác dân số - KHHGD suốt nhiều năm.

Đặc biệt, từ năm 1998 các chương trình, dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn như chương trình 135, 134, 30a... của Chính phủ được triển khai thực hiện. Kiệt Sơn là một trong những xã đặc biệt khó khăn của huyện Thanh Sơn cũ được hưởng các chính sách trên. Người dân được hỗ trợ

về cây, con giống, kỹ thuật, vốn, đất canh tác để phát triển sản xuất; được hưởng các chương trình an sinh xã hội như xóa nhà tạm, hỗ trợ lương thực, miễn giảm học phí, hỗ trợ tiền đi học, cấp phát thẻ khám chữa bệnh miễn phí,... Hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản gồm điện, đường, trường, trạm được nhà nước đầu tư xây dựng kiên cố, đạt chuẩn. Đời sống của người dân xã Kiệt Sơn đã có sự tác động và thay đổi mạnh mẽ. Giao thông, đi lại giữa xã Kiệt Sơn với các xã khác thuận lợi và dễ dàng hơn; người dân được giao đất, hỗ trợ vốn, kỹ thuật, phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ổn định cuộc sống; thông qua sự phát triển của thông tin truyền thông người dân được tiếp cận với tiến bộ khoa học kỹ thuật và văn hóa của các vùng miền, quốc gia khác nhau; chương trình phổ cập giáo dục, xóa mù, các lớp cắm bản đã giúp con em xã Kiệt Sơn được đến trường. Năm 1998, Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 12/01/1998 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội được ban hành. Các phong tục, tập quán tốt đẹp được bảo tồn và phát huy, những hủ tục, tập quán lạc hậu, mê tín, không còn phù hợp được dần loại bỏ, các tập quán cúng ma khi ốm đau, làm nèm chữa bệnh đã không còn phổ biến nhiều. Đồng thời việc thực hiện phong trào “Toàn dân xây dựng đời sống văn hóa” đã giúp các gia đình, khu dân cư của xã Kiệt Sơn có những thay đổi tiến bộ tích cực về tập quán, nếp sống.

Năm 2000, Bệnh viện Đa khoa huyện Tân Sơn được xây dựng tại xã Tân Phú (Trung tâm huyện Tân Sơn hiện nay); năm 2004, Trạm Y tế trung tâm cụm xã Kiệt Sơn (gồm các xã Kiệt Sơn, Đồng Sơn, Tân Sơn, Lai Đồng) được đầu tư xây dựng tại xã Kiệt Sơn, với 09 giường bệnh, 01 bác sỹ, 01 điều dưỡng và 04 y tá đa khoa, vì vậy người dân xã Kiệt Sơn cũng đã được tiếp cận với việc khám, điều trị bệnh và chăm sóc sức khỏe. Cũng trong năm 2000, Luật hôn nhân và gia đình được thực hiện. Việc tảo hôn dần được xóa bỏ, việc thách cưới và các bước cưới xin đã được rút ngắn và giảm bớt thủ tục.

Tất cả các chính sách về kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước là yếu tố quan trọng tác động đến sự thay đổi tập quán trong đời sống, lao động, sản xuất, quan niệm về hôn nhân, gia đình, tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ của người dân xã Kiệt Sơn. Đời sống, kinh tế - xã hội của xã đã có nhiều chuyển biến tích cực. Tỷ lệ hộ nghèo xã Kiệt Sơn giảm từ 89,8% (năm 2000) xuống còn 45,5% năm 2015 (theo tiêu chuẩn nghèo mới); tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa 03 năm liên tục đạt 49%; 100% các khu dân cư có nhà văn hóa; có loa truyền thanh; tỷ lệ phụ nữ mang thai đến Trạm Y tế khám và tiêm

chúng đạt 89%; tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi tham gia tiêm vắc xin đạt 100%; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng giảm còn 17,6%; tỷ lệ phụ nữ khi trở dạ đến Trạm Y tế và Bệnh viện huyện để sinh đạt 98%; tỷ lệ phổ cập giáo dục 5 tuổi đạt 100%, tỷ lệ phổ cập giáo dục tiểu học đạt 99,8%.

3.1.2. Tác động các yếu tố xã hội

Trước đây, phần lớn các gia đình người Mường xã Kiệt Sơn sống khép kín, kinh tế tự túc, tự cấp, đời sống khó khăn, ít được tiếp cận với khoa học kỹ thuật, ít được tiếp xúc với các quy định pháp luật của Nhà nước, ít được tiếp cận với văn hóa của các dân tộc, các vùng miền, ít được tiếp xúc với y học hiện đại,... Cuộc sống của người dân khó khăn và bó hẹp trong phạm vi tộc người, nên những quan niệm tập quán trong sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ còn nhiều yếu tố lạc hậu, dựa vào những kinh nghiệm dân gian là chủ yếu. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và cùng với sự phát triển của kinh tế, xã hội, sự thay đổi về điều kiện sống, sự tác động của hôn nhân hỗn hợp dân tộc, sự giao lưu, tiếp biến văn hóa với các tộc người ở các vùng miền, dân tộc, quốc gia đã có tác động không nhỏ đối với đời sống của người dân xã Kiệt Sơn nói chung và tập quán sinh đẻ, chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình chồng Mường - vợ Việt nói riêng.

Trước những 1986, hoạt động kinh tế của người dân xã Kiệt Sơn chủ yếu là hoạt động sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, khép kín, năng suất thấp; ngoài cấy lúa, việc thâm canh trồng trọt, chăn nuôi chưa được chú ý. Nguồn thức ăn được khai thác từ thiên nhiên và canh tác chiếm vị trí chủ đạo. Ngày nay do điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, kéo theo sự thay đổi về điều kiện sống của người dân. Hầu hết các gia đình ở xã Kiệt Sơn hiện ít phụ thuộc vào kinh tế tự cung tự cấp. Bên cạnh hoạt động kinh tế trồng trọt, chăn nuôi truyền thống, người dân còn trồng rừng, trồng chè, nuôi lợn rừng lai, buôn bán để tăng thu nhập cho gia đình. Nhìn chung, người dân xã Kiệt Sơn có cuộc sống ổn định và phát triển hơn, không còn hộ đói. Do hoạt động kinh tế hàng hóa, dịch vụ, thương mại phát triển và do việc khai thác nguồn lợi có sẵn từ thiên nhiên ngày càng trở nên khó khăn, nên một số thực phẩm thu hái, săn bắn được từ rừng, trong đó có cả các loại rau, cây thuốc cho sản phụ, trẻ nhỏ đã trở nên hiếm hoi hoặc đã mất hẳn. Vì vậy, nguồn lương thực, thực phẩm, đồ dùng do mua bán, trao đổi có được bà con sử dụng nhiều hơn. Do sự phát triển cuộc sống, nên chất lượng bữa ăn của người dân cũng được cải thiện: trước kia, các món ăn được lam hoặc xôi là chủ yếu, ngày nay thức ăn chủ

yếu được cho vào nồi nấu chín bằng bếp ga hoặc bếp củi, các món ăn phong phú hơn như: luộc, kho, nướng, chưng, hấp, lẩu, nộm, gỏi, xào... Trước đây cơm, ngô, sắn và các sản phẩm do thu hái, săn bắn được từ tự nhiên được xem như nguồn lương thực quan trọng thì hiện nay cơm, thịt, cá là thức ăn chính thường xuyên trong mỗi mâm cơm gia đình người dân xã Kiệt Sơn. Thai phụ, trẻ em được ưu tiên những món ăn có nhiều chất dinh dưỡng, được uống sữa, viên sắt và các loại thuốc bổ khác. Việc kiêng khem trong ăn uống của phụ nữ khi mang thai và sinh con cũng giản lược và khoa học hơn.

Sự thay đổi điều kiện sống còn thể hiện rõ về nơi ở, đồ dùng, tiện nghi gia đình, phương tiện đi lại, cách thức ăn mặc, chăm sóc sức khỏe của người dân. Trước đây, người Mường xã Kiệt Sơn thường ở nhà sàn, các gian nhà sàn vừa là nơi tiếp khách, nấu nướng, ăn uống, chỗ ngủ của các thành viên, của khách. Sau những năm 2000 trở lại đây, cùng với những đổi thay về kinh tế - xã hội, do ảnh hưởng của đô thị hoá và giao lưu văn hóa, nhà cửa của người Mường ở Kiệt Sơn đã có nhiều thay đổi, rất nhiều các ngôi nhà được xây dựng, kiến trúc theo kiểu của người Việt, nhà được xây bằng gạch, lợp ngói đỏ, hoặc đổ mái bằng, có nhiều ngôi nhà được xây 2 - 3 tầng khép kín, có phòng khách, phòng ngủ, bếp nấu riêng biệt. Sự thay đổi này đã kéo theo sự thay đổi về tập quán sinh đẻ và chăm sóc sản phụ sau sinh. Trước kia sản phụ sau khi đẻ phải nằm bên cạnh bếp lửa 03 ngày, hiện nay ở nhiều gia đình không còn được thực hiện được tập quán chăm sóc này, do ở nhà khép kín nấu nướng bằng bếp ga, nếu có bếp củi thì sản phụ thỉnh thoảng chỉ ngồi hơ người, chứ không nằm luôn ở bếp 3 ngày như trước. Hay việc cắt rốn cho đứa bé bằng dui mái nhà gian bếp cũng không còn được thực hiện, mà thay vào đó việc sinh đẻ chủ yếu được thực hiện ở trạm y tế, bệnh viện nên việc cắt rốn được thực hiện bằng dụng cụ y tế chuyên dụng. Tã, quần áo của đứa trẻ thay vì phải cắt lại những quần áo cũ của người lớn nay hầu như hoàn toàn được mua sẵn ngoài chợ. Giao thông, phương tiện đi lại thuận tiện nên việc khám thai định kỳ, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em tại các cơ sở y tế cũng được người dân quan tâm.

Năm 2007, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định 61/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 về việc chia tách huyện Thanh Sơn để thành lập 2 huyện Tân Sơn và Thanh Sơn. Quá trình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội để xây dựng huyện mới Tân Sơn và việc thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới đã có tác động đến nhiều khía cạnh đời sống của người

dân xã Kiệt Sơn nói riêng và người dân huyện Tân Sơn nói chung. Việc thực hiện xây dựng hệ thống chính quyền cấp huyện kéo theo sự bắt buộc thành lập các đơn vị trực thuộc, các tổ chức chính trị xã hội, các đơn vị ngành tương ứng. Vì vậy, một lực lượng lớn chiến sỹ, cán bộ, công chức, viên chức, y bác sỹ, giáo viên, công nhân... từ các vùng miền được chuyển đến hoặc được tuyển dụng vào làm việc, sinh sống tại huyện Tân Sơn. Các hoạt động thương mại, dịch vụ, tại trung tâm huyện được hình thành, từng bước phát triển. Một số Công ty khai thác khoáng sản, chế biến lâm sản, cụm công nghiệp được thành lập và đi vào hoạt động, thu hút nhiều lao động.

Kiệt Sơn là xã cách trung tâm huyện 12 km, có trục đường Quốc lộ 32 chạy qua, ngay trên địa bàn xã Kiệt Sơn, có Công ty lâm nghiệp Xuân Đài đóng trên địa bàn xã, xã còn tiếp giáp với chợ Lai Đồng (chợ nông sản trung tâm cụm xã Kiệt Sơn), tiếp giáp với xã Thu Cúc (xã có tiềm lực mạnh về phát triển kinh tế). Vì vậy, Kiệt Sơn có nhiều điều kiện thuận lợi trong việc giao lưu, tiếp xúc với các hoạt động kinh tế - xã hội ở và trung tâm huyện lỵ và các xã lân cận. Xu hướng hôn nhân hỗn hợp dân tộc và xu hướng giao thoa, tiếp biến văn hóa ngày càng diễn ra mạnh mẽ ở xã Kiệt Sơn. Đây chính là nguyên nhân có tác động không nhỏ dẫn đến sự thay đổi tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ.

Song song với điều kiện giao thông đi lại thuận tiện, thì sự bùng nổ của thời đại công nghệ thông tin, nhà nhà, người người có điện thoại, có máy tính, có mạng internet, ti vi... giúp mọi người có điều kiện tiếp cận khoa học, với văn hóa các vùng miền, các quốc gia, được gặp gỡ, trao đổi với nhau dễ dàng ở mọi nơi, mọi lúc. Thông qua bạn bè, lao động, học tập, mạng xã hội, người dân trong xã đặc biệt là các bạn thanh niên trẻ có điều kiện để tiếp xúc với văn hóa, tập quán các vùng miền, các dân tộc, được tiếp xúc với khoa học chăm sóc sức khỏe hiện đại. Vì vậy, họ nhận thấy nhiều yếu tố không phù hợp trong việc thực hành tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ của dân tộc mình, của gia đình chồng hoặc vợ mình. Đặc biệt rõ nét là trong các gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc, từ đó có sự thay đổi cách thức chăm sóc cho thai phụ, sản phụ và trẻ nhỏ phù hợp hơn. Hơn nữa, xã Kiệt Sơn còn có 114 hộ gia đình Dân tộc Việt sinh sống xen cài với 728 hộ gia đình dân tộc Mường. Sự giao lưu, tiếp biến văn hóa giữa các dân tộc là điều kiện tất yếu trong quá trình sống xen cài. Trong sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ, người Việt học được nhiều kinh nghiệm từ người Mường và ngược lại. Vì vậy, đồng bào Mường huyện

Tân Sơn đã có nhiều thay đổi trong nhận thức các vấn đề cuộc sống. Việc chăm sóc, nuôi dạy con cái cũng được chú ý hơn.

Tóm lại, với sự tác động của chính sách phát triển kinh tế - xã hội, chính sách dân tộc, pháp luật của Đảng và Nhà nước, cộng với quá trình kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, sự thay đổi về điều kiện sống, sự giao lưu tiếp biến văn hóa... đã làm thay đổi nhận thức của người dân xã Kiệt Sơn ở nhiều khía cạnh, trong đó có sự thay đổi quan niệm, tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ.

3.2. Những biến đổi tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ

3.2.1. Biến đổi trong quan niệm về hôn nhân, gia đình và sinh con

3.2.1.1. Quan niệm về hôn nhân, gia đình

Nếu như trước đây, người Mường xã Kiệt Sơn chủ yếu kết hôn đồng tộc, lấy người cùng xóm, cùng làng, thì hiện nay, xu hướng hôn nhân với người khác dân tộc ngày một gia tăng. Nhận thức của người dân trong xã về hôn nhân đã có nhiều thay đổi, hầu như không còn phân biệt về đối tượng, tiêu chí kết hôn, việc kết hôn chủ yếu dựa trên cơ sở tình yêu của đôi nam nữ. Trước đây, nam nữ thường kết hôn ở độ tuổi rất sớm; ngày nay, thanh niên được tạo điều kiện tốt hơn để học tập cũng như các cơ hội nghề nghiệp. Họ thường kết hôn muộn, khi quá trình học tập phổ thông, học nghề hay xác định một công việc cụ thể đã tương đối ổn định. Theo số liệu báo cáo của UBND xã từ năm 2007 đến nay, xã Kiệt Sơn không có trường hợp tảo hôn, không có trường hợp kết hôn do cha mẹ ép buộc. Hôn nhân không chỉ vì mục đích duy trì nòi giống mà mục đích trước tiên là vì tình yêu, hạnh phúc lứa đôi. Quan niệm gả bán, “bỏ tiền mua con dâu về nhà để làm việc” không còn nặng nề như xưa, tuy vẫn còn tồn tại hình thức thách cưới giữa nhà gái đối với nhà trai.

Trước kia nam, nữ thanh niên trong xã chủ yếu tìm hiểu nhau trong các buổi lao động, lễ hội, sinh hoạt cộng đồng của xã và hầu như chỉ kết hôn với người trong xóm, trong xã, thì hiện nay việc tìm hiểu được mở rộng thông qua các hoạt động đi học, vui chơi, đi làm, qua các trang mạng xã hội, điện thoại, bạn bè,... Vì vậy, phạm vi, đối tượng kết hôn được mở rộng, không bị giới hạn bởi khoảng cách địa lý, dân tộc, tôn giáo. Đây chính là một trong những nguyên nhân để các trường hợp hôn nhân hỗn hợp dân tộc tại xã Kiệt Sơn ngày càng nhiều hơn. Thực tế hiện nay cho thấy, ngày càng có nhiều các cô gái Dân tộc Việt có trình độ, vị trí việc làm ổn định trong xã hội về làm dâu trong các gia đình dân tộc Mường ở xã Kiệt Sơn.

Tiêu chí để lấy vợ, lấy chồng trước đây của người dân xã Kiệt Sơn là: Con trai phải biết làm ăn, khỏe mạnh, thông minh. Con gái nết na, nhân hậu, đảm đang, may vá, thêu thùa giỏi. Hiện nay tiêu chuẩn chọn vợ, chọn chồng là phải có nghề nghiệp ổn định. Từ những năm 90 của thế kỷ 20 trở lại đây, việc xem tuổi kết hôn nhưng dựa trên cơ sở tình yêu của đôi trai gái là yếu tố quan trọng để quyết định hôn nhân.

Trước đây, hôn nhân truyền thống đề cao tình nghĩa của hai gia đình, ngày nay hôn nhân coi trọng tình yêu của cá nhân. Để có một gia đình hạnh phúc bình đẳng, tiến bộ, phát huy được vai trò tích cực đối với xã hội, hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tình yêu. Hôn nhân đang chuyển dần theo hướng thoả mãn các vấn đề của cá nhân nhiều hơn của gia đình, dòng họ. Điều đó cho thấy, quan niệm về vai trò của hôn nhân đang đi theo hướng đánh giá cao sự hoà hợp trong lối sống và sự đảm bảo về kinh tế.

Trước đây, hầu như cha mẹ quyết định việc hôn nhân của con cái, nhưng nay đã có sự thay đổi. Về cơ bản, quyền quyết định hôn nhân trong các gia đình tại xã Kiệt Sơn theo xu hướng dung hoà giữa việc lựa chọn của con cái với định hướng của cha mẹ. Hôn nhân của con cái không phải do cha mẹ áp đặt hoàn toàn, hôn nhân do đôi trẻ chọn lựa trên cơ sở xin phép và xin ý kiến cho phép của cha mẹ.

Trước đây để đi đến hôn lễ, đôi trai gái phải qua các bước gồm đánh tiếng, ăn hỏi; ăn nòm nhỏ, ăn nòm to; tổ chức đám cưới; thời gian từ khi đánh tiếng đến khi kết hôn phải trải qua 2 - 3 năm. Thì hiện nay các bước trong cưới xin đã được giảm bớt gồm: dạm ngõ, ăn hỏi, cưới. Một vài trường hợp, lễ ăn hỏi và lễ cưới lồng cùng một ngày. Thời gian để nam nữ từ khi ăn hỏi, đến khi cưới rút ngắn bình quân chỉ vài tháng, thậm chí một vài tuần. Trước đây, việc tổ chức đám cưới thường là vào mùa thu, mùa xuân, ít có gia đình tổ chức cưới vào tháng 3 hoặc tháng 7 âm lịch. Ngày nay, người ta tổ chức đám cưới vào bất cứ mùa nào trong năm, ngay cả tháng 3, tháng 7 hay mùa nóng nực nhất trong năm. Lễ vật trong các bước hỏi, cưới cũng được thay đổi, hiện nay các gia đình trong xã không còn thách cưới bằng rượu, thịt, gạo như trước kia mà thách cưới bằng tiền mặt. Các món ăn, đồ uống, trang phục trong đám cưới cũng có nhiều thay đổi.

3.2.1.2. Quan niệm về sinh con

Nếu trước đây, con cái là tài sản, là sức lao động, là sự báo hiếu đối với cha mẹ, dòng họ, tổ tiên để bảo tồn nòi giống thì nay quan niệm đó đã có phần

thay đổi. Ngày càng có nhiều thanh niên coi sự thành công và việc hưởng thụ của cá nhân quan trọng hơn là sinh con và nuôi dạy con, thậm chí đã có tỷ lệ những người không muốn có con. Tuy vẫn chịu ảnh hưởng sâu đậm của tư tưởng nho giáo "trọng nam, khinh nữ". Nhưng do chính sách của Nhà nước về dân số - KHHGD và do làm tốt công tác tuyên truyền vận động, nên mỗi gia đình chỉ đẻ nhiều nhất hai con, dù gái hay trai. Tư tưởng trọng nam khinh nữ không còn nặng nề như trước. Nhiều người quan niệm sinh con trai, con gái đều như nhau, miễn là khi lớn lên, có hiếu với cha mẹ. Tuy nhiên, gia đình nào chỉ đẻ toàn con gái, không có con trai thì đôi khi vẫn bị những người dân trong làng nói là nhà không có phúc.

Trước kia, các gia đình người Mường xã Kiệt Sơn đẻ rất nhiều con, bình quân mỗi gia đình có 4 - 5 người con, có gia đình còn có tới 13 - 14 người con và những dòng họ đông đúc được xem là bề thế, là có phúc. Thì hiện nay, quan niệm trời sinh, trời dưỡng hoàn toàn không còn phù hợp, các cặp vợ chồng trẻ chỉ muốn có từ một đến hai con.

3.2.2. Biến đổi trong tập quán sinh đẻ

3.2.2.1. Biến đổi tập quán trước khi thụ thai và để thụ thai

Trước đây, theo tập quán của người Mường xã Kiệt Sơn, khi người con dâu đã cưới về nhà chồng thì việc quan trọng đầu tiên là phải nhanh chóng sinh con cho gia đình nhà chồng. Tuy nhiên hiện nay, nhiều cặp vợ chồng trẻ vì đi làm ăn xa hoặc do bận việc học hành, công việc nên không muốn có con ngay sau khi cưới, họ sử dụng các phương pháp tránh thai bằng thuốc uống, tiêm thuốc hoặc các biện pháp tránh thai hiện đại. Trước kia tỷ lệ vô sinh là trường hợp rất hiếm, hiện nay tỷ lệ vô sinh, khó sinh, thai chết lưu, không có tim thai, khó mang thai của các cặp vợ chồng trẻ diễn ra rất nhiều. Vì vậy, nhiều cặp vợ chồng phải tìm đến phương pháp thụ thai nhân tạo, hoặc tiêm thuốc nội tiết tố, nghỉ ngơi, dưỡng thai chuyên biệt.

Trước kia theo tập quán của dân làng, nếu phụ nữ chưa lấy chồng mà sinh con thì theo quy ước sẽ bị dân làng phạt vạ rất nặng. Ngày nay, việc con gái có thai trước khi cưới diễn ra nhiều, một số gia đình còn cho đó là điều may mắn vì người con dâu có khả năng mang thai, không bị vô sinh. Trường hợp phụ nữ làm mẹ đơn thân, nuôi con một mình không kết hôn cũng bắt đầu xuất hiện. Tuy không còn áp dụng các hình phạt hà khắc như trước, nhưng những người phụ nữ làm mẹ đơn thân vẫn bị dân làng dè bĩu, không có vị trí, tiếng nói đối với dân làng.

Trước những năm 1986, máy móc siêu âm chuẩn đoán giới tính, khoa học tính toán trong chu kỳ kinh và trong cách ăn uống của người Mường xã Kiệt Sơn chưa phổ biến, vì vậy việc sinh con trai, hay sinh con gái là thuận theo tự nhiên. Ngày nay, các cặp vợ chồng thường truyền nhau những món ăn, đồ uống, cách tính chu kỳ kinh nguyệt để có thể mang thai con trai hay con gái. Như muốn dễ thụ thai thì ăn nhiều chất đạm, kiêng ăn uống những chất kích thích, giữ cho cơ thể khỏe mạnh và tính chu kỳ ngày trứng rụng, hay áp dụng các biện pháp y học hiện đại. Hiện nay, chính sách của Nhà nước về dân số - KHHGĐ dù trai hay gái cũng chỉ dừng lại ở hai con, không phân biệt con trai hay con gái. Nhưng mong muốn của hầu hết của gia đình, dòng họ và các cặp vợ chồng vẫn muốn có con trai để nối dõi tông đường. Nhiều gia đình còn tìm đến các bệnh viện, phòng khám đa khoa để chuẩn đoán giới tính thai nhi ngay trong 3 tháng đầu tiên. Nhưng năm gần đây, việc chuẩn đoán giới tính thai nhi đã bị nhà nước cấm, nhưng tỷ lệ chênh lệch giới tính nam, nữ ở xã Kiệt Sơn vẫn ở mức cao 120 nam/100 nữ.

Trước đây nếu phụ nữ khó có thai thì gia đình đi cắt thuốc nam về cho uống, giúp mát cơ thể, điều hòa nội tiết, giúp kinh nguyệt đều đặn để dễ mang thai. Hiện nay, song song với việc uống thuốc nam, đôi vợ chồng hiếm muộn, khó có con thường tìm đến các cơ sở y tế chuyên khoa để khám và điều trị, họ cũng tìm đến cả các ngôi đền, chùa có tính linh thiêng để cầu con, hay đi xem bói số phận, họ tìm mọi cách để có thể mang thai đứa con của mình. Chính những điều này đã cho thấy, dù rất nhiều quan niệm tập quán được thay đổi dưới tác động của các yếu tố kinh tế - xã hội, nhưng quan niệm về coi trọng con cái của các gia đình dân tộc Mường xã Kiệt Sơn thì không thay đổi.

Trước kia việc nhận biết mình mang thai chủ yếu khi trong cơ thể đã có những biểu hiện rõ ràng ra bên ngoài hoặc những người lớn tuổi hướng dẫn cách nhận biết. Nhưng hiện nay việc tuyên truyền sức khỏe sinh sản đã được phổ biến trên các phương tiện thông tin, cộng với các phương pháp siêu âm, thử thai đơn giản và tiện dụng nên việc phụ nữ muốn biết mình mang thai rất dễ dàng ngay từ những tuần đầu. Người phụ nữ có thể sử dụng que thử nước tiểu hoặc đến các cơ sở y tế để siêu âm nhận biết việc có thai. Việc phát hiện mang thai sớm đã giúp việc chăm sóc sức khỏe thai phụ và thai nhi tốt hơn, đồng thời khoa học siêu âm chuẩn đoán hình ảnh cũng giúp các cặp vợ chồng sớm biết được tình trạng sức khỏe của đứa bé trong bụng, hạn chế việc sinh con dị tật.

3.2.2.2. *Biến đổi tập quán chăm sóc phụ nữ thời kỳ mang thai*

Trước đây, theo tục lệ của người Mường xã Kiệt Sơn, khi phụ nữ mang thai tuy được ưu tiên không phải làm các công việc nặng nhọc, nhưng họ vẫn phải làm những công việc nhà, nương rẫy, đồng áng, thai phụ phải chịu khó vận động thì mới dễ đẻ. Nhiều gia đình khó khăn, người phụ nữ mang thai vẫn phải làm các công việc vất vả để mưu sinh. Hiện nay, những hiện tượng như động thai, xảy thai, bong rau thai... xảy ra khá nhiều đối với thai phụ. Do đó, khi mang thai người phụ nữ luôn được ưu tiên các điều kiện tốt nhất có thể để nghỉ ngơi, dưỡng thai và an thai, ít phải làm các công việc nặng nhọc hơn so với trước. Hơn nữa, hiện nay nhiều cô dâu người Việt có nghề nghiệp ổn định trong xã hội, không biết làm việc nương rẫy, đồng áng nên cũng được gia đình chồng ưu tiên hơn, hầu như không phải tham gia các công việc nông nghiệp của gia đình.

Trước đây, do thông tin truyền thông và dịch vụ y tế chưa phát triển, nên việc chăm sóc và bảo vệ thai phụ, thai nhi chủ yếu được người dân thực hiện bằng kinh nghiệm. Hiện nay, qua các phương tiện thông tin truyền thông, người dân có thêm nhiều kiến thức mới về chăm sóc sức khỏe sinh sản, chế độ dinh dưỡng đảm bảo cho mẹ và thai nhi. Trước kia ở xã Kiệt Sơn, từ khi mang thai đến khi sinh đứa bé việc thai phụ được đến các cơ sở y tế để khám thai là rất hiếm. Hiện nay, do kinh tế đất nước phát triển, dịch vụ chăm sóc sức khỏe rộng khắp nên hầu hết tất cả những người phụ nữ ở xã Kiệt Sơn khi mang thai đều được đến các cơ sở y tế để khám và siêu âm theo định kỳ, được bác sỹ thông báo dự kiến ngày sinh con để có kế hoạch chuẩn bị các điều kiện cần thiết. Phụ nữ mang thai được tiêm vắc xin phòng uốn ván, được xét nghiệm máu để phát hiện và có biện pháp phòng tránh các bệnh lây nhiễm từ mẹ sang con; được siêu âm đo kích thước trọng lượng thai, nghe tim thai để sớm phát hiện dị tật về tim mạch; được xem tổng thể hình ảnh của thai nhi để xem thai nhi phát triển bình thường hay bị các dị tật bẩm sinh; được biết tình trạng nước ối, độ can xi hóa rau thai, từ đó có chế độ dinh dưỡng phù hợp; được biết ngôi thai thuận hay thai ngược, mình có khả năng sinh thường hay sinh mổ;... Tuy nhiên, do máy móc siêu âm hiện đại, việc chuẩn đoán giới tính thai nhi chính xác ngay khi thai nhi mới được khoảng 2 tháng, nên đã có nhiều trường hợp phá thai khi biết giới tính không như mong muốn.

Trước kia, phụ nữ mang thai kiêng không được ăn nhiều vì sợ con to khó sinh. Hiện nay với phương pháp mổ đẻ và sự hỗ trợ của y, bác sỹ chuyên

khoa, người ta không còn sợ thai nhi quá to, mà ngược lại sản phụ nào cũng chỉ mong cho đứa con của mình sinh ra mập mạp và khỏe mạnh. Vì thế chế độ ăn uống đảm bảo dinh dưỡng tốt nhất cho bà mẹ và thai nhi được các gia đình quan tâm. Ngoài chế độ ăn uống đầy đủ, thai phụ còn được uống sữa bột dành cho bà bầu, uống viên sắt, uống thực phẩm chức năng bổ sung dưỡng chất cho thai nhi khỏe mạnh. Nhiều gia đình có điều kiện còn đặt mua các loại sữa ngoại, thuốc bổ sản xuất từ nước ngoài cho thai phụ uống.

Trước đây, phụ nữ khi có thai kiêng ăn nhiều cua, ốc sợ con bị rớt rã; kiêng ăn ếch vì sợ bị sản giật. Nhưng hiện nay, khẩu phần ăn bổ sung nhiều canxi cho thai phụ và thai nhi lại là tôm, cua, ốc, ếch. Trong quá trình mang thai, nếu thai phụ có những dấu hiệu bất thường như ra huyết, đau bụng co thắt,... được đưa đến các cơ sở y tế để khám, siêu âm để phát hiện nguyên nhân và biện pháp điều trị.

Trước đây, việc chuẩn bị cho sự ra đời của đứa trẻ được thực hiện từ rất sớm trong suốt quá trình người phụ nữ mang thai. Hiện nay, do hàng hóa nhiều, dịch vụ phát triển nên việc chuẩn bị các điều kiện cho đứa bé ra đời thuận tiện hơn. Các đồ dùng quần, áo cho trẻ sơ sinh được mua sẵn ở chợ với các loại tơ xô, tơ, quần áo vải cotton mềm mại, giá cả phù hợp. Các loại thuốc nam cho sản phụ uống và tắm sau đẻ cũng được bán phổ biến ở các hiệu thuốc nam, thuốc bắc.

Nhìn chung, quá trình chăm sóc phụ nữ mang thai hiện nay có nhiều biến đổi. Chế độ dinh dưỡng, chăm sóc, bảo vệ bà mẹ và trẻ em được gia đình quan tâm thực hiện. Tỷ lệ trẻ em sinh thiếu cân rất ít; tỷ lệ sản phụ gặp rủi ro trong quá trình sinh đẻ như băng huyết, nhiễm trùng uốn ván, chết do không đẻ được đã hạn chế rất nhiều. Song, ngoài những sự thay đổi về điều kiện, chế độ chăm sóc thai phụ và thai nhi, thì còn nhiều tập quán kiêng cử truyền thống khác trong ăn uống, trong đời sống, sinh hoạt vẫn được các gia đình người Mường thực hiện. Việc thực hành các tập quán này diễn ra trong nhiều trường hợp, bối cảnh khác nhau: Thứ nhất mẹ chồng, những người lớn tuổi trong gia đình chồng vẫn tin theo nhiều kiêng cử và muốn con dâu mình phải thực hiện những kiêng cử đó; Thứ hai là những cô dâu trẻ tuổi, cô dâu người Việt ở thành thị, hoặc ở địa phương nhưng có vị trí công tác nhất định trong xã hội lấy chồng và về ở tại gia đình chồng người Mường không tin theo, không muốn thực hành những tập quán đó; Thứ ba là các cô dâu người Việt chấp nhận thực hành theo tập quán kiêng cử của gia đình chồng, tuy nhiên áp dụng song song

với những tập quán của dân tộc mình. Tuy nhiên, thực tế những bất đồng trong chăm sóc phụ nữ thời kỳ mang thai không nhiều và không gay gắt như các bất đồng trong các tập quán sinh đẻ, chăm sóc sản phụ sau sinh, chăm sóc và nuôi dạy trẻ nhỏ.

3.2.2.3. Biến đổi tập quán sinh đẻ và chăm sóc sản phụ sau sinh

Trước kia, người Mường quan niệm, đã là con gái đi lấy chồng thì phải sinh ở nhà chồng, không được sinh ở nhà bố mẹ đẻ. Tuy nhiên tại xã Kiệt Sơn hiện nay, phụ nữ có thai kể cả con gái, con dâu không còn đẻ ở nhà mà đẻ ở bệnh viện hoặc trạm xá. Do tâm lý khoảng cách tâm lý e ngại giữa con dâu và gia đình nhà chồng, nên nhiều trường sản phụ đẻ xong xin phép được cho về gia đình bố mẹ đẻ ở luôn, để bà ngoại tiện chăm sóc con gái và cháu. Người dân xã Kiệt Sơn không còn giữ quan niệm máu nhà khác đẻ ở nhà mình thì mang lại nhiều điều không may mắn nữa.

Theo tập quán người Mường xã Kiệt Sơn trước kia phụ nữ đẻ ở nhà và thường đẻ ngồi, hiện nay, hầu hết đều đến cơ sở y tế và được đẻ nằm. Nếu đau đẻ lâu, để trợ sức cho sản phụ bác sỹ thường truyền đường hoặc tiêm thuốc kích thích để mở cổ tử cung và hướng dẫn cách cho sản phụ rặn đẻ. Nếu khó đẻ, bác sỹ phải dùng phương pháp mổ đẻ. Hiện nay, phương pháp mổ đẻ được nhiều phụ nữ lựa chọn, có gia đình còn chọn giờ đẹp, ngày đẹp cho sản phụ sinh mổ. Khi mới sinh người mẹ chưa có sữa ngay, các gia đình thường mua sữa non hoặc sữa bột ở ngoài cho đứa trẻ uống. Khi người mẹ có sữa thì được bú mẹ. Sau sinh ra đứa bé sẽ được tiêm vắc xin viêm gan B càng sớm càng tốt và các loại vắc xin khác theo chu kỳ quy định..

Nếu sản phụ đẻ thường thì nằm viện 02 ngày, còn mổ đẻ thì ở viện 07 ngày thì được ra viện. Khi về nhà, sản phụ và em bé được đưa về phòng riêng nằm nghỉ ngơi. Rất ít sản phụ sau sinh nằm ở cạnh bếp lửa 3 ngày như trước đây, một vài gia đình cho sản phụ thỉnh thoảng ngồi hơi mặt và người cạnh bếp lửa. Hiện nay, sản phụ sau đẻ, thường kiêng 5-7 ngày là được xông và tắm gội, tuy nhiên vẫn có gia đình vẫn kiêng 15 ngày mới cho sản phụ gội đầu. So với trước kia, hiện nay sản phụ sau sinh có thời gian nghỉ ngơi nhiều hơn và được chăm sóc chế độ dinh dưỡng tốt hơn. Trước đây việc chăm sóc phụ nữ sau sinh thường là do mẹ chồng, chồng thực hiện là chính. Ngày nay, mẹ đẻ thường đến ở chăm con gái và cháu ngoại để tiện trong tháng cũ đầu tiên. Nếu có điều kiện từ tháng thứ 2 sẽ đón con gái và cháu ngoại về nhà chăm sóc.

Trước đây các món ăn của sản phụ đều phải cho vào ống nứa lam, bát đũa cho sản phụ phải để riêng. Hiện nay, đồ ăn của sản phụ được nấu chung với thức ăn của gia đình. Những kiêng cử trong ăn uống cũng được giảm bớt, thường chỉ kiêng những đồ ăn cay, nóng, quá tanh hoặc có tính hàn như thịt trâu, cá mè, dưa, mắm, rau cải. Sản phụ cũng không còn phải ăn cơm lam với muối nướng cháy như trước đây. Các gia đình còn cho sản phụ ăn thêm các loại cháo hầm chân giò, hầm đu đủ, hầm chân chó, cháo chim bồ câu, ăn xôi nếp, duy trì uống sữa bà bầu để có nhiều sữa. Các cặp vợ chồng trẻ, có học vấn thường vào mạng, đọc sách, tư vấn bác sỹ để tìm hiểu thông tin về những kiêng cử và cách chăm sóc sức khỏe cho sản phụ sau sinh và đưa trẻ được tốt nhất.

3.2.2.4. Biến đổi trong tập quán chăm sóc trẻ nhỏ

Hiện nay, điều kiện kinh tế của người dân được nâng cao, vì vậy chăm sóc trẻ nhỏ được chú ý ngay khi còn nằm trong bụng mẹ. Vì vậy, tỷ lệ trẻ khi sinh ra thiếu cân rất ít, các bệnh dị tật bẩm sinh cũng được hạn chế. Theo thống kê của Trạm y tế xã Kiệt Sơn, hiện nay cân nặng trung bình của trẻ nhỏ lúc sinh thường từ 2,8 - 3,3kg.

Khác với trước kia, hiện nay cuống rốn của đứa trẻ được băng kín bằng gạc và được sát trùng cẩn thận bằng thuốc diệt khuẩn để không bị viêm nhiễm, khi sinh ra nếu người mẹ chưa có sữa ngay em bé được uống sữa bột. Trước kia, khi trẻ được sinh ra, cùng với việc cho đứa trẻ bú mẹ, khi ăn cơm người mẹ thường nhá cơm thật nát rồi bón cho đứa trẻ ăn. Hiện nay em bé được bú mẹ, hoặc bú sữa ngoài hoàn toàn trong 4 hoặc 6 tháng đầu, từ tháng thứ tư, hoặc tháng thứ 6 trở đi trẻ mới tập ăn dặm ngày 02 bữa bằng các loại bột ngọt dinh dưỡng mua sẵn hoặc bột gạo tẻ xay với đỗ xanh, hạt sen,... Để đảm bảo chất dinh dưỡng cho đứa bé, các bà mẹ thường mua những loại thịt lợn, thịt bò thăn, thịt gà xay nhuyễn với các loại rau củ quả rồi lọc lấy nước, sau đó cho bột gạo vào khuấy chín cho em bé ăn. Nhiều gia đình có điều kiện cho con uống thêm sữa bột công thức, ăn váng sữa, sữa chua, hoa quả xay,... Khi đứa bé khoảng hơn 1 tuổi được gia đình cho ăn cháo hoặc cơm xay cho đến khi biết tự ăn cơm. Trước kia, ngoài sữa mẹ, cơm và các món rau, thịt cá, em bé không được uống thêm bất kỳ loại sữa, hay thuốc bổ nào khác; thường đứa trẻ được 18 tháng trở lên, người mẹ sẽ cai sữa. Hiện nay, hầu như các em nhỏ ở xã Kiệt Sơn cũng được uống bổ sung các loại sữa bột công thức và sữa hút.

Từ khi sinh ra đến khi 6 tuổi, đứa trẻ được y tế thôn bản cấp sổ tiêm vắc xin và được tiêm miễn phí đầy đủ các mũi vắc xin gồm: viêm gan B, lao, sởi, rubella, viêm não nhật bản,... Được uống bổ sung vitamin A hai lần/năm. Ngoài ra, bố mẹ đứa bé có thể cho con mình tiêm phòng thêm các mũi vắc xin dịch vụ như: quai bị, cúm, viêm gan A,... Trẻ em dưới 6 tuổi được cấp phát thẻ bảo hiểm để khám chữa bệnh miễn phí 100%. Trước đây hệ thống y tế cơ sở chưa có chưa phát triển, giao thông, phương tiện đi lại khó khăn nên khi bị ốm, đau, bệnh tật, em bé thường được chữa bằng thuốc nam và cúng bái. Hiện nay, nếu đứa bé ốm ngoài uống thuốc nam thông thường bố mẹ có thể đến hiệu thuốc mua thuốc về cho con uống, hoặc đưa bé đến trạm y tế, bệnh viện, các phòng khám đa khoa để khám và điều trị. Tại bệnh viện, bên cạnh việc điều trị miễn phí bằng thẻ bảo hiểm y tế, gia đình còn có thể điều trị ngoại trú theo yêu cầu.

Một số nghi lễ thực hiện cho đứa bé cũng không còn phổ biến, như nghi lễ thả ỏ, lễ đặt tên. Hiện nay, nhiều đứa trẻ không còn do ông bà đặt tên, mà do bố mẹ lựa chọn tên cho con của mình. Việc chọn tên bên cạnh ý nghĩa đẹp còn phải hợp tuổi của đứa bé. Những cái tên xấu xí như trước kia để đứa trẻ khỏe mạnh, không bị ma bắt không còn được lựa chọn. Nhiều đứa trẻ được bố mẹ đặt tên ngay khi còn trong bụng mẹ. Việc gọi tên bố mẹ theo tên con cái ở một số gia đình cũng không còn được thực hiện. Có những nghi lễ mới được hình thành như: lễ đầy tháng, lễ giải hạn. Lễ vật cúng mụ cũng có nhiều thay đổi, hiện nay bên cạnh xôi, rượu, thịt còn có hoa, quả, bánh, oản, tiền vàng, tôm, cua, cá để phóng sinh. Khi đến thăm mừng đứa trẻ ra đời, trước kia anh em, họ hàng, làng xóm thường cho gạo, thịt,... thì nay hầu hết mọi người đều mừng bằng tiền để trong phong bì.

Nhìn chung cách thức chăm sóc trẻ nhỏ của các gia đình người Mường xã Kiệt Sơn hiện nay đã có nhiều thay đổi. Tuy nhiên, các tập quán kiêng cử về vía, các bài thuốc nam chữa bệnh vẫn còn được áp dụng khá phổ biến.

3.3. Một số giá trị và vấn đề đặt ra trong sinh đẻ, chăm sóc trẻ nhỏ

3.3.1. Một số giá trị chủ yếu

** Thay đổi về nhận thức về sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ*

Gia đình hỗn hợp dân tộc đã có những tác động quan trọng góp phần làm thay đổi nhận thức trong tập quán sinh hoạt, lao động, sản xuất của người dân xã Kiệt Sơn. Trong gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc, các cặp vợ chồng học hỏi, truyền thụ kinh nghiệm trong tất cả các vấn đề của đời sống hàng

ngày, trong đó có kinh nghiệm về sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ, từ đó làm thay đổi tập quán đời sống. Trước đây, trong suy nghĩ của người Việt thường có phần phân biệt, xa lánh người dân tộc thiểu số, họ cho rằng những tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số là lạc hậu. Rất ít cô gái người Việt vùng xuôi chịu lấy chồng người dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa; ngược lại đồng bào các dân tộc thiểu số trong đó có dân tộc Mường cũng sống khép kín đối với người Việt, do đó hầu như chỉ kết hôn với người đồng tộc. Xu hướng di cư đến các vùng miền khác nhau để học tập, sinh sống, làm ăn kinh tế, cộng với sự phát triển của kinh tế - xã hội của đất nước, các dân tộc có điều kiện thuận lợi để giao lưu, học hỏi, tìm hiểu văn hóa lẫn nhau.

Trong quá trình chung sống giữa người chồng và người vợ, giữa các thành viên trong gia đình chồng với nàng dâu, giữa hai bên gia đình thông gia có điều kiện tiếp xúc, trao đổi, chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau. Quan niệm, nhận thức về hôn nhân và gia đình có nhiều thay đổi phù hợp với xu thế phát triển của đất nước. Cả hai dân tộc Việt, Mường trên địa bàn huyện Tân Sơn hầu như không còn phân biệt về đối tượng dân tộc khi kết hôn.

Trước kia, các gia đình người Mường xã Kiệt Sơn khi có người ốm, thường cúng vía, cúng ma; chế độ ăn uống của thai phụ và sản phụ thì kiêng cử hà khắc, dẫn đến thiếu chất, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cao. Ngày nay, nhận thức của người Mường xã Kiệt Sơn đã có nhiều thay đổi, bà con không còn tin nhiều vào cúng bái, bùa chú, khi gia đình có người ốm đau thay vào cúng bái thì được đưa đến các cơ sở y tế để khám và điều trị. Đồng bào Mường cũng học được nhiều cách chế biến các món ăn, đồ uống của người Việt để cung cấp dưỡng chất cho thai phụ, thai nhi, sản phụ và em bé.

Cô dâu người Việt mang đến gia đình chồng những quan niệm mới, cách suy nghĩ mới hiện đại của giới trẻ, những phong tục tập quán của người Việt. Vì vậy, trong gia đình tồn tại song song hai luồng quan niệm, hai phong tục tập quán. Theo tập quán của người Việt, việc học tập của con cái rất được chú trọng, còn đối với người Mường lại chú trọng việc giáo dục lao động sản xuất cho con cái. Tại xã Kiệt Sơn đã cho thấy, hầu hết trong gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc Mường - Kinh thì việc định hướng, quan tâm học tập của con cái được chú trọng hơn. Ngược lại, khi cô dâu người Việt đến ở gia đình chồng Mường cũng được tiếp nhận nhiều giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của gia đình chồng, học được nhiều kinh nghiệm về chăm sóc, bảo vệ thai nhi, thai phụ, sản phụ và trẻ nhỏ của gia đình chồng Mường; học hỏi được sự

chịu khó, sự khéo léo, cần cù, chất phác của đồng bào; học được tri thức gian dân quý báu để xử lý các vấn đề trong cuộc sống ở nơi rừng núi.

** Đa dạng văn hóa trong gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc*

Hôn nhân hỗn hợp tạo nên sự phong phú, đa dạng phong tục tập quán và văn hóa trong gia đình. Sự đa dạng thể hiện trong cách ăn, ở, giao tiếp, ngôn ngữ, cách thức lao động, cách chăm sóc sức khỏe, cách thức nuôi dạy, giáo dục con cái, nghi lễ, tín ngưỡng, tôn giáo. Đối với quá trình sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ, do có sự đa dạng về văn hóa trong gia đình, nên trong chăm sóc thai phụ, thai nhi, quá trình sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ luôn có sự kết hợp chuẩn mực, lối sống, tập quán của hai dân tộc. Đứa trẻ từ lúc trong bụng mẹ đến khi sinh ra và lớn lên được tiếp xúc, hấp thụ với văn hóa của hai dân tộc, được thừa hưởng cả cách chăm sóc và nuôi dạy theo cách của bố và của mẹ, được tìm hiểu và thực hành các nghi lễ của cả dân tộc bố và mẹ,...

Người mẹ luôn có sức ảnh hưởng sâu sắc đến con cái, vì vậy, tại xã Kiệt Sơn mặc dù người Mường chiếm dân số chủ yếu, nhưng không vì vậy mà các cô dâu người Việt chịu thực hành tất cả các tập quán của gia đình chồng Mường để nuôi dạy và chăm sóc con cái, mà luôn có sự áp dụng song song tập quán của cả hai dân tộc Việt, Mường. Quá trình đan xen tập quán văn hóa của 02 dân tộc trong cùng một gia đình, sẽ giúp hình thành những nếp sống chung, những tập quán mới, đây chính là sự giao lưu, tiếp biến văn hóa. Chẳng hạn, nghi lễ đầy tháng cho đứa trẻ trước đây chỉ người Việt mới tổ chức thì hiện nay nhiều gia đình Mường cũng tổ chức nghi lễ này; hay việc tổ chức sinh nhật cho đứa bé hoặc các thành viên gia đình, bạn bè vốn là văn hóa của các nước phương tây, hiện nay rất nhiều các gia đình ở Việt Nam tổ chức sinh nhật cho con cái, trong đó có cả các gia đình dân tộc Mường và Dân tộc Việt ở xã Kiệt Sơn.

Sự đa dạng văn hóa còn thể hiện trong ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày. Trước đây ở xã Kiệt Sơn rất nhiều người dân không biết tiếng phổ thông, chỉ biết tiếng dân tộc Mường. Trong giao tiếp ở các gia đình Mường ở xã Kiệt Sơn vẫn chủ yếu bằng tiếng Mường, tiếng phổ thông chỉ sử dụng để giao tiếp với những người lạ ngoài địa phương, ngoài dân tộc và sử dụng trong trường học. Tuy nhiên, trong gia đình hỗn hợp Mường - Việt tại xã Kiệt Sơn thì sử dụng song ngữ (tiếng phổ thông và tiếng Mường). Bởi, có nhiều trường hợp gia đình cô dâu người Việt ở nơi khác lấy chồng tại xã, nên không biết tiếng Mường, vì vậy trong giao tiếp các thành viên gia đình sẽ phải sử dụng nhiều

tiếng phổ thông. Vì thế đứa trẻ sinh ra trong gia đình hỗn hợp Dân tộc Việt - Mường sẽ biết và nói được cả hai ngôn ngữ Việt, Mường, điều này thuận lợi cho việc đi học của đứa trẻ sau này.

Sự đa dạng văn hóa trong gia đình hôn nhân hỗn hợp còn thể hiện ở sự kết hợp giữa các yếu tố truyền thống và hiện đại. Đối với tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình hôn nhân hỗn hợp, luôn có sự dung hòa các yếu tố truyền thống và yếu tố hiện đại nhiều hơn so với các gia đình người Mường trước đây. Những kiêng cử, đồ ăn, thức uống, cách chế biến thức ăn cho thai phụ, sản phụ, em bé được kết hợp cả truyền thống và hiện đại, cả tập quán Kinh và tập quán Mường, điều này vừa tạo nên sự đa dạng về tập quán văn hóa vừa tạo nên sự biến đổi tập quán văn hóa giữa hai dân tộc Mường, Kinh.

** Nâng cao chất lượng dân số*

Khoa học đã chứng minh việc kết hôn thân tộc, nhất là cận huyết thường có những ảnh hưởng không tốt đến thể trạng và trí tuệ của các thế hệ sau. Ngược lại, sự kết hợp giữa yếu tố gen sinh học, giống nòi, chủng tộc giữa hai dân tộc khác nhau sẽ giúp đứa trẻ sinh ra được thừa hưởng nhiều yếu tố tích cực cả về thể chất và trí tuệ. Do đó, những đứa con sinh ra trong gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc, không chỉ được thừa hưởng sự đa dạng về tập quán, về văn hóa, mà còn được thừa hưởng các ưu điểm về cả thể chất và trí tuệ của hai dân tộc bố, mẹ.

Cách chăm sóc, nuôi dạy theo tập quán của hai dân tộc bố, mẹ, đôi khi xảy ra bất đồng, tuy nhiên bố mẹ lúc nào cũng muốn và dành những điều tốt nhất cho con cái. Vì vậy, những đứa trẻ trong gia đình hôn nhân hỗn hợp được thừa hưởng những cách chăm sóc, giáo dục và bảo vệ tốt nhất theo chuẩn mực văn hóa của cả bố và mẹ. Bởi thế, chất lượng thể lực, trí lực cũng được nâng lên, góp phần cải thiện nâng cao chất lượng dân số.

** Tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc*

Đoàn kết dân tộc là chiến lược lâu dài, xuyên suốt trong đường lối lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước ta. Chiến lược đoàn kết dân tộc đã giúp các dân tộc xích lại gần nhau, rút ngắn khoảng cách, cùng giúp đỡ nhau phát triển. Xu hướng hôn nhân hỗn hợp dân tộc chính là một trong các yếu tố giúp mối quan hệ giữa các dân tộc ngày càng gắn kết với nhau, tạo nên các gia đình và mối quan hệ kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị liên tộc người.

3.3.2. Một số vấn đề đặt ra

**** Bất đồng trong sử dụng ngôn ngữ và mai một ngôn ngữ tộc người***

Bất đồng ngôn ngữ là một trong các trở ngại đối với những cô gái người Việt khi về làm dâu trong gia đình dân tộc Mường xã Kiệt Sơn. Bởi trong giao tiếp hàng ngày, người Mường xã Kiệt Sơn chủ yếu sử dụng bằng tiếng Mường. Điều này dẫn đến giới hạn trong giao tiếp hoặc chia sẻ, diễn đạt tâm tư tình cảm của cô dâu người Việt với các thành viên, họ hàng gia đình chồng và ngược lại, từ đó dẫn đến sự xa cách, một số cô dâu người Việt thấy mình bị cô lập, cô đơn, sống khén kín với gia đình chồng. Những câu chuyện ngắn ngủi bằng tiếng Mường giữa các thành viên vô tình đã tạo thành khoảng cách đối với cô dâu người Việt. Khoảng cách càng lớn thì mối quan hệ, tình cảm giữa các thành viên càng xa cách. Mâu thuẫn gia đình đôi khi cũng vì vậy mà nảy sinh. Giữa hai dân tộc có sự khác biệt về những yếu tố văn hóa, ngôn ngữ, phong tục, nên để có thể hòa nhập dễ dàng trong gia đình, giữ được mối quan hệ hòa hợp, gắn bó với chồng và gia đình nhà chồng đòi hỏi các cô gái người Việt trước khi kết hôn với con trai dân tộc Mường xã Kiệt Sơn phải trang bị cho mình vốn ngôn ngữ, văn hóa nhất định. Nếu không, sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe, hạnh phúc gia đình và chăm sóc, nuôi dạy con cái

Cùng với vấn đề bất đồng ngôn ngữ là vấn đề mai một ngôn ngữ. Ở trong các gia đình hỗn hợp dân tộc Mường - Việt, đặc biệt trường hợp vợ chồng làm cán bộ, công nhân, viên chức hay các gia đình hạt nhân trẻ, chủ yếu thường sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp. Con cái của họ cũng ít được nói tiếng Mường, một số đứa trẻ lớn lên không biết tiếng Mường, xu hướng mai một ngôn ngữ tộc người đang có nguy cơ. Vì vậy, việc giữ gìn ngôn ngữ, giáo dục ngôn ngữ trong các gia đình hỗn hợp cũng là một vấn đề cần quan tâm.

**** Sự biến đổi, mai một về văn hóa***

Trong gia đình hỗn hợp dân tộc, các nghi lễ từ sinh đẻ đến tang ma, lễ, tết, cúng giỗ nhìn chung có xu hướng điều chỉnh giảm bớt mê tín; ở một số gia đình các nghi lễ liên quan sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ đang có xu hướng bị thương mại hóa, biến đổi đến mức méo mó về ý nghĩa. Ví dụ như tổ chức nghi lễ ra cữ, đầy tháng, sinh nhật cho đứa bé phạm vi mời rộng để nhận quà mừng, hay vì sợ kém cạnh hàng xóm, vì phô trương mà tổ chức các nghi lễ linh đình, gây tốn kém, lãng phí.

Hiện nay tại xã Kiệt Sơn những gia đình hạt nhân hai thế hệ vợ chồng và con cái ngày càng được nhân rộng. Các cặp vợ chồng trẻ, đặc biệt là các cô dâu người Việt thường có ít hiểu biết về ý nghĩa, mục đích, cách thức tổ chức phong tục tập quán, tín ngưỡng truyền thống của gia đình chồng Mường, hoặc không thích tổ chức các nghi lễ, tập quán truyền thống. Chính vì thế mà nhiều nghi lễ gia đình, trong đó có các nghi lễ có mục đích, ý nghĩa tốt đẹp có xu hướng mai một như: nghi lễ buộc chỉ cổ tay, nghi lễ đặt tên, lễ cúng tạ ơn tổ tiên, lễ cúng vía,...

Người phụ nữ với vai trò làm mẹ thường dạy bảo, hướng dẫn con cái về các lễ thức thực hành trong những ngày tết, giỗ trong gia đình. Đây chính là sự trao truyền văn hoá cho thế hệ sau, có tác dụng và ý nghĩa rất sâu sắc. Vì vậy, mô hình gia đình hạt nhân ngày càng phát triển, nếu người phụ nữ với vai trò làm mẹ không am hiểu phong tục tập quán, thì đứa con có nguy cơ không hiểu, không biết, không được thực hành văn hóa, tập quán, tín ngưỡng của dân tộc mình. Người dân thường gọi đó là “mất gốc”. Vì vậy, trong các gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc, đặc biệt là gia đình hạt nhân hai thế hệ, không chỉ nghi lễ, tín ngưỡng trong sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ mà tất cả các nghi lễ, phong tục, tập quán, tín ngưỡng truyền thống đang có xu hướng bị biến đổi mạnh mẽ và mai một.

** Vấn đề bảo tồn và giữ gìn các trị văn hóa truyền thống*

Gia đình hỗn hợp dân tộc là một trong những nguyên nhân dẫn đến phá vỡ các nguyên tắc, tập quán văn hóa truyền thống. Trong chăm sóc thai phụ, thai nhi, sản phụ và em bé, việc sử dụng những phương thuốc nam, cây dược liệu không còn phổ biến, việc lạm dụng thuốc tây y gây ra những tác dụng phụ cho sức khỏe. Hay việc khai thác quá mức đối với các loại cây dược liệu để bán, cũng làm nguy cơ mất hẳn những cây dược liệu quý. Như, hiện nay cây kởi héo là cây rất tốt để tắm cho sản phụ chống viêm nhiễm sau sinh ở xã Kiệt Sơn hầu như rất khó tìm thấy.

Xu hướng các gia đình theo mô hình hạt nhân hai thế hệ là các cặp vợ chồng trẻ và con cái, giúp các cặp vợ chồng trẻ tự chủ về kinh tế, đời sống. Tuy nhiên mô hình gia đình hạt nhân là các cặp vợ chồng trẻ, sinh hoạt vật chất, tín ngưỡng, văn hóa chủ yếu theo văn hóa mới, hiện đại. Vì vậy các yếu tố văn hóa truyền thống, nền nếp gia đình biến đổi mạnh mẽ, nhiều giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp mất đi như: trang phục, nhà ở, ngôn ngữ, tín ngưỡng,

văn hóa dân gian, tri thức dân gian. Hay vấn đề mất ngôn ngữ dân tộc ở một vài gia đình cán bộ công chức chồng Mường - vợ Việt.

** Những bất đồng trong tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình chồng Mường vợ Việt*

Mỗi dân tộc có một nền văn hóa khác nhau, có những chuẩn mực văn hóa khác nhau. Sự khác biệt về văn hóa, thái độ tôn sùng và ý thức tự tôn dân tộc chính là nguyên nhân dẫn đến những bất đồng văn hóa. Bởi có những chuẩn mực văn hóa theo dân tộc này là tốt và hữu ích, còn dân tộc khác chuẩn mực đó có thể lại là lạc hậu, gây hại. Vì vậy, trong gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc sự xung đột văn hóa hay bất đồng văn hóa là điều đương nhiên không thể tránh khỏi. Mức độ bất đồng, xung đột phụ thuộc vào từng trường hợp/cá nhân cụ thể.

Đối với tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình chồng Mường - vợ Việt, sự bất đồng gay gắt nhất là quan điểm, tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ. Trong các gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc, đặc biệt là các gia đình có nhiều thế hệ sinh sống thường tồn tại nhiều bất đồng quan niệm, suy nghĩ về các vấn đề của cuộc sống. Từ những tập quán kiêng cử trong quá trình sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ đã nêu ở chương II có thể thấy, người Mường có rất nhiều tục lệ kiêng khem khắt khe hơn người Việt. Vì có những sự khác nhau trên về tập quán nên đối với những cô gái trẻ người Việt, sự hiểu biết, cách thức ứng xử, kinh nghiệm cuộc sống còn hạn chế khi về làm dâu trong gia đình người Mường, phải trải những kiêng khem khắt khe trong quá trình sinh nở, nên bị cảm giác bức bối, không thoải mái, nảy sinh những suy nghĩ tiêu cực, không muốn thực hành theo một số kiêng cử, hoặc có cái nhìn kỳ thị đối với những tập quán truyền thống trên của người Mường, từ đó dẫn đến mâu thuẫn với chồng hoặc với các thành viên nhà chồng, đặc biệt là với bố, mẹ chồng. Cũng có nhiều phụ nữ cam chịu, chấp nhận những tục lệ và kiêng cử trên, nhưng tâm trạng lại bị đè nén, không dám phản kháng, dẫn đến ảnh hưởng về tâm lý, sức khỏe và hạnh phúc gia đình. Thực tế tại các gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc đã cho thấy nhiều trường hợp người con dâu phản đối hoặc không thực hiện theo những kiêng cử trong quá trình mang thai, sinh đẻ và chăm sóc con cái theo tập quán gia đình chồng. Làm như vậy, họ đã vô tình xúc phạm vào lòng tự ái của các thành viên trong gia đình, đặc biệt là bố mẹ chồng, nên quan hệ gia đình trở nên xa cách, thậm chí có gia đình chồng giận không quan tâm, để mặc đôi vợ chồng trẻ xoay sở chăm sóc con cái.

Qua các cuộc phỏng vấn tại xã Kiệt Sơn cho thấy: trong những gia đình chồng Mường - vợ Việt này sinh nhiều bất đồng trong thực hành tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ, sự bất đồng ở các mức độ khác nhau, tùy thuộc vào các đối tượng cụ thể: Đối với những người phụ nữ Dân tộc Việt có gia đình sinh sống lâu năm tại xã lấy chồng dân tộc Mường tại địa phương, họ hầu như đều chấp nhận làm theo những kiêng cử trong suốt quá trình mang thai, sinh con và chăm sóc con cái, thậm chí có nhiều phụ nữ bị Mường hóa, họ nói tiếng Mường, thuộc tập quán Mường như người Mường. Vì vậy, đứa trẻ từ khi sinh ra đến khi lớn lên, cách chăm sóc, giáo dục hầu như sẽ giống như những đứa trẻ trong các gia đình Mường khác. Đối với trường hợp những người phụ nữ Dân tộc Việt ở khác huyện, ở vùng xuôi lấy chồng và về làm dâu ở trong các gia đình người Mường, đặc biệt những người phụ nữ tham gia công tác xã hội và các công việc của Nhà nước, họ bao giờ cũng muốn giáo dục, nuôi dạy đứa bé theo tập quán của người Việt. Điều này, dẫn đến sự bất đồng trong cách giáo dục con cái. Sự bất đồng có rất nhiều lí do: Thứ nhất, do sự khác biệt về tập quán trong đời sống, lao động sản xuất và quan hệ xã hội; Thứ hai, do bất đồng về ngôn ngữ; Thứ ba, do bất đồng trong nhận thức khoa học về các vấn đề liên quan sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ của các thể hệ khác nhau trong gia đình; Thứ tư, do tập quán kiêng cử quá khắt khe của người Mường đối với phụ nữ trong quá trình mang thai và sau sinh có nhiều điều không còn phù hợp với điều kiện hiện nay;... Sự bất đồng ấy không chỉ đơn thuần ở cách chăm sóc, định hướng, giáo dục con cái, mà chính là sự bất đồng trong suy nghĩ, trong tư tưởng, trong nhận thức giữa người phụ nữ Dân tộc Việt đối với gia đình chồng và ngược lại của các thành viên gia đình chồng đối với cô con dâu người Việt. Ai cũng cho là cách chăm sóc giáo dục của mình đúng. Người phụ nữ bao giờ cũng gần gũi và có sự ảnh hưởng sâu sắc đối với con cái của mình, đôi khi những bất đồng đó vô tình hoặc cố ý bị được gieo rắc vào suy nghĩ của đứa bé, khiến nó có những suy nghĩ hoặc phản ứng thái quá, hoặc hành động không đúng đối với bố, với ông bà nội, dẫn đến hành động phá vỡ quy tắc nề nếp ứng xử truyền thống trong gia đình. Những hành động vô tình của đứa trẻ, càng khắc sâu mâu thuẫn, khoảng cách trong gia đình.

Câu chuyện mà tôi nhớ mãi khi tôi đến xã Kiệt Sơn được chị N.T.M 32 tuổi kể lại: “Gia đình chồng tôi có nhiều kiêng cử, nên việc chăm sóc con cái mệt lắm. Một tháng đầu tiên, tôi cứ suốt ngày phải ở yên trong phòng, trong nhà, không được đi ra ngoài. Con trai tôi vì thế mà thiếu canxi, lúc nào cũng

rướn đỏ hết cả người, quấy khóc, thì mẹ chồng lại bảo với chồng tôi là tại vía tôi khắc vía con nên phải cho tôi ăn củ nâu thì đứa bé mới hết khóc. Ngày con trai tôi được 01 tháng, gia đình làm đầy tháng cho đứa bé, tôi và con cứ phải ở im trong phòng riêng, không được ra ngoài phòng khách chào ai vì đang ở cữ. Nhà nội chỉ cách nhà ngoại hơn 20 km, chị gái ruột tôi lấy chồng lúc tôi vừa sinh con được 1,5 tháng, nhưng gia đình nhà chồng tôi không cho hai mẹ con về dự đám cưới chị vì chưa hết 03 tháng ở cữ. Hơi tí, cứ đi đâu về kể cả mấy ngày sau ốm, khóc cũng bảo là mất vía. Vì vậy, mỗi lần muốn cho con trai đi ra nhà ông bà ngoại chơi mà tôi cứ phải đắn đo suy nghĩ, đấu tranh mãi mới dám xin phép. Thậm chí xin phép bố mẹ chồng cũng không cho đi, bảo là đi về lại ốm. Tháng đầu sau khi sinh, ăn uống kiêng cữ, kham khổ, sức khỏe yếu nên tôi không có sữa, bố mẹ chồng lại nói là tại tôi không chịu hơ người vào bếp, mẹ đẻ tôi thì lại dặn con gái khi đẻ xong không được vào bếp nếu không khỏi bay vào mắt sau này già sẽ bị mờ và chảy nước mắt, vậy nên tôi không dám hơ người. Tôi thấy thật mệt mỏi với những kiêng cữ vô lý, hơi tí là mất vía, hơi tí là cúng ma, ăn cái gì cũng sợ là bị đẹn, làm gì cũng sợ bị the, con cái cứ bị làm sao thì cả nhà đều nói do lỗi tại mẹ”.

Qua câu chuyện của chị N.T.M, tôi cảm nhận thấy rõ sự bất đồng quan điểm và sự xung đột văn hóa trong gia đình của chị. Thực tế cho thấy, những bất đồng trên trở nên gay gắt nhất là trong giai đoạn người phụ nữ có thai và sinh đứa con đầu tiên, bởi khi đó tuổi đời của người phụ nữ còn trẻ vừa mới kết hôn, nên kinh nghiệm, sự trưởng thành chưa có nhiều, hơn nữa do mới về làm dâu nên chưa hiểu tập quán nhà chồng. Trước sự ngỡ ngàng và kiêng cữ khắt khe dẫn đến sự bất đồng là điều tất yếu. Nếu vượt qua những năm đầu tiên, khi đã có sự chín chắn, hiểu biết và thông cảm, thì sự xung đột trong gia đình giảm bớt, mối quan hệ gia đình sẽ được dung hòa. Sự bất đồng trên chủ yếu xảy ra trong gia đình truyền thống nhiều thế hệ. Đối với gia đình hạt nhân được tách ra ở riêng, do tự chủ về kinh tế và cuộc sống nên không gây nên nhiều sự bất đồng. Họ được tự do để quyết định cách chăm sóc và nuôi dạy con cái.

3.4. Kiến nghị giải pháp phát huy các giá trị và khắc phục những bất đồng nảy sinh trong sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ

Thực tế cho thấy, gia đình phải no ấm, hạnh phúc thì việc chăm sóc sức khỏe cho các thành viên, việc nuôi dạy, giáo dục con cái mới được quan tâm đúng mức. Ở Kiệt Sơn hiện nay, đời sống người dân còn khó khăn, kinh tế của người dân dựa vào sản xuất nông nghiệp là chủ yếu, tỷ lệ hộ nghèo cao, việc

chăm sóc đến sức khỏe phụ nữ mang thai và trẻ em chưa được quan tâm nhiều. Vì vậy, để thực hiện tốt việc chăm sóc thai nhi, sức khỏe sinh sản và trẻ nhỏ, Đảng và Nhà nước, các cấp ủy Đảng, chính quyền cần có chiến lược thiết thực, cụ thể hơn nữa để phát triển kinh tế hộ gia đình, quan tâm đến việc đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người dân vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nâng cao đời sống cho nhân dân.

Một trong những lý do dẫn đến xung đột và ly hôn đó là do sự thiếu hiểu biết về phong tục, tập quán của gia đình, dân tộc người vợ hoặc chồng; thiếu những kỹ năng cần thiết trong cuộc sống hôn nhân gia đình và xử lý các mối quan hệ gia đình; thiếu kiến thức khoa học về cách thức chăm sóc, nuôi dạy con cái; chưa nhận thức đầy đủ về trách nhiệm và nghĩa vụ của vợ chồng, của cha mẹ, con cái. Vì vậy, Đảng và Nhà nước cần có những chính sách cụ thể để tăng cường công tác truyền thông nâng cao nhận thức của toàn xã hội đặc biệt là của thanh niên về các vấn đề liên quan đến hôn nhân, gia đình, hôn nhân khác dân tộc, tôn giáo, quốc tịch, chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc, nuôi dạy con cái. Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về kiến thức, kỹ năng chăm sóc và nuôi dạy trẻ nhỏ; chăm sóc bà mẹ mang thai. Quan tâm thực hiện các chính sách xã hội đối với phụ nữ làm mẹ đơn thân, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến và thực hiện pháp luật liên quan đến hôn nhân, gia đình, chăm sóc và bảo vệ trẻ em, nhất là các bộ luật: Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình,...

Hiện nay, hệ thống cơ sở y tế đã được phát triển rộng khắp tại huyện Tân Sơn, tuy nhiên chất lượng khám, chữa bệnh của các cơ sở y tế còn rất hạn chế. Hệ thống Trạm Y tế hầu như thiếu máy móc, trang thiết bị hoạt động, đội ngũ y bác sỹ hạn chế vì trình độ, chưa đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh cho người dân. Vì vậy, đầu tư, nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ sở y tế, hệ thống dịch vụ y tế đặc biệt là hệ thống y tế thôn bản là rất cần thiết. Cần quan tâm đầu tư trang thiết bị hiện đại, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ y bác sỹ có trình độ cho Trạm Y tế các xã. Góp phần giúp việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân cũng như việc sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ được tốt hơn.

Có biện pháp cụ thể, thiết thực hơn nữa để tuyên truyền vận động người dân thực hiện bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp trong gia đình, giữ gìn nền nếp gia đình và bảo đảm sự chăm sóc của gia đình đối với phụ nữ mang thai, phụ nữ sau sinh và trẻ nhỏ, góp phần giảm bớt những mâu

thuần và xung đột trong gia đình. Đẩy mạnh và thực hiện hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Kiên quyết đấu tranh bài trừ những hủ tục lạc hậu, không còn phù hợp trong sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ. Phát huy các tập quán, tri thức dân gian có giá trị. Nâng cấp và đẩy mạnh hiệu quả hoạt động các thiết chế văn hoá, thể thao; quy hoạch xây dựng các khu vui chơi giải trí, đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa, thể thao của nhân dân và vui chơi của trẻ nhỏ.

Hiện nay, sự ưu tiên phát triển kinh tế được xem là mối quan tâm hàng đầu của các gia đình, các cặp vợ chồng công nhân viên chức thường ít có thời gian để quan tâm, chăm con cái, nhiều đứa trẻ bị cô độc và thiếu sự chăm sóc, giáo dục của bố mẹ, dẫn đến những ảnh hưởng không tốt cho sức khỏe, tính cách, trí tuệ sau này của đứa bé. Tỷ lệ trẻ bị bệnh tự kỷ ngày càng có xu hướng gia tăng. Vì vậy, các cặp vợ chồng trẻ cần quan tâm hơn đến việc sắp xếp công việc, quan tâm hơn đến việc chăm sóc và nuôi dạy con cái.

Tiểu kết Chương 3

Nghiên cứu sự biến đổi và một số vấn đề đặt ra trong tập quán sinh đẻ, chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình hỗn hợp dân tộc Mường - Việt ở xã Kiệt Sơn chính là nghiên cứu quá trình giao lưu, thay đổi các giá trị, chuẩn mực tập quán cũ, hình thành các giá trị, tập quán mới phù hợp hơn.

Thực tế nghiên cứu cho thấy, song song với những giá trị do hôn nhân hỗn hợp dân tộc mang lại như: giúp nâng cao chất lượng dân số, thay đổi tập quán theo hướng hiện đại, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc thì hôn nhân hỗn hợp cũng xuất hiện những vấn đề bất đồng và xung đột làm ảnh hưởng đến hạnh phúc và mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, dẫn đến phá vỡ hạnh phúc gia đình, tình trạng ly hôn, bạo lực. Đó là sự bất đồng về quan điểm, quan niệm thực hành các tập quán trong đời sống hàng ngày; cách thức chăm sóc và nuôi dạy con cái; xung đột văn hóa trong gia đình;... Bên cạnh đó gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc cũng đặt ra một số vấn đề cần quan tâm đối với những người làm công tác quản lý và hoạch định chính sách như sự biến đổi và mai một về văn hóa truyền thống đặc biệt là về các nghi lễ truyền thống, sự mai một về ngôn ngữ tộc người, vấn đề xác định thành phần dân tộc. Vì thế, rất cần có những chính sách cụ thể, sự điều chỉnh kịp thời để phát huy các yếu tố tích cực và hạn chế những yếu tố cản trở việc xây dựng hạnh phúc gia đình, chăm sóc, nuôi dạy con cái, góp phần xây dựng văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu gia đình và xã hội hiện nay.

KẾT LUẬN

Là xã đặc biệt khó khăn, người Mường là dân tộc có tỷ lệ dân số cao nhất. Từ năm 1986 trở lại đây, với sự tác động của các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, sự thay đổi về điều kiện sống và quá trình đô thị hóa, xã Kiệt Sơn đã có nhiều thay đổi về kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân được nâng lên. Trong những năm gần đây, xu hướng hôn nhân hỗn hợp dân tộc tại xã Kiệt Sơn ngày càng diễn ra mạnh mẽ, nhất là giữa người Mường và người Việt. Vấn đề hôn nhân hỗn hợp dân tộc này đã có một vài công trình nghiên cứu, nhưng tập quán sinh đẻ và chăm sóc con cái trong gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc thì hầu như rất ít được đề cập. Vì vậy, nghiên cứu tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc là vấn đề rất cần thiết, giúp nhận diện được tập quán truyền thống, những điểm tương đồng, khác biệt, sự biến đổi và những vấn đề đặt ra, từ đó có chính sách phù hợp để thực hiện tốt hơn công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ nhỏ, góp phần xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc, tiến bộ, nâng cao chất lượng dân số.

Thực tế nghiên cứu tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình hỗn hợp dân tộc chồng Mường - vợ Việt ở xã Kiệt Sơn được thực hiện trên 3 phương diện chính: quan niệm về hôn nhân, gia đình và sinh con; tập quán truyền thống trong sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ từ khi sinh ra đến 6 tuổi; sự biến đổi và một số giá trị và vấn đề đặt ra hiện nay.

Bằng các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, cụ thể phỏng vấn sâu, so sánh, thống kê trong quá trình điền dã dân tộc học và nghiên cứu các tài liệu hiện có, Luận văn đã khái quát được những yếu tố cơ bản nhất về điều kiện tự nhiên, thực trạng kinh tế - xã hội của địa bàn nghiên cứu; các đặc trưng về tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ truyền thống trong gia đình hôn nhân hỗn hợp chồng Mường - vợ Việt, gồm: quan niệm về gia đình và sinh con, tập quán trước khi thụ thai và đẻ thụ thai; tập quán chăm sóc phụ nữ thời kỳ mang thai; tập quán trong sinh đẻ, tập quán chăm sóc sản phụ sau sinh; tập quán chăm sóc trẻ nhỏ từ khi sinh ra đến 6 tuổi. Đồng thời Luận văn cũng đã

đi sâu phân tích những yếu tố tác động, sự biến đổi tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ, một số giá trị cũng như các vấn đề đặt ra.

Qua nghiên cứu, cho thấy, tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình hôn nhân hỗn hợp chồng Mường - vợ Việt luôn tồn tại song song hai tập quán của hai hệ thống văn hóa dân tộc Mường và Kinh. Đứa trẻ từ khi trong bụng mẹ đến khi sinh ra và lớn lên được hấp thụ cả cách chăm sóc theo chuẩn mực tập quán văn hóa Mường và văn hóa Việt. Khó có thể nói tập quán của dân tộc nào có sức ảnh hưởng nổi trội, bởi giữa cộng đồng Mường thì văn hóa Mường là chủ đạo, nhưng tầm ảnh hưởng của người mẹ Kinh đối với con cái lại rất lớn, bên cạnh đó còn có xu hướng giao lưu, tiếp biến văn hóa mạnh mẽ của người Mường với người Việt hiện nay. Vì vậy, có thể thấy sự tồn tại song song cả hai chuẩn mực/hai tập quán này trong gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc chồng Mường - vợ Việt. Tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ của hai dân tộc Mường - Việt có sự tương đồng nhất định, tuy nhiên do có sự khác biệt về điều kiện sống, về phong tục, tập quán, nên việc sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình hôn nhân hỗn hợp chồng Mường - vợ Việt đã xuất hiện những bất đồng, xung đột gây ảnh hưởng không thuận đến hạnh phúc gia đình và các mối quan hệ gia đình. Bên cạnh đó, quá trình giao thoa văn hóa giữa người vợ với người chồng, giữa gia đình chồng Mường với cô con dâu người Việt và ngược lại đã làm gia tăng sự biến đổi các phong tục, tập quán, nghi lễ, tín ngưỡng truyền thống trong gia đình người Mường.

Để chăm sóc tốt cho sức khỏe của thai phụ, thai nhi và trẻ nhỏ, tác giả đã đưa ra một số nhóm giải pháp. Tuy nhiên, để các giải pháp được thực hiện hiệu quả rất cần có sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của cấp ủy, chính quyền, sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Đặc biệt, huyện Tân Sơn cần có biện pháp thiết thực, hiệu quả đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, nâng cao chất lượng công tác khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, phát triển giáo dục - đào tạo, giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa tốt đẹp.

Trẻ em là hạnh phúc của gia đình, là tương lai của đất nước. Thực hiện tốt việc chăm sóc, bảo vệ sức khỏe bà mẹ, trẻ em nói chung và trong các gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc nói riêng, chính là góp phần ươm những mầm

xanh tương lai cho đất nước, xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Tuy nhiên, do trình độ có hạn và điều kiện nghiên cứu cũng như khuôn khổ luận văn thạc sĩ không cho phép, nên nghiên cứu này vẫn còn những hạn chế nhất định, trong đó chú ý là các vấn đề sau: 1) Đặc trưng khác biệt cơ bản nhất trong tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ trong các gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc chồng Mường - vợ Việt cũng như các gia đình thuần Mường và thuần Việt tại địa bàn nghiên cứu. 2) Các giá trị nổi bật nhất trong việc kết hợp cả hai tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ của gia đình hỗn hợp dân tộc so sánh với các gia đình hôn nhân đồng tộc. 3) Sự so sánh với các địa phương khác, dân tộc khác còn hạn chế. Học viên xác định, đây là những hạn chế cơ bản của luận văn và hy vọng sẽ có điều kiện nghiên cứu sâu thêm trong những công trình tiếp theo./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2010), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009*, Kết quả toàn bộ, Nxb Thống kê, Hà Nội.
2. Nguyễn Duy Bắc (2007), *Sự biến đổi các giá trị văn hóa trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Nguyễn Chí Bền (1999), *Văn hoá dân gian Việt Nam, những suy nghĩ*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
4. Mai Huy Bích (1993), *Đặc điểm gia đình Đồng bằng Sông Hồng*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
5. Đặng Việt Bích (1996), *Hoa văn cạp váy Mường và hoa văn trống Đông Sơn*, Tạp chí Dân tộc học, số 1, Hà Nội.
6. Đỗ Thị Bình, Lê Ngọc Văn, Nguyễn Linh Khiếu (2002), *Gia đình Việt Nam và người phụ nữ trong gia đình thời kỳ CNH, HĐH*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Phan Kế Bính (1970), *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
8. C.Mác - Ph.Ăng-Ghen (1995), *Hệ tư tưởng Đức (tái bản)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Nguyễn Tài Cẩn (1995), *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (sơ thảo)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
10. Nguyễn Từ Chi (2003), *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
11. Chi cục Thống kê huyện Tân Sơn (2015), *Báo cáo kết quả thống kê dân số năm 2015*.
12. Nguyễn Văn Chính (1999), “*Cấu trúc trọng nam trong gia đình và tập quán sinh đẻ của người Việt*”, Tạp chí Xã hội học, số 3 và 4, tr. 85 - 96, Hà Nội.
13. Nguyễn Văn Chính (2006), *Tập quán chăm sóc trẻ sơ sinh tại gia đình và cộng đồng ở nông thôn Việt Nam*, Kỷ yếu Hội nghị Thông báo Dân tộc học năm 2005, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
14. Khổng Diễn (1995), *Dân số và dân số tộc người*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

15. Hoàng Thùy Dương (2015), *Tập quán sinh đẻ và nuôi dạy con cái của người Nùng Cháo xã Xuân Mai, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn*, Luận án Thạc sỹ Dân tộc học, Học viện Khoa học xã hội.
16. Đảng cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
17. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
18. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
19. Nguyễn Bảo Đồng (2006), *Một số vấn đề về chăm sóc sức khỏe của người Mường và người Dao ở xã Xuân An - Yên Lập - Phú Thọ*, *Tạp chí Dân tộc học*, số 5, Hà Nội.
20. Đỗ Thái Đồng (1991), *Gia đình truyền thống và những biến thái ở Nam Bộ Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
21. Emily A.Schultz, Robert H. Lavenda (2011), *Nhân học - Một quan điểm về tình trạng nhân sinh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
22. Ferlus, M. (1997), *Những sự không hài hoà thanh điệu trong tiếng Việt - Mường và những mối liên quan lịch sử của chúng*, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 3, tr 14-23.
23. G.Endruweit và G.Trommsdorff (2002), *Từ điển xã hội học*, Nguyễn Hữu Tâm và Nguyễn Hoài Bảo dịch, Nxb Thế giới, Hà Nội.
24. Nguyễn Thị Song Hà (2010), *Vai trò của “chí mồi” trong hôn nhân truyền thống của người Mường ở Hoà Bình*, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, Hà Nội.
25. Nguyễn Thị Song Hà (2011), *Nghi lễ trong chu kỳ đời người của người Mường ở Hoà Bình*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
26. Nguyễn Thị Song Hà (2011), *Một số biến đổi về nghi lễ, tập quán hôn nhân của Mường tỉnh Hoà Bình*, *Tạp chí Dân tộc học*, số 1, tr.26-34.
27. Nguyễn Thị Song Hà (2015), *Các đặc trưng văn hóa của tộc người Mường thể hiện qua nghi lễ hôn nhân*, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 2, tr.87
28. Lê Như Hoa (2002), *Lối sống trong xã hội hiện đại*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
29. Nguyễn Minh Hoà (2000), *Hôn nhân gia đình trong xã hội hiện đại*, Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh.

30. Phạm Quang Hoan (1990), *Gia đình các dân tộc thiểu số ở nước ta*, Tạp chí Dân tộc học, số 3, tr.56 - 66.
31. Phạm Quang Hoan (1993), *Vài suy nghĩ về hôn nhân và gia đình các dân tộc thiểu số ở nước ta*, Tạp chí Dân tộc học, số 3, tr. 44 - 45.
32. Haudricourt, A. G. (1954), *Về nguồn gốc các thanh của tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, số, tr 23-31.
33. Dương Hà Hiếu (2002), *Tục cưới xin của người Mường ở Thanh Sơn, Phú Thọ*, Tạp chí Dân tộc học, số 5.
34. Trần Thu Hiếu (2013), *Tập quán sinh đẻ của người Việt ở thôn Tân Hội, xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội*, Luận văn thạc sĩ Dân tộc học, Học viện Khoa học xã hội.
35. Hội đồng Liên hợp quốc (1948), *Tuyên ngôn nhân quyền quốc tế*.
36. Vũ Tuấn Huy (2003), *Mâu thuẫn vợ chồng trong gia đình và những yếu tố ảnh hưởng*, Nxb Hội Khoa học xã hội, Hà Nội.
37. Trần Đình Hượu (1966), “Gia đình và giáo dục gia đình”, trong *Những nghiên cứu xã hội học về gia đình Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
38. J. Cuisinier (1996), *Người Mường, địa lý nhân văn và xã hội học*, Nxb Lao Động, Hà Nội.
39. Nguyễn Khánh (1995), “Gia đình Việt Nam hiện nay”, Trong sách *Gia đình Việt Nam, các trách nhiệm, các nguồn lực trong sự đổi mới đất nước*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
40. Vũ Ngọc Khánh (2007), *Văn hóa gia đình Việt Nam*, Nxb Thanh Niên, Hà Nội.
41. Vũ Văn Khiếu (2001), *Đất lề quê thói*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
42. Nghiêm Sĩ Liêm (2001), *Vai trò của gia đình trong việc giáo dục thế hệ trẻ ở nước ta hiện nay*, Luận án tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.
43. Hà Văn Linh (2005), *Tổ chức xã hội cổ truyền và những biến đổi của nó ở người Mường Thanh Sơn, Phú Thọ*, Luận án Tiến sĩ, Viện Dân tộc học.
44. *Luật hôn nhân và gia đình* (2000), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
45. Bùi Tuyết Mai (1999), *Người Mường ở Việt Nam (Les Muong au Vietnam)*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
46. Bùi Tuyết Mai (2001), *Người Mường trên đất tổ Hùng Vương (The Muong in the Hung King's ancestral land)*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.

47. Lê Minh (1994), *Văn hóa gia đình Việt Nam và sự phát triển xã hội*, Nxb Lao động, Hà Nội.
48. Lê Minh (1994), *Những tình huống ứng xử trong gia đình*, Nxb Lao động, Hà Nội.
49. Nguyễn Hữu Minh (2001), *Một số cách tiếp cận nghiên cứu về hôn nhân*, Tạp chí Xã hội học, số 4, tr. 14 - 20.
50. Bùi Xuân Mỹ (2001), *Lễ tục trong gia đình người Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
51. Phan Ngọc (1998), *Bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
52. Trần Đức Ngôn (2010), *Văn hóa gia đình Việt Nam trong thời đại hiện nay*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch.
53. Nguyễn Tri Nguyên (2000), *Văn hoá tiếp cận từ vấn đề và hiện tượng*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
54. Nguyễn Tri Nguyên (2006), *Văn hoá tiếp cận lý luận và thực tiễn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
55. Ph.Ăngghen (1984), *Nguồn gốc của gia đình, của sở hữu tư nhân và của nhà nước*, bản dịch, Nxb Sự thật, Hà Nội.
56. Trần Hữu Tòng, Trương Thìn (1997), *Xây dựng gia đình văn hoá trong sự nghiệp đổi mới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
61. Vương Xuân Tình - Trần Văn Hà (Đồng chủ nhiệm, 2005), *Tác động của đô thị hóa đến sự biến đổi kinh tế - xã hội ở các tộc người vùng miền núi phía Bắc, 1986 - 2004*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp cơ sở, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
62. Vương Xuân Tình (1992), *Ăn uống trong sinh đẻ của phụ nữ Việt ở nông thôn đồng bằng Bắc bộ*, Tạp chí Dân tộc học, số 3, tr. 10-15.
63. Vương Xuân Tình (2004), *Tập quán ăn uống của người Việt vùng Kinh Bắc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
64. Trần Từ (1978), *Hoa văn Mường*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
65. *Từ điển Bách khoa Việt Nam 2* (2002), Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
66. *Từ điển Tiếng Việt* (2008), Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
67. Nguyễn Ngọc Thanh (1997), *Tục lệ sinh đẻ và nuôi con ở người Mường huyện Thanh Sơn tỉnh Phú Thọ*, Tạp chí dân tộc học, số 3, tr. 59 - 63.

68. Nguyễn Ngọc Thanh (2005), *Gia đình và hôn nhân của dân tộc Mường ở Phú Thọ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
69. Nguyễn Ngọc Thanh và Hà Văn Linh (2002), “Vài ghi nhận về tín ngưỡng dân gian của người Mường”, *Tạp chí Văn hoá dân gian*, số 5.
70. Nguyễn Ngọc Thanh (2003), *Bổ sung thêm tư liệu về thiết chế xã hội cổ truyền của người Mường ở Mường Bi, huyện Tân Lạc tỉnh Hòa Bình*, *Tạp chí Dân tộc học*, số 5.
71. Trần Ngọc Thêm (2006), *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, in lần thứ tư, có sửa chữa và bổ sung, Nxb TP Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.
72. Lê Thi (1997), *Vai trò của gia đình trong việc xây dựng nhân cách con người Việt Nam*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội.
73. Lê Thi (2002), *Gia đình Việt Nam trong bối cảnh đất nước đổi mới*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
74. Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 6/5/2009 phê duyệt Chiến lược phát triển văn hoá Việt Nam đến năm 2020*.
75. Ủy ban Dân số gia đình và trẻ em, Lê Ngọc Văn chủ biên (2004), *Thực trạng và những vấn đề đặt ra đối với gia đình Việt Nam hiện nay*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
76. UBND huyện Tân Sơn, *Báo cáo kinh tế - xã hội năm 2007 và năm 2015*.
77. UBND xã Kiệt Sơn, *Báo cáo kinh tế - hội năm 2015*.
78. Lê Ngọc Văn (2011), *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
79. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam các tỉnh phía Bắc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
80. Trần Quốc Vượng (2000), *Văn hoá Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

PHỤ LỤC
MỘT SỐ HÌNH ẢNH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN VĂN
(Ảnh trong phụ lục này đều do Cù Thị Thu Hằng chụp)



Ảnh 1: Trụ sở Đảng ủy, HONN, UBND xã Kiệt Sơn



Ảnh 2 : Khu dân cư số 3 nơi tập trung đông các hộ gia đình hôn nhân hỗn hợp Dân tộc Việt - Mường sinh sống



Ảnh 3: Khu dân cư số 7, nơi tập trung hầu hết các hộ gia đình thuần Mường sinh sống



Ảnh 4: Đập tràn qua suối vào xã Kiệt Sơn
(Nơi thường xuyên bị chia cắt giao thông mùa mưa lũ)



Ảnh 5: Lúa nước - Hoạt động sản xuất chính của người dân xã Kiệt Sơn



Ảnh 6: Trồng rừng sản xuất hoạt động kinh tế mang lại thu nhập cho người dân xã Kiệt Sơn



Ảnh 7: Xưởng chế biến gỗ và sản xuất đồ mộc của hộ gia đình người Mường xã Kiệt Sơn



Ảnh 8, 9: Đan lát - Nghề thủ công truyền thống của người dân xã Kiệt Sơn





Ảnh 10,11: Chè xanh, mang lại thu nhập cho người dân xã Kiệt Sơn





Ảnh 12: Chăn nuôi lợn rừng lai của các hộ gia đình xã Kiệt Sơn



Ảnh 13: Trạm Y tế trung tâm cụm xã Kiệt Sơn



Ảnh 14: Phòng bệnh - Trạm Y tế xã Kiệt Sơn



Ảnh 15: Các Y, Bác sỹ Trạm Y tế xã Kiệt Sơn khám và tiêm chủng cho các cháu nhỏ



Ảnh 16: Mẹ đưa con đến Trạm Y tế xã khám



Ảnh 17: Trường Mầm non xã Kiệt Sơn



Ảnh 18 : Các em học sinh Trường Mần non xã Kiệt Sơn



Ảnh 19: Ngôi nhà sàn truyền thống của người Mường xã Kiệt Sơn



Ảnh 20: Cửa chính ra vào nhà nơi treo cuống rốn của đứa trẻ



Ảnh 21: Các gian trong ngôi nhà sàn



Ảnh 22: Gian bếp nơi ở của con dâu



Ảnh 23: Ảnh minh họa sản phụ sau sinh nằm cạnh bếp 03 ngày
(Bếp luôn phải đun củi, không được để tắt như ảnh)



Ảnh 24: Tấm liếp đan bằng cuống lá cọ trải gian nhà sàn cho sản phụ ngồi đẻ



Ảnh 25: Dui mái nhà phía trong bếp nơi chắt thanh nứa để cất rốn cho đứa bé là con gái



Ảnh 26: Mái nhà đằng trước bếp, nơi chắt thanh nứa để cất rón cho đứa bé là con trai



Ảnh 27: Cửa voóng, kiêng thò chân ra ngoài



Ảnh 27: Chõ và ninh xôi com (Khi đưa bé mới sinh đặt xuống sàn nhà, lấy chõ xôi gõ mạnh xuống sàn 3 tiếng làm vía cho đứa bé sau này không bị giật mình).



Ảnh 28: Cây rau chuối, loại rau phổ biến cho sản phụ ăn



Ảnh 29: Cây Đơn lá đỏ - chữa mẩn ngứa cho trẻ



Ảnh 30: Cây Gai: lấy lá, củ phơi khô sắc nước uống giúp an thai



Ảnh 31: Cây Huyết Dụ, sắc nước cho sản phụ uống ngày đầu sau sinh để tiêu huyết



Ảnh 32: Cây Hương Nhu chữa cảm cúm, đau đầu



Ảnh 33: Cây Khổ Sâm lấy lá sắc nước uống chữa đi ngoài



Ảnh 34: Lá cây Nhót, sắc nước uống chữa đau bụng đi ngoài



Ảnh 35: Cây Mần Tươi sắc nước uống chữa sốt xuất huyết



Ảnh 36: Cây lá mò đề gói muối nướng cho sản phụ ăn sau đẻ



Ảnh 37: Bó rom báo hiệu nhà có người đẻ mới đẻ con gái



Ảnh 38: Mẹ ẵm con

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẢI TRÌNH VỀ VIỆC TIẾP THU, SỬA CHỮA VÀ BỔ SUNG
LUẬN VĂN TRÊN CƠ SỞ GÓP Ý CỦA HỘI ĐỒNG CHẤM LUẬN VĂN THẠC
SĨ**

Kính gửi: Giám đốc Học viện Khoa học Xã hội

Tên tôi là Cù Thị Thu Hằng, hiện đang công tác tại Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Tân Sơn, là học viên Cao học khóa V đợt II (2014-2016), Khoa Dân tộc học và Nhân học - Học viện Khoa học xã hội.

Sau khi có Quyết định số 3497/QĐ-HVKHXXH ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Học viện Khoa học xã hội về việc thành lập Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ về đề tài “*Tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình hỗn hợp dân tộc Mường - Việt ở xã Kiệt Sơn, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ*”. Ngày 05 tháng 9 năm 2016, Khoa Dân tộc học và Nhân học đã tổ chức cho tôi bảo vệ Luận văn thạc sĩ đề tài “*Tập quán sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ trong gia đình hỗn hợp dân tộc Mường - Việt ở xã Kiệt Sơn, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ*” trước Hội đồng.

Với sự có mặt của 5/5 thành viên Hội đồng, tôi đã nhận được những đóng góp về ưu điểm, hạn chế của Luận văn; đặc biệt là ý kiến kết luận của Hội đồng, giúp tôi có cơ sở chỉnh sửa để hoàn thiện luận văn. Kết luận của Hội đồng nêu 04 vấn đề cần lưu ý của luận văn:

1. Làm rõ hơn phạm vi nghiên cứu về thời gian giữa truyền thống và biến đổi.
2. Bổ sung trích dẫn nguồn trong phần Tổng quan tài liệu và một số tài liệu có liên quan mới được công bố gần đây.
3. Thống nhất sử dụng tộc danh Mường - Việt trong toàn bộ luận văn.
4. Chỉnh sửa một số lỗi kỹ thuật.

Trân trọng tiếp thu những ý kiến đóng góp của các thành viên Hội đồng, học viên đã nghiêm túc tiếp thu, bổ sung, chỉnh sửa một số điểm hạn chế trong Luận văn và xin được giải trình cụ thể như sau:

1. Học viên đã làm rõ phạm vi nghiên cứu về thời gian giữa truyền thống và biến đổi. Cụ thể, phạm vi thời gian nghiên cứu tập quán truyền thống là từ năm 1945 đến năm 1986; phạm vi thời gian nghiên cứu biến đổi là từ năm 1986 đến năm 2015.

2. Về bổ sung trích dẫn nguồn trong phần Tổng quan tài liệu và một số tài liệu có liên quan mới được công bố gần đây: Học viên đã đọc và bổ sung tổng quan thêm 02 tài liệu:

- Nguyễn Thị Song Hà (2011), *Một số biến đổi về nghi lễ, tập quán hôn nhân của Mường tỉnh Hòa Bình*, Tạp chí Dân tộc học, số 1, tr.26-34.

- Nguyễn Thị Song Hà (2015), *Các đặc trưng văn hóa của tộc người Mường thể hiện qua nghi lễ hôn nhân*, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 2, tr.87.

3. Về thống nhất sử dụng tộc danh Mường - Việt. Học viên đã chỉnh sửa thống nhất trong toàn bộ luận văn tộc danh Mường - Việt.

4. Về chỉnh sửa một số lỗi kỹ thuật. Học viên cũng cố gắng tới mức cao nhất trong rà soát, sửa chữa lỗi chính tả, một số lỗi diễn đạt để hoàn thiện luận văn.

Cuối cùng, học viên xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành đối với những góp ý của Hội đồng chấm Luận văn thạc sỹ đã giúp học viên có thêm cơ sở để hoàn thiện bản Luận văn./.

Hà Nội, ngày 12 tháng 9 năm 2016

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

HỌC VIÊN

PGS.TS Nguyễn Văn Minh

Cù Thị Thu Hằng